

## CHƯƠNG 5

# CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN TRONG HỢP ĐỒNG DU LỊCH

### Mục đích:

*Chương này giới thiệu các điều kiện thanh toán áp dụng trong thanh toán du lịch nội địa và du lịch quốc tế bao gồm điều kiện về tiền tệ, điều kiện về thời gian, điều kiện về địa điểm, điều kiện về hình thức, phương thức thanh toán. Chương này giúp cho người học có thể hiểu được tầm quan trọng của các điều kiện thanh toán, những điểm cần lưu ý trong thanh toán để tránh rủi ro, lựa chọn được hình thức và phương thức thanh toán phù hợp từng hoàn cảnh và tình huống áp dụng trong thực tế. Đó là điều kiện đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên mua và bán, đồng thời giữ vững và củng cố được mối quan hệ giữa các đối tác trong kinh doanh.*

### Yêu cầu:

Sau khi học xong chương này người học cần nắm vững được những kiến thức cơ bản sau:

- ◆ Trình bày được khái quát về hợp đồng du lịch.
- ◆ Biết được những điều kiện thanh toán phải được quan tâm, thoả thuận trong hợp đồng du lịch quốc tế và du lịch nội địa nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên mua và bán.

- ◆ Hiểu và phân tích được các điều kiện về tiền tệ, địa điểm thanh toán, thời gian thanh toán đối với hợp đồng du lịch nội địa và du lịch quốc tế.
- ◆ Hiểu được các phương pháp đảm bảo hối đoái.
- ◆ Hiểu được các phương thức dùng trong thanh toán quốc tế.
- ◆ Phân tích được tính ưu việt và hạn chế của các phương thức thanh toán quốc tế.
- ◆ Lựa chọn được hình thức thanh toán, phương thức thanh toán cho phù hợp với một số tình huống, hoàn cảnh cụ thể trong thực tế.

**Nội dung chính:**

- Khái quát về hợp đồng du lịch.
- Các điều kiện thanh toán trong hợp đồng du lịch nội địa.
- Các điều kiện thanh toán trong hợp đồng du lịch quốc tế.

## 5.1. KHÁI QUÁT VỀ HỢP ĐỒNG DU LỊCH

Trong kinh doanh du lịch bao gồm các ngành nghề: Lữ hành, kinh doanh lưu trú du lịch, kinh doanh vận chuyển khách du lịch, kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch và kinh doanh dịch vụ khác. Dưới đây là khái niệm về một số loại hợp đồng du lịch cơ bản:

*- Hợp đồng lữ hành*

Theo điều 52 Luật Du lịch, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

1. Hợp đồng lữ hành là sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh lữ hành và khách du lịch hoặc đại diện của khách du lịch về việc thực hiện chương trình du lịch.

2. Hợp đồng lữ hành phải được lập thành văn bản.

3. Ngoài nội dung của hợp đồng theo quy định của pháp luật dân sự, hợp đồng lữ hành còn có các nội dung sau đây:

a. Mô tả rõ ràng số lượng, chất lượng, thời gian, cách thức cung cấp dịch vụ du lịch trong chương trình du lịch.

b. Điều khoản loại trừ trách nhiệm trong trường hợp bất khả kháng.

c. Điều kiện và trách nhiệm tài chính liên quan đến việc thay đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng.

d. Điều khoản về bảo hiểm cho khách du lịch.

4. Khách du lịch mua chương trình du lịch thông qua đại lý lữ hành thì hợp đồng lữ hành là hợp đồng giữa khách du lịch và doanh nghiệp kinh doanh lữ hành giao đại lý, đồng thời có ghi tên, địa chỉ của đại lý lữ hành.

*- Hợp đồng đại lý lữ hành*

Theo điều 54 Luật Du lịch, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

1. Hợp đồng đại lý lữ hành phải được lập thành văn bản giữa bên giao đại lý là doanh nghiệp kinh doanh lữ hành và bên nhận đại lý là tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện: “đăng ký kinh doanh đại lý lữ hành tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền”.

2. Nội dung chủ yếu của hợp đồng đại lý lữ hành bao gồm:

- a. Tên, địa chỉ của bên giao đại lý và bên nhận đại lý;
- b. Chương trình du lịch, giá bán chương trình du lịch được giao cho đại lý;
- c. Mức hoa hồng đại lý; thời điểm thanh toán giữa bên giao đại lý và bên nhận đại lý.
- d. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng đại lý.

*- Hợp đồng giữa các doanh nghiệp lữ hành hoặc hợp đồng giữa doanh nghiệp lữ hành với nhà cung cấp dịch vụ du lịch.*

Bản hợp đồng giữa doanh nghiệp lữ hành gửi khách và doanh nghiệp lữ hành nhận khách có nhiều đặc điểm gần giống với hợp đồng giữa doanh nghiệp lữ hành với nhà cung cấp. Nhìn chung một hợp đồng du lịch trong nước và quốc tế bao gồm 10 nội dung cơ bản sau:

- Đối tượng của hợp đồng
- Nguyên tắc chung: thể hiện ý chí hợp tác của hai bên
- Nội dung và thời hạn hợp tác
- Trách nhiệm của mỗi bên
- Giá cả
- Điều kiện về hình thức, thời hạn thông báo thay đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng và chế độ thưởng phạt

- Điều kiện thanh toán
- Những điều kiện về khiếu nại và cách giải quyết (các trường hợp bất trắc, rủi ro, các trường hợp bất khả kháng có thể xảy ra, nguyên tắc và phương hướng giải quyết)
- Điều khoản tổng quát
- Phụ lục hợp đồng

Trong đó điều kiện về thanh toán là một trong những điều kiện quan trọng mà tất cả các doanh nghiệp kinh doanh du lịch không thể không quan tâm.

Đặc biệt trong các hợp đồng du lịch quốc tế, do sự cách biệt về địa lý giữa người bán và người mua sản phẩm du lịch, do sản phẩm du lịch đa phần tồn tại dưới dạng dịch vụ, do sự biến động về tỷ giá hối đoái trong điều kiện lạm phát đang trở thành phổ biến ở hầu hết các quốc gia trên thế giới hiện nay, sự biến động về lãi suất, năng lực tài chính của các chủ thể tham gia các hoạt động trao đổi, mua bán giữa các nước có thể đẩy họ phải đối phó với các rủi ro, ảnh hưởng đến lợi ích của các bên xuất phát từ việc thanh toán tiền dịch vụ của các hợp đồng du lịch. Từ đó, các nhà kinh doanh du lịch phải quan tâm đến rất nhiều vấn đề như điều kiện về tiền tệ và đảm bảo hối đoái, phương thức thanh toán, địa điểm thanh toán, thời gian thanh toán. Các điều kiện này được gọi chung là các điều kiện thanh toán và chúng có ý nghĩa nhất định trong việc đảm bảo lợi ích, tránh được những tổn thất về mặt kinh tế giữa các bên trong hợp đồng du lịch quốc tế cũng như hợp đồng du lịch nội địa.

## 5.2. CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN TRONG HỢP ĐỒNG DU LỊCH NỘI ĐỊA

### 5.2.1. Điều kiện về tiền tệ

**5.2.1.1. Đồng tiền tính toán:** Là đồng tiền dùng để biểu hiện giá cả và xác định tổng giá trị hợp đồng mua bán trong nội thương của một nước. Đối với các hợp đồng du lịch nội địa của Việt Nam thì đồng tiền tính toán chủ yếu được sử dụng là VND.

**5.2.1.2. Đồng tiền thanh toán:** Là đồng tiền dùng để chi trả hợp đồng hay thanh toán nợ nần trong các giao dịch mua bán trong nội thương của một nước. Đối với các hợp đồng du lịch nội địa của Việt Nam thì đồng tiền tính toán chủ yếu được sử dụng là VND.

### 5.2.1.3. Điều kiện khác về tiền tệ

Thực chất đây là điều kiện về tiền tệ để đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên mua và bán trong việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng kinh tế nói chung và hợp đồng du lịch nội địa nói riêng, có thể có các trường hợp sau đây:

- *Chiết khấu thanh toán:* là số tiền người bán giảm trừ cho người mua đối với số tiền phải trả do người mua thanh toán tiền mua sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp du lịch trước thời hạn thanh toán đã thoả thuận ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các cam kết thanh toán trong việc mua hàng.

- *Chiết khấu thương mại:* là khoản tiền mà người bán giảm trừ cho người mua đối với số tiền phải trả do người mua đã mua sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp du lịch với số lượng lớn trong một hoặc nhiều lần liên tiếp như đã thoả thuận ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các cam kết thanh toán

trong việc mua hàng. Khoản tiền mà người bán giảm cho người mua như vậy (bớt giá hoặc hồi khấu) là ngoài giá bán ban đầu.

+ **Hồi khấu:** Trong một thời gian quy định, khi người mua đã mua hàng hoá, dịch vụ đạt đến một khối lượng nào đó, hoặc mức doanh thu nào đó như đã ký kết trong hợp đồng kinh tế thì người mua được người bán giảm trừ cho một khoản tiền. Khoản tiền này được gọi là hồi khấu.

+ **Bớt giá:** Khi người mua đã mua hàng hoá, dịch vụ trong một lần đã đạt được một khối lượng hoặc mức doanh thu quy định nào đó như đã ký kết trong hợp đồng kinh tế thì người mua được người bán giảm trừ cho một khoản tiền. Khoản tiền này được gọi là bớt giá.

- **Đặt cọc:** là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc tài sản khác trong một thời hạn để đảm bảo việc ký kết hoặc thực hiện hợp đồng kinh tế. Việc đặt cọc được lập thành văn bản.

Nếu hợp đồng kinh tế được ký kết, thực hiện xong thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc. Nếu bên đặt cọc từ chối việc ký kết, thực hiện hợp đồng kinh tế thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc, nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc ký kết, thực hiện hợp đồng kinh tế thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác.

- **Ký cược:** là bên thuê tài sản là động sản giao cho bên thuê một khoản tiền hoặc tài sản khác trong một thời hạn để đảm bảo việc trả lại tài sản thuê.

Trong trường hợp tài sản thuê được trả thì bên thuê được nhận lại tài sản ký cược sau khi trừ tiền thuê. Nếu bên thuê

không trả lại tài sản thuê hoặc nếu tài sản thuê không còn để trả lại thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.

- *Ký quỹ*: là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim loại quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá trị hoặc bằng tiền vào tài khoản phong toả tại một ngân hàng để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng kinh tế.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ vi phạm nghĩa vụ hợp đồng kinh tế thì bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên vi phạm nghĩa vụ gây ra sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

## **5.2.2. Điều kiện về địa điểm thanh toán và thời gian thanh toán**

### **5.2.2.1. Điều kiện về địa điểm thanh toán**

Địa điểm thanh toán do hai bên thoả thuận được ghi trong hợp đồng kinh tế. Nếu hợp đồng kinh tế không có thoả thuận và pháp luật cũng không có quy định cho loại hợp đồng kinh tế đó thì địa điểm thanh toán chính là doanh nghiệp hoặc cá nhân bên đặt hàng, mua hàng. Trong du lịch địa điểm thanh toán thường là các doanh nghiệp ứng dụng dịch vụ du lịch.

Trường hợp cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ không đúng địa điểm đã thỏa thuận thì coi như vi phạm hợp đồng và phải chịu trách nhiệm tài sản.

### **5.2.2.2. Điều kiện về thời gian thanh toán**

Giao nhận hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đúng thời gian là yếu tố quan trọng để các bên thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh của mình. Thời gian giao nhận hàng hóa có thể là thời hạn hoặc thời điểm nhất định do hai bên thoả thuận trong hợp đồng.

Trường hợp một bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện công việc không đúng thời hạn thì bên kia có quyền nhận hoặc không nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng buộc bên vi phạm phải chịu trách nhiệm tài sản (nếu cung cấp hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ không đúng so với thời gian thoả thuận); hoặc chưa tiếp nhận hay tiếp nhận với điều kiện bên cung cấp phải chịu các phí tổn bảo quản trong thời gian chưa đến thời điểm giao nhận theo thoả thuận (nếu giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ trước thời hạn).

Trường hợp bên tiếp nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ vi phạm điều khoản thời hạn tiếp nhận thì bên cung cấp có quyền đòi bên tiếp nhận phải chịu trách nhiệm tài sản về vi phạm nghĩa vụ tiếp nhận hoặc đòi bên vi phạm phải trả các khoản chi phí về chuyên chở, bảo quản... do vi phạm nghĩa vụ tiếp nhận.

Điều kiện thời gian thanh toán trong hợp đồng du lịch nội địa có thể thoả thuận là một trong ba điều kiện sau đây: trả trước, trả ngay và trả sau.

*Trả trước:* Nghĩa là khách du lịch trả tiền một phần hay toàn bộ cho bên cung cấp dịch vụ du lịch trước khi sử dụng dịch vụ du lịch. Mục đích trả trước là để khách du lịch cung cấp vốn tín dụng cho người cung cấp dịch vụ du lịch hoặc để ràng buộc khách du lịch phải thực hiện hợp đồng đã ký kết.

*Trả ngay:* Người mua trả tiền cho người bán ngay khi người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

*Trả sau:* Người mua trả tiền cho người bán sau một thời hạn nhất định, sau khi đã hoàn tất nghĩa vụ giao hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

Nếu trong hợp đồng không ghi thời hạn trả tiền thì thời hạn đó là 15 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn, giấy đòi tiền (hóa đơn, giấy đòi tiền được lập phù hợp với việc thực hiện từng phần hoặc toàn bộ hợp đồng kinh tế).

### **5.2.3. Điều kiện về hình thức thanh toán**

Hình thức thanh toán là cách thức mà các bên tiến hành thanh toán cho nhau. Hình thức thanh toán là do hai bên thoả thuận và ghi vào hợp đồng. Các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng điều khoản về hình thức thanh toán trong hợp đồng như thanh toán bằng séc, ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi, thư tín dụng...

Nghĩa vụ trả tiền được thực hiện theo hình thức và thời hạn thanh toán đã thoả thuận trong hợp đồng kinh tế hay hợp đồng du lịch.

Nghĩa vụ trả tiền được coi là hoàn thành từ khi chuyển đủ tiền trên tài khoản của mình tại ngân hàng cho bên đòi hoặc khi bên đòi trực tiếp nhận đủ số tiền mặt theo hóa đơn.

Nghĩa vụ trả tiền cũng được coi là đã hoàn thành nếu bên trả tiền đề nghị và bên đòi tiền chấp nhận trả bằng hiện vật hoặc tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh có giá trị tương đương với số tiền phải trả và việc trả hiện vật hoặc các tài sản đó đã được thực hiện xong.

### 5.3. CÁC ĐIỀU KIỆN THANH TOÁN TRONG HỢP ĐỒNG DU LỊCH QUỐC TẾ

#### 5.3.1. Điều kiện về tiền tệ

Khác với điều kiện về tiền tệ trong hợp đồng du lịch nội địa, trong điều kiện về tiền tệ của hợp đồng du lịch quốc tế liên quan đến ít nhất hai loại đồng tiền khác nhau và mục tiêu tiền tệ của doanh nghiệp du lịch nhận khách và gửi khách cũng không giống nhau. Chẳng hạn doanh nghiệp du lịch gửi khách muốn được thanh toán hợp đồng bằng đồng tiền này trong khi doanh nghiệp du lịch gửi khách lại muốn chi trả bằng đồng tiền khác. Ngoài ra, sức mua của đồng tiền cũng có thể thay đổi thậm chí biến động mạnh giữa hai thời điểm ký kết hợp đồng thanh toán. Cho nên cần thiết phải có những điều kiện tiền tệ thanh toán trong quan hệ thanh toán du lịch quốc tế.

Điều kiện về tiền tệ trong hợp đồng du lịch quốc tế là những điều kiện mà hai bên thoả thuận đưa ra bao gồm việc lựa chọn đồng tiền tính toán và đồng tiền thanh toán cũng như quy định cách xử lý như thế nào khi có sự biến động sức mua của các đồng tiền đó (điều kiện đảm bảo hối đoái).

##### 5.3.1.1. Đồng tiền tính toán

*Đồng tiền tính toán* (Account currency) là đồng tiền dùng để biểu hiện giá cả và xác định giá trị hợp đồng du lịch. Đồng tiền tính toán có thể là đồng tiền của nước người bán sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong du lịch cũng có thể là đồng tiền của nước người mua sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong du lịch hay đồng tiền của nước thứ ba, thông thường là ngoại tệ mạnh hoặc đồng tiền nào đó theo tập quán thương mại quốc tế truyền thống khi bán sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đó. Tuy nhiên,

thường người ta hay thoả thuận dùng đồng tiền nào có sức mua tương đối ổn định hơn trên thị trường quốc tế để làm đồng tiền tính toán, nhằm đảm bảo vững chắc giá trị hợp đồng.

Trong kinh doanh du lịch quốc tế tại Việt Nam, các hợp đồng du lịch quốc tế khi ký kết với nước ngoài, các đối tác Việt Nam thường sử dụng ngoại tệ mạnh, thường là các đồng USD, EUR, GBP, JPY làm đồng tiền tính giá (Ví dụ, đối với các hãng du lịch của các nước châu Âu thường dùng đồng EUR, đối với các hãng du lịch của Anh thường dùng đồng GBP, đối với các hãng du lịch của Nhật Bản thường dùng đồng JPY, còn các hãng du lịch ở các nước còn lại thường dùng đồng USD). Trên thực tế, đối với các đối tác Trung Quốc, trong nhiều trường hợp các doanh nghiệp Việt Nam thường dùng đồng Nhân dân tệ (CNY) của Trung Quốc để tính giá mà không thể lấy đồng Việt Nam làm đồng tiền tính giá vì hiện nay đồng tiền Việt Nam là đồng tiền chưa được sử dụng tự do và chưa được đổi tự do trên thị trường quốc tế. Đồng tiền tính giá phải là đồng tiền tương đối ổn định bởi lý do: khi đã xác định giá trị của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong du lịch, giá của chúng đã có những dao động nhất định. Nếu như thêm vào những dao động đó là những dao động của bản thân đồng tiền định giá, đặc biệt những dao động của tỷ giá ngoại tệ lớn, thì lúc đó sự dao động chung từ giá trị của dịch vụ và hàng hóa trong du lịch sẽ tăng đáng kể.

#### **5.3.1.2. Đồng tiền thanh toán**

*Đồng tiền thanh toán* (Paying currency) là đồng tiền dùng để chi trả hợp đồng hay thanh toán nợ nần giữa hai bên. Cũng như đồng tiền tính toán, đồng tiền thanh toán có thể là đồng tiền của nước người bán sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong

du lịch cũng có thể là đồng tiền của nước người mua sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong du lịch hoặc là đồng tiền của nước thứ ba. Thông thường người bán sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong du lịch muốn thanh toán bằng ngoại tệ mạnh hay ít ra là bằng đồng tiền tự do chuyển đổi. Trái lại người mua sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ trong du lịch thích thanh toán bằng đồng tiền mình đang có sẵn, đặc biệt là đồng tiền của chính nước mình để có những lợi thế như: nâng cao vị thế đồng tiền của nước mình trên thị trường quốc tế, không phải dùng đến ngoại tệ để chi trả và có thể tránh được những rủi ro phát sinh từ những biến động tỷ giá hối đoái của đồng ngoại tệ.

Thông thường trong các hợp đồng du lịch quốc tế của Việt Nam, đồng tiền thanh toán thường chỉ sử dụng 4 đồng tiền mạnh USD, EUR, GBP, JPY. Tuy nhiên, cũng nhiều trường hợp đồng tiền dùng để thanh toán là đồng tiền của các nước gửi khách đến Việt Nam, ví dụ như các doanh nghiệp lữ hành gửi khách của Trung Quốc thường thanh toán cho các doanh nghiệp du lịch Việt Nam bằng đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc.

Vì mục tiêu của hai bên mua và cung cấp sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trong du lịch thường không giống nhau, nên hai bên cần thoả thuận thống nhất lựa chọn đồng tiền tính toán và đồng tiền thanh toán. Việc chọn lựa này tùy thuộc vào:

- So sánh ưu thế của hai bên
- Vai trò và vị trí của đồng tiền được lựa chọn trên thị trường quốc tế
- Tập quán sử dụng đồng tiền trong thanh toán quốc tế
- Các thoả thuận trong các liên minh kinh tế hay thương mại.

Tình trạng lạm phát tiền tệ đang diễn ra phổ biến và thường xuyên hiện nay ở tất cả các nước trên thế giới. Sự mất giá của đồng đô la Mỹ, sự khủng hoảng tài chính của một nền kinh tế lớn, đặc biệt là những biến động đột biến về tỷ giá hối đoái dưới tác động của khủng hoảng tiền tệ kể cả các đồng ngoại tệ mạnh như dollar Mỹ, bảng Anh, EUR hay yên Nhật tất yếu đưa lại những rủi ro cho các khoản thu nhập bằng ngoại tệ từ các hoạt động mua bán trong quan hệ quốc tế nói chung và các nhà kinh doanh du lịch nói riêng. Nếu đồng tiền dự kiến thu về xuống giá thì nhà xuất khẩu (hay nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong du lịch) bị thiệt hại. Nếu đồng tiền dự kiến chi ra lên giá thì nhà nhập khẩu (hay người mua sản phẩm, dịch vụ trong du lịch) sẽ bị tổn thất. Để giảm thiểu các rủi ro đó, trong các hiệp định thương mại giữa hai nước hoặc các hợp đồng mua bán giữa hai bên cần phải quan tâm đến điều kiện đảm bảo hối đoái.

#### **5.3.1.3. Điều kiện đảm bảo hối đoái**

Điều kiện đảm bảo hối đoái đó là một điều khoản trong hợp đồng mua bán ngoại thương do người bán và người mua thỏa thuận để thực hiện việc xử lý những rủi ro tiền tệ nhằm đảm bảo cho giá trị thực tế của các khoản thu chi quốc tế của các bên tham gia hợp đồng.

Sau đây là hai điều kiện đảm bảo hối đoái thường được sử dụng hiện nay trong các hợp đồng thương mại quốc tế:

##### **- Điều kiện đảm bảo ngoại hối**

Điều kiện đảm bảo ngoại hối có nghĩa là giá trị đồng tiền thanh toán được đảm bảo bởi một đồng tiền khác có sức mua tương đối ổn định hơn, một đồng tiền mạnh hơn thông qua tỷ

giá hai đồng tiền này. Trong thương mại quốc tế đồng tiền thanh toán và đồng tiền tính toán có thể là cùng một đồng tiền cũng có thể là hai đồng tiền khác nhau. Vì vậy, điều kiện đảm bảo ngoại hối thường có hai cách sau:

+ Trường hợp đồng tiền thanh toán và đồng tiền tính toán cùng loại, người ta lựa chọn đồng tiền khác tương đối ổn định hơn làm căn cứ đảm bảo. Nếu đến thời điểm thanh toán hợp đồng mà tỷ giá giữa đồng tiền đảm bảo và đồng tiền thanh toán biến động tăng hoặc giảm thì điều chỉnh lại giá cả hàng hóa và tổng giá trị hợp đồng.

Ví dụ: Một công ty lữ hành Việt Nam ký kết một hợp đồng du lịch quốc tế với Pháp, lúc ký hợp đồng thì đồng tiền tính toán và đồng tiền thanh toán đều là EUR và tổng giá trị hợp đồng là 1.500.000 EUR. Hai bên thoả thuận chọn đồng USD làm đồng tiền đảm bảo cho giá trị của hợp đồng, tỷ giá lúc ký hợp đồng USD/EUR = 0,6700, đến thời điểm thanh toán thì tỷ giá thay đổi, ví dụ: USD/EUR = 0,6900 thì tổng giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh lại như sau:

$$1.500.000 \times (0,6900/0,6700) = 1.544.776,12 \text{ EUR}$$

+ Trường hợp đồng tiền thanh toán và đồng tiền tính toán là hai đồng tiền khác nhau, người ta lựa đồng tiền nào ổn định hơn làm đồng tiền tính toán trong khi đồng tiền còn lại là đồng tiền thanh toán. Đến khi thanh toán, căn cứ vào tỷ giá tại thời điểm thanh toán để xác định số tiền phải trả.

Ví dụ: Một hợp đồng du lịch quốc tế quy định dùng USD làm đồng tiền tính toán với tổng giá trị hợp đồng là 800.000 USD, nhưng được thanh toán bằng EUR. Đến khi thanh toán tỷ giá

1USD = 0,7800 EUR thì giá trị hợp đồng phải thanh toán sẽ là :  
 $800.000 \times 0,7800 = 624.000\text{EUR}$

Hiện nay trong hoạt động thanh toán quốc tế, hai cách làm này đều đang được sử dụng phổ biến do việc tiến hành nghiệp vụ không phức tạp nhưng vẫn thỏa mãn được yêu cầu của đôi bên.

*- Điều kiện đảm bảo theo “rủ tiền tệ”*

Do chính sách thả nổi tỷ giá khiến cho giá trị đồng tiền của các nước biến động mạnh, ngay cả những ngoại tệ mạnh như USD, EUR, JPY... cũng trở nên không ổn định. Vì vậy, khó có thể tìm được đồng tiền nào ổn định để làm căn cứ đảm bảo ngoại hối. Do đó, điều kiện đảm bảo ngoại hối như đã đề cập trên đây không còn giá trị thiết thực nữa.

Để khắc phục tình trạng này, người ta không dựa vào bất cứ một ngoại tệ nào mà dựa vào nhiều ngoại tệ để làm căn cứ đảm bảo hối đoái. Cách đảm bảo này gọi là đảm bảo ngoại hối theo rủi tiền tệ. Khi áp dụng cách đảm bảo này, hai bên cần lưu ý:

+ Thống nhất lựa chọn ngoại tệ nào đưa vào rủi tiền tệ để làm đảm bảo

+ Thống nhất cách xác định tỷ giá của đồng tiền thanh toán với các đồng tiền trong rủi vào thời điểm ký hợp đồng và thời điểm thanh toán để làm căn cứ điều chỉnh trị giá hợp đồng.

Ví dụ: Một hợp đồng du lịch quốc tế có trị giá hợp đồng là 500.000USD, hai bên công ty lữ hành gửi khách và công ty lữ hành nhận khách đã thống nhất lựa chọn các ngoại tệ đưa vào rủi và tỷ giá tại hai thời điểm ký hợp đồng và thanh toán cho ở bảng sau:

Tên ngoại tệ	Tỷ giá USD so với ngoại tệ trong rổ ngày ký hợp đồng	Tỷ giá USD so với ngoại tệ trong rổ ngày ký thanh toán	Tỷ lệ biến động (%)
EUR	0,7892	0,7680	-2,6863
JPY	110,8240	103,4321	-6,6700
CAD	1,5512	1,5324	-1,2119
SGD	1,4317	1,2897	-9,9183
Tổng	114,5961	107,0222	-20,4865

Với những dữ kiện đã cho trên đây, điều kiện đảm bảo theo rổ tiền tệ có thể thực hiện theo hai cách:

+ Cách 1: Điều chỉnh tổng giá trị hợp đồng căn cứ vào mức bình quân tỷ lệ biến động của tỷ giá giữa USD và cả rổ tiền tệ. Mức bình quân tỷ lệ biến động:  $-20,4865/4 = -5,1216\%$ . Tổng trị giá hợp đồng được điều chỉnh như sau:

$$500.000 \times 105,1216\% = 525.608 \text{ USD}$$

+ Cách 2: Điều chỉnh tổng giá trị hợp đồng căn cứ vào tỷ lệ biến động bình quân của tỷ giá USD so với rổ tiền tệ giữa lúc ký hợp đồng và thanh toán.

$$\text{Bình quân tỷ giá lúc ký hợp đồng: } 114,5961/4 = 28,6490$$

$$\text{Bình quân tỷ giá lúc thanh toán: } 107,0222/4 = 26,7555$$

Tỷ lệ biến động bình quân tỷ giá:

$$100 - [(26,7555 \times 100)/28,6490] = 6,6093\%$$

Tổng trị giá hợp đồng được điều chỉnh lại như sau:

$$500\ 000 \times 106,6093\% = 533\ 046,5\text{USD}$$

### **5.3.2. Điều kiện về địa điểm thanh toán và thời gian thanh toán**

#### **5.3.2.1. Điều kiện về địa điểm thanh toán**

Trong thanh toán hợp đồng xuất nhập khẩu, địa điểm thanh toán có thể được lựa chọn ở nước người xuất khẩu, ở nước người nhập khẩu hay nước thứ ba nào khác. Điều này tùy thuộc vào quan hệ giữa hai bên, bên mạnh dễ thuyết phục bên kia chấp nhận điều kiện do mình đưa ra. Ngoài ra, còn tùy thuộc vào đồng tiền thanh toán, thông thường chọn đồng tiền của nước nào thì thanh toán ở nước đó.

Tuy nhiên, bên nào cũng muốn chọn nước mình làm địa điểm thanh toán vì việc chọn địa điểm thanh toán như vậy có nhiều điểm lợi. *Thứ nhất*, tránh đọng vốn nếu là người nhập khẩu và thu tiền nhanh chóng nếu là người xuất khẩu. *Thứ hai*, tạo điều kiện nâng cao địa vị đồng tiền của nước mình trên thị trường quốc tế. *Thứ ba*, tạo điều kiện cho ngân hàng nước mình thu phí nghiệp vụ.

Trong du lịch, địa điểm thanh toán có thể là nước gửi khách du lịch sang Việt Nam, có thể là ở Việt Nam (qua các ngân hàng có khả năng thanh toán quốc tế).

#### **5.3.2.2. Điều kiện về thời gian thanh toán**

Điều kiện thời gian thanh toán trong ngoại thương có thể thoả thuận là một trong ba điều kiện sau đây: trả trước, trả ngay và trả sau.

- *Trả trước*: Nghĩa là bên nhập khẩu trả tiền một phần hay toàn bộ cho bên xuất khẩu trước khi giao nhận hàng hóa. Mục

đích trả trước là để người nhập khẩu cung cấp tín dụng thương mại cho người xuất khẩu hoặc để ràng buộc người nhập khẩu phải thực hiện hợp đồng. Thông thường trả trước có hai kiểu:

+ Trả trước một thời gian kể từ ngày ký hợp đồng hoặc kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Mục đích của việc trả trước này là để cấp tín dụng thương mại cho người xuất khẩu. Do vậy, số tiền trả trước lớn hay nhỏ tùy thuộc vào nhu cầu vốn của người xuất khẩu và khả năng vốn của người nhập khẩu. Vì được nhận trước tiền nên người xuất khẩu phải giảm giá hàng hay chiết khấu cho người nhập khẩu. Đây chính là lãi phát sinh do số tiền người nhập khẩu ứng trước cho người xuất khẩu. Phần chiết khấu hàng hóa được xác định như sau: gọi A là số tiền ứng trước, R là lãi suất, N là thời gian ứng trước, Q là số lượng hàng hóa theo hợp đồng, D là phần chiết khấu trên đơn vị hàng hóa được xác định theo công thức:

$$D = \frac{A[(1+R)^N - 1]}{Q}$$

Ví dụ: Một công ty lữ hành gửi khách của Pháp ký một hợp đồng với một công ty lữ hành nhận khách của Việt Nam, với đoàn khách đến du lịch tại Việt Nam bằng đường tàu biển có số lượng là 350 người và số tiền ứng trước của hợp đồng là 175.000 USD. Bên công ty lữ hành gửi khách của Pháp ứng trước tiền cho bên công ty lữ hành nhận khách của Việt Nam 2 tháng với lãi suất 5% tháng. Chiết khấu mà bên công ty lữ hành gửi khách của Pháp được hưởng là:

$$D = \frac{A[(1+R)^N - 1]}{Q} = \frac{175.000[(1+0.05)^2 - 1]}{350} = 51,25 \text{ USD}$$

Với  $D = 51,25$  có nghĩa là bên công ty lữ hành gửi khách của Pháp được giảm giá 51,25 USD cho mỗi một khách đi theo tour du lịch này.

+ Trả tiền trước ngày giao hàng một thời gian. Mục đích là nhằm ràng buộc người mua thực hiện hợp đồng nhập khẩu. Số tiền ứng trước nhiều hay ít phụ thuộc vào mối quan hệ giữa người mua và người bán cũng như khả năng thương lượng giữa hai bên. Tuy nhiên, phổ biến có hai trường hợp sau:

- Người bán được ký hợp đồng với giá khá cao so với giá bình quân trên thị trường. Trong trường hợp này người mua, sau khi ký hợp đồng, rất có thể sẽ không thực hiện hợp đồng. Để đề phòng người mua huỷ hợp đồng, người bán yêu cầu một khoản ứng trước là:  $A = Q(P - P_a)$ , trong đó:  $A$  là khoản ứng trước,  $Q$  là số lượng hàng hóa,  $P$  là giá cả hợp đồng,  $P_a$  là giá bình quân trên thị trường.

Ví dụ: Cho dữ kiện:

$$Q = 20\,000 \text{ cái}$$

$$P = 95 \text{ USD}$$

$$P_a = 85 \text{ USD}$$

Yêu cầu: Tính  $A = ?$

$$\text{Vậy: } A = Q(P - P_a) = 20\,000 (95 - 85) = 200\,000 \text{ USD}$$

- Người bán không tin tưởng vào người mua. Trong trường hợp này, họ yêu cầu người mua ứng trước một khoản tiền là:

$$A = B[(1 + R)^N - 1] + F$$

Trong đó  $A$  là số tiền ứng trước,  $B$  là trị giá hợp đồng,  $R$  là lãi vay ngân hàng,  $N$  là thời hạn vay của người xuất khẩu,  $F$  là tiền phạt do vi phạm hợp đồng.

Ví dụ: Cho dữ kiện:

$$B = 500\,000 \text{ USD}$$

$$R = 6\% \text{ tháng}$$

$$N = 3 \text{ tháng}$$

$$F = 10\% \text{ tổng giá trị hợp đồng}$$

Yêu cầu: Tính A=?

$$\text{Vậy: } A = B[(1 + R)^N - 1] + F = 500.000[(1 + 0,06)^3 - 1] + 500\,000 \times 10\% = 145.508 \text{ USD}$$

- *Trả ngay*: Người mua trả tiền cho người bán ngay khi người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng. Có nhiều cách quy định khác nhau về trả tiền ngay:

+ Trả ngay sau khi người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng tại kho.

+ Trả ngay sau khi người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng lên phương tiện vận tải.

+ Trả ngay sau khi người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và người mua nhận toàn bộ chứng từ hàng hóa.

+ Trả ngay sau khi người mua nhận hàng hóa tại nơi quy định hoặc tại cảng đến.

- *Trả sau*: Người mua trả tiền cho người bán sau một thời hạn nhất định. Việc thoả thuận trả sau có thể thực hiện bằng nhiều cách:

+ Trả sau một thời gian kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thành nghĩa vụ giao hàng tại kho của người bán.

+ Trả sau một thời gian kể từ ngày người bán hoàn thành giao hàng lên phương tiện vận chuyển.

+ Trả sau một thời gian kể từ ngày người mua nhận được chứng từ.

+ Trả sau một thời gian kể từ ngày nhận xong hàng hóa.

- Điều kiện về thời gian thanh toán trong các hợp đồng du lịch quốc tế thường quy định theo những cách sau đây:

Thời gian trả tiền trước: sau khi ký hợp đồng N ngày hoặc N ngày sau khi hợp đồng có hiệu lực, trước khi gửi khách sang, bên doanh nghiệp gửi khách đã trả cho bên doanh nghiệp nhận khách một phần hay toàn bộ số tiền của hợp đồng.

+ Thời gian trả tiền ngay sau khi ký hợp đồng (trên thực tế, thường không xảy ra vì trong du lịch luôn luôn có tình trạng biến đổi về số lượng người đi cũng như số lượng dịch vụ sẽ dùng).

+ Thời gian trả tiền sau khi đã phục vụ xong đoàn khách về mới thanh toán. Trên thực tế, cách làm này rất ít khi gặp vì nó có thể gây ra rủi ro lớn cho các nhà kinh doanh du lịch bên nhận khách.

### **5.3.3. Điều kiện về phương thức thanh toán**

Phương thức thanh toán tức là cách thức người bán thu tiền về và người mua thực hiện chi trả trong thanh toán quốc tế. Trong hợp đồng thương mại quốc tế có nhiều cách khác nhau để thực hiện việc thanh toán. Do đó việc quy định điều kiện phương thức thanh toán rất quan trọng. Thông thường hai bên mua bán có thể lựa chọn và thoả thuận thanh toán bằng một trong các phương thức sau đây:

- Phương thức chuyển tiền (Remittance).

- Phương thức nhờ thu (Collection).
- Phương thức tín dụng chứng từ (Documentary Credits).

Việc lựa chọn phương thức nào còn tùy thuộc vào mục tiêu và khả năng thương lượng của hai bên.

#### **5.3.3.1. Phương thức chuyển tiền**

Phương thức chuyển tiền có thể áp dụng cả trong thanh toán mậu dịch lẫn phi mậu dịch, nhưng thanh toán phi mậu dịch áp dụng nhiều hơn. Trong đó thanh toán phi mậu dịch là quan hệ thanh toán phát sinh không liên quan đến hàng hóa cũng như cung ứng lao vụ, nó không mang tính thương mại (ví dụ chi phí vận chuyển, đi lại của các đoàn khách nhà nước...). Thanh toán mậu dịch phát sinh trên cơ sở trao đổi hàng hóa, dịch vụ thương mại theo giá cả quốc tế, các bên mua bán bị ràng buộc với nhau bởi hợp đồng kinh tế quốc tế hoặc hình thức cam kết khác bằng thư hoặc điện giao dịch.

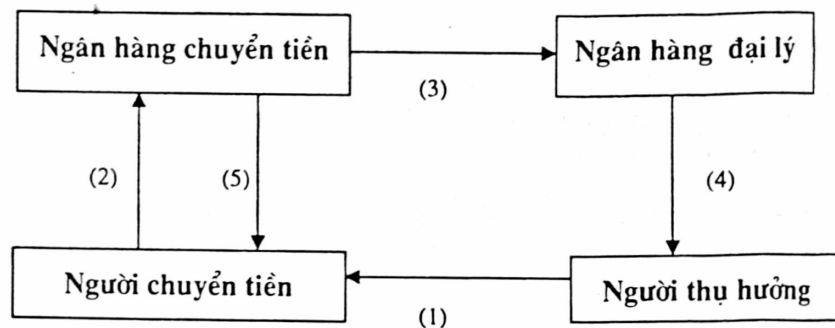
Phương thức chuyển tiền là phương thức thanh toán đơn giản nhất, trong đó một khách hàng của ngân hàng (gọi là người chuyển tiền) yêu cầu ngân hàng chuyển một số tiền nhất định cho người thụ hưởng ở một địa điểm nhất định. Liên quan đến phương thức thanh toán này gồm có các bên sau đây:

- Người chuyển tiền: là người phát lệnh chuyển tiền có thể là người mua, người nhập khẩu, hay người mắc nợ, kiều bào chuyển tiền về nước, nhà đầu tư chuyển kinh phí ra nước ngoài.
- Ngân hàng chuyển tiền: là ngân hàng phục vụ cho người chuyển tiền.
- Ngân hàng đại lý: là ngân hàng phục vụ cho người thụ hưởng và có quan hệ đại lý với ngân hàng chuyển tiền.

- Người thụ hưởng: là người bán, người xuất khẩu hay là chủ nợ.

Thực tế sử dụng cho thấy chuyển tiền có thể thực hiện theo một trong hai hình thức: chuyển tiền trả sau và chuyển tiền trả trước. Chuyển tiền trả sau là hình thức chuyển tiền trả cho người xuất khẩu sau khi nhận hàng. Quy trình thực hiện được mô tả ở sơ đồ 5.1:

Sơ đồ 5.1: Quy trình thực hiện phương thức chuyển tiền trả sau



*Nội dung các bước tiến hành của quy trình này có thể giải thích tóm tắt như sau:*

1) Sau khi thỏa thuận đi đến ký kết hợp đồng kinh tế quốc tế, người thụ hưởng giao hàng và toàn bộ chứng từ (vận đơn, hóa đơn và bộ chứng từ hàng hóa) cho người chuyển tiền.

2) Người chuyển tiền sau khi kiểm tra chứng từ, hóa đơn lập lệnh chuyển tiền yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển tiền cho người thụ hưởng.

3) Ngân hàng chuyển tiền, sau khi kiểm tra nếu hợp lệ và đủ khả năng thanh toán thì trả tiền cho người thụ hưởng thông qua ngân hàng đại lý.

4) Ngân hàng đại lý ghi có và báo có cho người thụ hưởng.

5) Ngân hàng chuyển tiền ghi nợ và gửi giấy báo nợ cho người chuyển tiền.

Toàn bộ quy trình thực hiện đều liên quan đến bốn bên. Tuy nhiên mỗi bên chỉ thực hiện một phần công việc hay một số khâu nhất định của quy trình.

Người xuất khẩu (người thụ hưởng) thực hiện giao hàng cho người nhập khẩu (người chuyển tiền). Giao hàng ở đây tức là đưa hàng từ kho đến phương tiện vận tải để chuyển đến cảng của người nhập khẩu trong khi bộ chứng từ hàng hóa thì chuyển trực tiếp cho người nhập khẩu. Xong khâu này, người xuất khẩu chỉ còn chờ người nhập khẩu chuyển tiền đến cho mình.

Người nhập khẩu, sau khi nhận được hàng do người xuất khẩu chuyển đến, sẽ lập lệnh chuyển tiền gửi đến cho ngân hàng phục vụ mình để yêu cầu ngân hàng này chuyển tiền cho người xuất khẩu căn cứ vào thông tin được chỉ ra trên lệnh chuyển tiền. Ở khâu này, nếu người nhập khẩu gặp khó khăn về tài chính hay thiếu thiện chí trong thanh toán có thể dẫn đến tình trạng chậm lập chuyển tiền để chuyển tiền thanh toán cho người xuất khẩu.

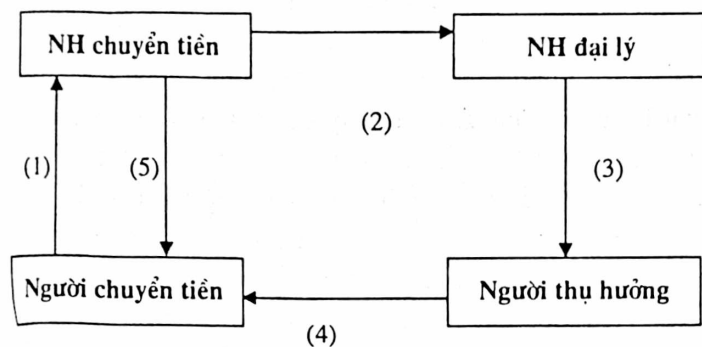
Ngân hàng phục vụ người nhập khẩu đóng vai trò trung gian thực hiện khâu chuyển tiền theo đề nghị của người nhập khẩu. Khi nhận được lệnh chuyển tiền của người nhập khẩu gửi vào, ngân hàng kiểm tra nếu thấy có chứng từ hợp lệ và tài khoản của người nhập khẩu có đủ tiền sẽ tiến hành ghi nợ tài khoản người nhập khẩu và làm thủ tục chuyển tiền, để ngân hàng bên người xuất khẩu ghi có cho người xuất khẩu. Sau đó, ngân hàng chuyển tiền sẽ gửi thông báo nợ cho người nhập khẩu.

Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu đóng vai trò trung gian là người kết thúc quy trình chuyển tiền bằng cách ghi có tài khoản người xuất khẩu, sau khi nhận được chuyển tiền từ phía ngân hàng chuyển tiền. Sau khi ghi có, ngân hàng sẽ báo có cho người xuất khẩu và quy trình chuyển tiền xem như kết thúc.

Như đã chỉ ra trong quy trình thực hiện chuyển tiền, vì lý do gì khiến người nhập khẩu chậm nhận lệnh chuyển tiền gửi cho ngân hàng thì người xuất khẩu sẽ chậm nhận được tiền thanh toán mặc dù hàng hóa đã chuyển đi và người nhập khẩu đã có thể nhận được và sử dụng hàng hóa rồi. Trong trường hợp này người xuất khẩu bị thiệt hại, trong khi ngân hàng không có nhiệm vụ và cách thức gì để đôn đốc người nhập khẩu nhanh chóng chuyển tiền chi trả nhằm đảm bảo quyền lợi cho người xuất khẩu. Muốn khắc phục tình trạng đó người xuất khẩu yêu cầu người nhập khẩu sử dụng chuyển tiền theo hình thức trả trước.

Chuyển tiền trả trước là hình thức chuyển tiền tương tự như chuyển tiền trả sau chỉ khác ở chỗ người nhập khẩu lập lệnh chuyển tiền và do đó người xuất khẩu nhận được tiền trước khi giao hàng. Quy trình thực hiện chuyển tiền trả trước được mô tả ở sơ đồ 5.2:

Sơ đồ 5.2: Quy trình thực hiện phương thức chuyển tiền trả trước



Nội dung các bước tiến hành của quy trình này có thể giải thích tóm tắt như sau:

- 1) Người chuyển tiền lập lệnh chuyển tiền yêu cầu ngân hàng phục vụ mình chuyển tiền cho người thụ hưởng.
- 2) Ngân hàng chuyển tiền trả tiền cho người thụ hưởng thông qua ngân hàng đại lý.
- 3) Ngân hàng đại lý ghi có và gửi giấy báo có cho người thụ hưởng.
- 4) Người thụ hưởng giao hàng và bộ chứng từ hàng hóa cho người chuyển tiền để người chuyển tiền có thể nhận hàng.
- 5) Ngân hàng chuyển tiền ghi nợ và gửi giấy báo nợ cho người chuyển tiền.

Với hình thức chuyển tiền này, người xuất khẩu đã nhận được tiền trước khi giao hàng nên không sợ thiệt hại do chậm trả hay bị người nhập khẩu chiếm dụng hàng hóa. Tuy nhiên, hình thức này lại gây bất lợi cho người nhập ở chỗ người nhập khẩu đã chuyển tiền đi thanh toán cho người xuất khẩu rồi nhưng chưa nhận được hàng và đang trong tình trạng chờ đợi người xuất khẩu giao hàng. Nếu vì lý do gì khiến người xuất khẩu chậm trễ giao hàng, người nhập khẩu sẽ bị thiệt hại do nhận hàng trễ. Để khắc phục tình trạng này, người nhập khẩu lại đòi sử dụng hình thức chuyển tiền trả sau và hai bên có thể xảy ra mâu thuẫn và không thể thương lượng được hình thức chuyển tiền. Nếu điều này xảy ra, tốt nhất là cả hai cùng thỏa thuận thanh toán theo phương thức tín dụng chứng từ.

Ở giai đoạn thứ (3) trong sơ đồ 5.1 giai đoạn thứ (2) trong sơ đồ 5.2 trên đây, tùy theo yêu cầu của khách hàng, ngân hàng có thể sử dụng các hình thức chuyển tiền sau đây: chuyển tiền bằng thư (Mail transfer), gọi tắt là M/T, chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer), gọi tắt là T/T và chuyển tiền qua mạng SWIFT (Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication). Mỗi hình thức chuyển tiền đều có ưu nhược điểm riêng. Nổi bật là chuyển tiền bằng thư có ưu điểm là rẻ nhưng nhược điểm là chậm. Ngược lại, chuyển tiền bằng điện và bằng SWIFT có ưu điểm là nhanh nhưng nhược điểm là chi phí đắt. Dù vậy, với sự phát triển của công nghệ thông tin hiện nay, hầu hết các chuyển tiền đều được thực hiện qua mạng SWIFT vì vừa nhanh vừa tiện và chi phí chuyển tiền cũng ở mức độ hợp lý có thể chấp nhận được.

Qua nội dung và quy trình thực hiện phương thức chuyển tiền trên đây với hai hình thức trả trước và trả sau, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Trong phương thức thanh toán chuyển tiền, ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian thực hiện việc chuyển tiền và nhận hoa hồng chứ không bị ràng buộc gì cả.

- Việc giao hàng hóa của bên xuất khẩu và trả tiền của bên nhập khẩu hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng thiện chí của mỗi bên. Vì vậy quyền lợi của người xuất khẩu khó đảm bảo nếu sử dụng hình thức chuyển tiền trả sau. Trái lại quyền lợi của người nhập khẩu khó đảm bảo nếu sử dụng hình thức chuyển tiền trả trước.

- Phương thức này có ưu điểm là thủ tục thanh toán đơn giản, thời gian thanh toán nhanh chóng.

- Người xuất khẩu và nhập khẩu chỉ nên dùng phương thức này trong trường hợp hai bên mua bán có quan hệ lâu đời và tín nhiệm lẫn nhau hay giá trị hợp đồng không lớn lắm.

- Khi phát sinh mâu thuẫn quyền lợi hoặc tín nhiệm lẫn nhau trong thương lượng, hai bên nên sử dụng phương thức thanh toán khác thích hợp hơn.

- Các phương thức thanh toán khác có thể bổ sung cho những nhược điểm của phương thức chuyển tiền có thể là phương thức nhờ thu và phương thức tín dụng chứng từ.

#### **5.3.3.2. Phương thức nhờ thu**

Phương thức thanh toán nhờ thu hay còn gọi là ủy thác thu được thực hiện dựa trên cơ sở những quy định của “Điều lệ thống nhất nhờ thu” (The Uniform Rules for Collection) do

Văn phòng Thương mại Quốc tế (ICC) phát hành, số xuất bản No. 522 có hiệu lực từ 1/1/1996 và căn cứ vào hối phiếu do người xuất khẩu lập ra.

Phương thức nhờ thu là phương thức thanh toán trong đó người xuất khẩu sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ, gửi chứng từ hàng hóa ủy thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền từ người nhập khẩu dựa trên cơ sở hối phiếu và chứng từ do người xuất khẩu lập ra. Liên quan đến phương thức thanh toán này gồm có các bên sau đây:

- Người ủy nhiệm thu: là người xuất khẩu hay người uỷ quyền xử lý nghiệp vụ nhờ thu cho ngân hàng.

- Ngân hàng nhận ủy thác (thu hộ): là ngân hàng phục vụ người ủy nhiệm thu.

- Ngân hàng đại lý cho ngân hàng thu hộ: là ngân hàng xuất trình chứng từ cho người trả tiền, là ngân hàng ở nước người mua.

- Người trả tiền: là người được xuất trình chứng từ theo đúng chỉ định nhờ thu. Người trả tiền chính là người nhập khẩu.

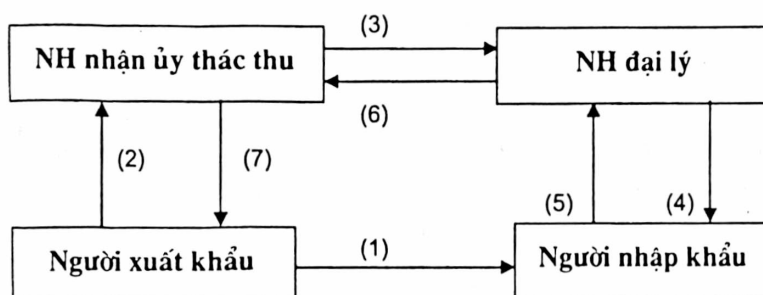
Chúng ta đã đề cập tới hai loại hối phiếu có thể sử dụng trong phương thức nhờ thu là hối phiếu trơn và hối phiếu kèm chứng từ. Vì vậy, có hai phương thức thực hiện nhờ thu tương ứng với hai loại hối phiếu đó.

#### ***Nhờ thu hối phiếu trơn***

Nhờ thu hối phiếu trơn là phương thức nhờ thu trong đó người xuất khẩu uỷ thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu căn cứ vào hối phiếu do mình lập ra còn chứng từ hàng hóa thì gửi thẳng cho người nhập khẩu, không gửi cho ngân hàng.

Phương thức này liên quan đến hai loại chứng từ: chứng từ thương mại (hóa đơn thương mại, vận tải đơn, các loại giấy tờ chứng nhận liên quan đến hàng hóa) và chứng từ tài chính (hối phiếu). Có thể nói, nhờ thu hối phiếu trọn là hình thức nhờ thu trong đó chứng từ tài chính tách rời chứng từ thương mại. Phương thức này có thể mô tả theo sơ đồ 5.3:

Sơ đồ 5.3 : Quy trình thực hiện phương thức nhờ thu trọn



Nội dung các bước tiến hành phương thức nhờ thu trọn có thể giải thích tóm tắt như sau:

1) Người xuất khẩu sau khi ký hợp đồng kinh tế với người nhập khẩu thì giao hàng và bộ chứng từ hàng hóa cho người nhập khẩu.

2) Người xuất khẩu lập chỉ thị nhờ thu và hối phiếu nộp vào ngân hàng để ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu.

3) Ngân hàng nhận ủy thác chuyển chỉ thị nhờ thu và hối phiếu cho ngân hàng đại lý để thông báo cho người nhập khẩu biết.

4) Ngân hàng thông báo chuyển hồi phiếu cho người nhập khẩu để yêu cầu chấp nhận hay thanh toán. Nếu hợp đồng thoả thuận điều kiện thanh toán D/A (chấp nhận giao chứng từ), người nhập khẩu chỉ cần chấp nhận thanh toán. Nếu hợp đồng thoả thuận điều kiện thanh toán là D/P (thanh toán giao chứng từ) người nhập khẩu phải thanh toán ngay cho người xuất khẩu.

5) Người xuất khẩu thông báo đồng ý trả tiền hay từ chối thanh toán.

6) Ngân hàng đại lý trích tiền từ tài khoản của người nhập khẩu chuyển sang ngân hàng uỷ thác thu để ghi có cho người xuất khẩu trong trường hợp người nhập khẩu đồng ý trả tiền hoặc thông báo cho ngân hàng uỷ thác biết trong trường hợp người nhập khẩu từ chối trả tiền.

7) Ngân hàng uỷ thác thu ghi có và gửi giấy báo có cho người xuất khẩu hoặc thông báo cho người xuất khẩu biết việc người nhập khẩu từ chối trả tiền.

Nhờ thu tron liên quan đến bốn bên nhưng mỗi bên chỉ làm một phần hay một số khâu nhất định của quy trình. Cụ thể:

- Người xuất khẩu làm hai việc: giao hàng và bộ chứng từ hàng hóa cho nhà nhập khẩu và lập thủ tục nhờ ngân hàng thu hộ tiền. Hàng hóa được giao cho đại lý vận tải chuyển đến cảng của người mua. Sau khi giao hàng xong, người nhập khẩu lập bộ chứng từ nhờ thu bao gồm: chứng từ liên quan đến hàng hóa như hóa đơn, vận đơn, các loại giấy chứng nhận, gửi trực tiếp cho người nhập khẩu và chứng từ tài chính (chỉ thị nhờ thu và hồi phiếu) nộp vào ngân hàng nhận uỷ thác thu.

- *Ngân hàng nhận uỷ thác thu*: sau khi tiếp nhận bộ chứng từ nhờ thu do người xuất khẩu nộp vào, sẽ chuyển đến cho ngân hàng đại lý của mình để xuất trình đòi tiền người nhập khẩu. Sau đó, ngân hàng nhận uỷ thác thu chờ kết quả thu hộ từ ngân hàng đại lý sẽ ghi có và báo cáo lại cho người xuất khẩu.

- *Ngân hàng đại lý hay ngân hàng thu hộ*: sẽ xuất trình hối phiếu đòi tiền người nhập khẩu và xử lý tùy theo chỉ thị nhờ thu và hối phiếu do người nhập khẩu lập ra và do ngân hàng bên phía người xuất khẩu chuyển đến. Sau đó, tùy theo phản ứng của người nhập khẩu mà ngân hàng đại lý sẽ chuyển tiền thu hồi được hoặc thông báo từ chối của người nhập khẩu về cho ngân hàng bên phía người xuất khẩu.

- *Người nhập khẩu*: trước tiên sẽ nhận hàng khi hàng đến cảng và bộ chứng từ hàng hóa đến tay người xuất khẩu. Khi nào chứng từ tài chính đến thì người xuất khẩu sẽ xem xét quyết định trả tiền nếu thấy hợp lệ hoặc từ chối thanh toán nếu phát hiện bất hợp lệ.

Qua toàn bộ quy trình thực hiện nhờ thu trên, chúng ta thấy rằng trong phương thức nhờ thu hối phiếu trơn, ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian trong thanh toán bởi vì bộ chứng từ hàng hóa đã giao cho người nhập khẩu nên ngân hàng đại lý không thể khống chế người nhập khẩu được. Ngân hàng không có cam kết hay đảm bảo gì đối với người xuất khẩu và người nhập khẩu mà chỉ đơn thuần xử lý theo những chỉ dẫn mà người xuất khẩu thể hiện trên chỉ thị nhờ thu và hối phiếu. Phương thức này chỉ bổ sung cho phương thức chuyển tiền trả sau được một điểm là người xuất khẩu có thể chủ động đòi tiền sau khi giao hàng. Tuy chủ động nhưng đòi được tiền hay không vẫn còn tùy thuộc vào thiện chí và khả năng của người nhập khẩu. Vì vậy, người xuất

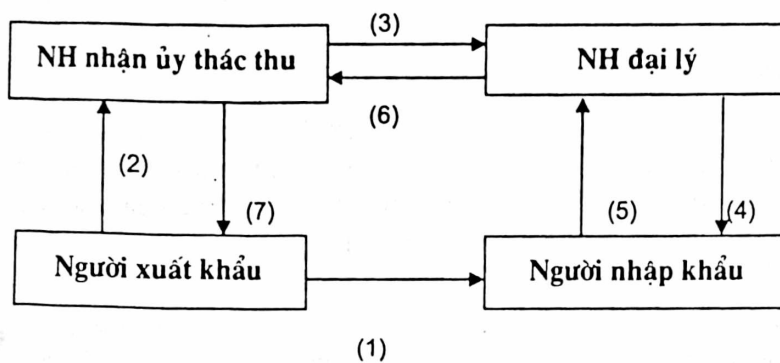
khẩu chỉ nên áp dụng phương thức này trong trường hợp có quan hệ lâu đời và tín nhiệm với người nhập khẩu.

Về phía người nhập khẩu đôi khi có lợi hơn người xuất khẩu ở chỗ là có thể nhận được hàng hóa trước khi trả tiền, nếu hàng hóa đến trước chứng từ đòi tiền. Trong trường hợp này, nếu người nhập khẩu vì lý do gì đó nhận được hàng thậm chí sử dụng hàng rồi nhưng vẫn có thể chưa trả tiền cho người xuất khẩu, khiến người xuất khẩu bị thiệt hại. Để tránh xảy ra điều này, người xuất khẩu có thể thương lượng và yêu cầu người nhập khẩu áp dụng phương thức nhờ thu kèm chứng từ.

#### ***Nhờ thu hối phiếu kèm chứng từ***

Nhờ thu hối phiếu kèm chứng từ (nhờ thu kèm chứng từ) ra đời nhằm khắc phục nhược điểm vừa phân tích trên đây để bảo vệ quyền lợi cho người xuất khẩu. Nhờ thu hối phiếu kèm chứng từ là phương thức nhờ thu trong đó người xuất khẩu sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hay cung ứng dịch vụ tiến hành uỷ thác cho ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền ở người nhập khẩu không chỉ căn cứ vào hối phiếu mà còn căn cứ vào bộ chứng từ hàng hóa gửi kèm theo với điều kiện nếu người nhập khẩu thanh toán hoặc chấp nhận trả tiền thì ngân hàng mới trao bộ chứng từ cho người nhập khẩu nhận hàng hóa. Nội dung phương thức này được mô tả ở sơ đồ 5.4:

Sơ đồ 5.4: Quy trình thực hiện phương thức nhờ thu kèm chứng từ



Nội dung và các bước tiến hành phương thức nhờ thu kèm chứng từ có thể giải thích tóm tắt như sau:

- 1) Người xuất khẩu giao hàng cho người nhập khẩu nhưng không giao bộ chứng từ hàng hóa.
- 2) Người xuất khẩu gửi chỉ thị nhờ thu, hối phiếu và bộ chứng từ hàng hóa đến ngân hàng nhận ủy thác để nhờ thu hộ tiền ở người nhập khẩu.
- 3) Ngân hàng nhận ủy thác chuyển chỉ thị nhờ thu, hối phiếu và bộ chứng từ sang ngân hàng đại lý để thông báo cho người nhập khẩu.
- 4) Ngân hàng đại lý chuyển hối phiếu đến người nhập khẩu yêu cầu trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền.
- 5) Người nhập khẩu thông báo đồng ý hay từ chối trả tiền.

6) Ngân hàng đại lý trích tài khoản người nhập khẩu chuyển tiền sang ngân hàng nhận uỷ thác thu để ghi có cho người xuất khẩu hoặc thông báo việc từ chối trả tiền của người nhập khẩu.

7) Ngân hàng nhận uỷ thác báo có hoặc là thông báo việc từ chối trả tiền cho người xuất khẩu.

Về nội dung phương thức nhờ thu kèm chứng từ cũng tương tự như nhờ thu trơn chỉ khác ở mấy khâu sau: Thứ nhất là người xuất khẩu không chuyển bộ chứng từ hàng hóa trực tiếp cho người nhập khẩu mà chỉ giao hàng cho người nhập khẩu còn bộ chứng từ gửi cho ngân hàng kèm với hối phiếu và chỉ thị nhờ thu. Ở khâu thứ hai, khi nộp chỉ thị nhờ thu và hối phiếu vào ngân hàng người xuất khẩu có kèm theo bộ chứng từ hàng hóa. Ở khâu thứ ba, khi xuất trình hối phiếu đòi tiền người nhập khẩu, ngân hàng không trao bộ chứng từ mà giữ bộ chứng từ để khống chế và yêu cầu người nhập khẩu:

- Trả tiền ngân hàng mới trao bộ chứng từ để người nhập khẩu lấy hàng hóa, nếu hối phiếu ghi trả tiền theo điều kiện D/P.

- Chấp nhận thanh toán ngân hàng mới trao bộ chứng từ để người nhập khẩu lấy hàng nếu hối phiếu ghi trả tiền theo điều kiện D/A.

Qua nội dung và quy trình các bước tiến hành phương thức nhờ thu kèm chứng từ, chúng ta thấy rằng trong phương thức nhờ thu hối phiếu kèm chứng từ, người xuất khẩu ngoài việc uỷ thác cho ngân hàng thu tiền còn nhờ ngân hàng thông qua việc khống chế bộ chứng từ hàng hóa để buộc người nhập khẩu phải trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền. Nhờ vậy phương thức này đảm khả năng thu tiền hơn phương thức chuyển tiền

trả sau và nhờ thu hồi phiếu trơn. Tuy nhiên, tốc độ thanh toán vẫn chậm và thông qua bộ chứng từ ngân hàng đại lý mới chỉ khống chế hàng hóa chứ chưa chắc khống chế được việc trả tiền đối với người nhập khẩu gây rủi ro cho người xuất khẩu. Chẳng hạn, đôi khi tình hình thị trường sau khi ký hợp đồng biến động bất lợi khiến cho người nhập khẩu bị lỗ nếu thực hiện hợp đồng nhập khẩu (ví dụ như giá mua sản phẩm đó đang xuống thấp hoặc lô hàng nhập về không còn phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng).

Trong tình huống như vậy, người nhập khẩu sẽ không thiết tha với việc nhận hàng và do đó việc khống chế bộ chứng từ hàng hóa trở nên vô nghĩa đối với họ. Khi đó rất có thể họ sẽ "cố tình" kéo dài thời gian thanh toán để gây áp lực đối với người xuất khẩu vì người xuất khẩu bây giờ rơi vào tình trạng bị động và khó khăn để giải quyết lô hàng đã gửi đi. Nếu không có người nhận, chậm giải phóng tàu thì người xuất khẩu sẽ bị chịu phạt với đại lý vận tải. Nếu bốc hàng khỏi tàu sẽ phải trả thêm tiền kho, còn chờ hàng về sẽ tốn thêm tiền vận chuyển. Nếu bán cho người khác trong tình trạng như vậy sẽ bị ép giá. Cuối cùng người xuất khẩu phải giảm giá bán hàng để người nhập khẩu khỏi bị lỗ và nhận hàng. Đây là một tình huống tệ hại đối với người xuất khẩu. Để tránh tình trạng này người xuất khẩu ngay từ khi thương lượng hợp đồng xuất khẩu phải sử dụng phương thức tín dụng chứng từ.

#### *Những điều cần lưu ý khi sử dụng phương thức nhờ thu*

Trong phương thức nhờ thu, bên bán chủ động đòi tiền bên mua thông qua ngân hàng uỷ nhiệm thu. Để ngân hàng có thể thực hiện uỷ nhiệm thu bên bán phải lập chỉ thị nhờ thu gửi đến ngân hàng. Trong chỉ thị nhờ thu phải nêu rõ những nội dung sau đây:

- Các chi tiết về ngân hàng gửi nhờ thu bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số điện tín SWIFT, số telex, số điện thoại, số fax và số tham chiếu chứng từ.

- Các chi tiết về người uỷ nhiệm thu bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số điện tín SWIFT, số telex, số điện thoại, số fax.

- Các chi tiết về người trả tiền bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số điện tín SWIFT, số telex, số điện thoại, số fax.

- Các chi tiết về ngân hàng xuất trình chứng từ bao gồm tên đầy đủ, địa chỉ, số điện tín SWIFT, số telex, số điện thoại, số fax.

- Số tiền và loại tiền nhờ thu.

- Danh mục chứng từ, số lượng của từng loại chứng từ đính kèm.

- Điều khoản nhờ thu và điều khoản chuyển giao chứng từ.

- Phí nhờ thu.

- Lãi suất phải thu (nếu có), ghi rõ kỳ hạn tính lãi, cơ sở tính lãi là 360 hay 365 ngày.

- Các chỉ thị trong trường hợp từ chối thanh toán, từ chối chấp nhận.

#### **5.3.3.3. Phương thức tín dụng chứng từ**

Một trong các phương thức thanh toán quốc tế được sử dụng phổ biến hiện nay đó là phương thức tín dụng chứng từ. Về mặt thủ tục pháp lý, hiện tại phương thức tín dụng chứng từ được thực hiện theo “Điều lệ và cách thức thực hành thống nhất và tín dụng chứng từ”. (Uniform Custom and Practice for Documentary Credit) do Văn phòng Thương mại Quốc tế (International

Chamber for Commerce - ICC) phát hành năm 1993 gọi tắt là UCP 500 và hai phụ bản của UCP 500.1 và UCP 500.2.

Trong các phương thức thanh toán trên, ngân hàng chỉ đóng vai trò trung gian trong việc thanh toán mà không hề có cam kết gì về việc chắc chắn thu được tiền cho người xuất khẩu, cho nên, quyền lợi của người xuất khẩu vẫn chưa được đảm bảo. Muốn có sự cam kết thu được tiền từ phía ngân hàng, người xuất khẩu nên dùng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.

#### ***Nội dung của phương thức tín dụng chứng từ (Sơ đồ 5.5)***

Tín dụng chứng từ là phương thức thanh toán trong đó một ngân hàng theo yêu cầu của khách hàng cam kết sẽ trả một số tiền nhất định cho người thụ hưởng hoặc chấp nhận hối phiếu do người này ký phát trong phạm vi số tiền đó nếu người này xuất trình được bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những quy định nêu ra trong thư tín dụng. Có thể nói L/C là văn bản quan trọng nhất trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ.

Thư tín dụng (Letter of Credit) gọi tắt là L/C là văn bản pháp lý trong đó ngân hàng theo yêu cầu của khách hàng đứng ra cam kết sẽ trả cho người thụ hưởng một số tiền nhất định nếu người này xuất trình bộ chứng từ phù hợp với những quy định đã nêu trong văn bản đó. Tham gia vào phương thức tín dụng chứng từ gồm có các bên sau đây:

- Người xin mở thư tín dụng (Applicant): là người nhập khẩu hàng hóa.

- Ngân hàng mở thư tín dụng (Issuing bank): là ngân hàng phục vụ người nhập khẩu, ngân hàng này cung cấp tín dụng và đứng ra cam kết trả tiền cho người xuất khẩu.

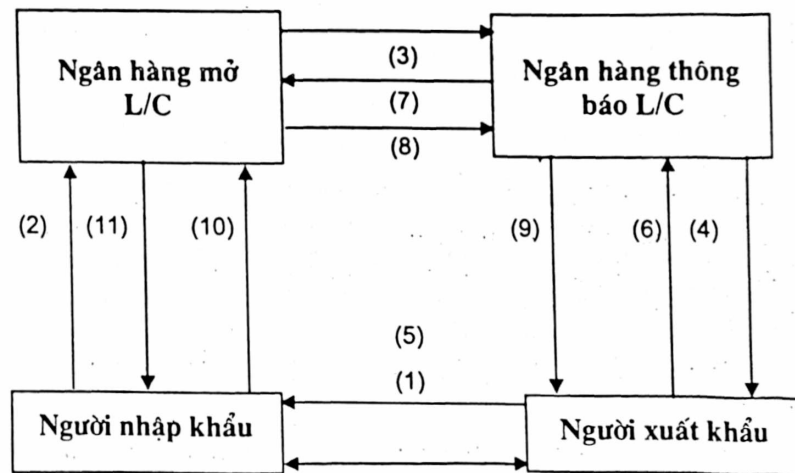
- Người thụ hưởng (Beneficiary): là người xuất khẩu hay người nào khác do người xuất khẩu chỉ định.

- Ngân hàng thông báo thư tín dụng (Advising bank): là ngân hàng đại lý cho ngân hàng mở L/C và phục vụ cho người thụ hưởng.

- Ngoài ra trong vài trường hợp đặc biệt có thể có thêm các bên khác tham gia như ngân hàng xác nhận (Confirming bank) và ngân hàng trả tiền (Paying bank).

Toàn bộ nội dung và quy trình thực hiện phương thức thanh toán tín dụng chứng từ được mô tả ở sơ đồ 5.5 dưới đây:

**Sơ đồ 5.5: Quy trình thực hiện phương thức thanh toán tín dụng chứng từ**



*Nội dung và quy trình thực hiện phương thức thanh toán tín dụng chứng từ giải thích tóm tắt như sau:*

- 1) Hai bên xuất khẩu và nhập khẩu ký kết hợp đồng thương mại.*
- 2) Người nhập khẩu làm thủ tục xin mở L/C yêu cầu ngân hàng mở L/C cho người xuất khẩu thụ hưởng.*
- 3) Ngân hàng mở L/C theo yêu cầu của người nhập khẩu và chuyển L/C sang ngân hàng thông báo để báo cáo cho người xuất khẩu biết.*
- 4) Ngân hàng thông báo L/C thông báo cho người xuất khẩu biết rằng L/C đã mở.*
- 5) Dựa vào nội dung của L/C, người xuất khẩu giao hàng cho người nhập khẩu.*
- 6) Người xuất khẩu sau khi giao hàng lập bộ chứng từ thanh toán gửi vào ngân hàng thông báo để được thanh toán.*
- 7) Ngân hàng thông báo chuyển bộ chứng từ thanh toán sang để ngân hàng mở L/C xem xét trả tiền.*
- 8) Ngân hàng mở L/C sau khi kiểm tra chứng từ nếu thấy phù hợp thì trích tiền chuyển sang ngân hàng thông báo để ghi có cho người thụ hưởng. Nếu không phù hợp thì từ chối thanh toán.*
- 9) Ngân hàng thông báo ghi có và báo có cho người xuất khẩu.*
- 10) Ngân hàng mở L/C trích tài khoản và báo nợ cho người nhập khẩu.*
- 11) Người nhập khẩu xem xét chấp nhận trả tiền và ngân hàng mở L/C trao bộ chứng từ để người nhập khẩu có thể nhận hàng.*

Qua nội dung và trình tự các bước tiến hành phương thức thanh toán tín dụng chứng từ như đã mô tả trên đây, chúng ta thấy rằng phương thức thanh toán tín dụng chứng từ là phương thức thanh toán song phẳng đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên xuất khẩu và nhập khẩu. Bên xuất khẩu được ngân hàng đứng ra cam kết trả tiền còn bên nhập khẩu được ngân hàng đứng ra xem xét kiểm tra toàn bộ chứng từ nhằm đảm bảo cho bên nhập khẩu nhận đầy đủ, kịp thời và chính xác hàng hóa đặt mua trước khi trả tiền. Trong phương thức này, ngân hàng đã đóng vai trò chủ động trong thanh toán chứ không chỉ làm trung gian đơn thuần như những phương thức thanh toán khác. Chính vì vậy, hiện nay phương thức này được sử dụng nhiều nhất trong thanh toán quốc tế. Tuy vậy, phương thức thanh toán tín dụng chứng từ chỉ có thể sử dụng trong quan hệ thanh toán mậu dịch còn trong thanh toán phi mậu dịch vẫn phải dùng hình thức chuyển tiền.

#### *Những điểm cần lưu ý khi thực hiện tín dụng chứng từ*

Tín dụng chứng từ là một phương thức thanh toán khá phức tạp đòi hỏi các bên tham gia phải am hiểu thủ tục và chuyên môn mới có thể thực hiện tốt được. Trong thực tế khi tiến hành phương thức này thấy rằng các bên tham gia cần lưu ý ở những điểm sẽ phân tích sau đây:

##### *- Đối với đơn vị xin mở L/C - Người nhập khẩu*

Đơn vị mở L/C là người khởi đầu phương thức tín dụng chứng từ. Ở giai đoạn này đơn vị mở L/C cần lưu ý những vấn đề quan trọng sau đây:

+ *Điều kiện để mở L/C*: Để được ngân hàng chấp nhận mở L/C, đơn vị cần có những điều kiện sau:

- Có giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp. Nếu không đơn vị phải uỷ thác việc mở L/C qua đơn vị khác và chịu phí uỷ thác.
- Có giấy phép nhập khẩu hàng hóa.
- Có giấy đề nghị mở L/C gửi đến ngân hàng.
- Thực hiện ký quỹ mở L/C theo yêu cầu của ngân hàng.

+ *Ký quỹ theo yêu cầu*: Để đảm bảo cho việc thanh toán L/C khi đến hạn, ngân hàng thường yêu cầu đơn vị xin mở L/C thực hiện ký quỹ. Số tiền ký quỹ nhiều hay ít tùy thuộc vào quan hệ giữa đơn vị với ngân hàng, khả năng tiêu thụ lô hàng nhập khẩu, tình hình tài chính của đơn vị nhập khẩu. Số tiền ký quỹ sẽ được lưu ký vào tài khoản riêng, không được hưởng lãi, để dành cho việc thanh toán L/C.

+ *Lập giấy đề nghị mở L/C*: Giấy đề nghị mở L/C được lập căn cứ vào những điều khoản thoả thuận trong hợp đồng thương mại, có chữ ký của giám đốc và kế toán trưởng đồng thời cần nêu rõ những nội dung sau đây:

- Tên đơn vị mở L/C.
- Tên ngân hàng thông báo L/C.
- Ngày mở L/C.
- Ngày hết hạn L/C.
- Loại L/C xin mở.

- Số tiền xin mở L/C.
- Điều kiện giao hàng.
- Mô tả hàng hóa, bao bì đóng gói.
- Chứng từ yêu cầu xuất trình: thông thường bao gồm hóa đơn thương mại (Commercial Invoice), vận đơn (Bill of Lading), chứng nhận bảo hiểm (Insurance Policy), chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin), chứng nhận số lượng, chất lượng (Certificate of Quantity/Quality), danh sách đóng hàng (Packing List).

- *Đối với ngân hàng mở L/C: Ngân hàng phục vụ người nhập khẩu*

Sau khi nhận giấy đề nghị mở L/C của khách hàng, ngân hàng sẽ xem xét. Nếu đồng ý, ngân hàng sẽ tiến hành mở L/C và thông báo cho người xuất khẩu biết thông qua ngân hàng thông báo. L/C là văn bản pháp lý quan trọng làm cơ sở thực hiện phương thức tín dụng chứng từ. Dưới đây sẽ trình bày chi tiết hơn về văn bản này.

*Cơ sở tạo lập L/C* - L/C được tạo lập dựa trên cơ sở hợp đồng thương mại giữa người mua và người bán và giấy đề nghị mở L/C do người mua lập và nộp vào ngân hàng. Cần hiểu rằng mặc dù L/C lập căn cứ vào hợp đồng thương mại nhưng nó mang tính chất độc lập so với hợp đồng sau khi nó đã thiết lập.

*Những nội dung chủ yếu của L/C* - L/C là văn bản pháp lý quan trọng nhằm ràng buộc và yêu cầu người xuất khẩu hoàn thành nghĩa vụ giao hàng. Vì thế, nội dung của L/C phải thể hiện điều đó. Thông thường L/C bao gồm những nội dung sau đây:

+ Ngày mở L/C: ngày mở L/C có ý nghĩa quan trọng như là mốc để xác định thời hạn hiệu lực của L/C đồng thời xác định thời điểm phát sinh cam kết trả tiền của ngân hàng đối với người xuất khẩu.

+ Địa điểm mở L/C: là nơi mà ngân hàng mở L/C phát hành L/C cam kết trả tiền cho người xuất khẩu, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc lựa chọn luật áp dụng khi có tranh chấp .

+ Số hiệu của L/C: Mỗi L/C có một số hiệu nhất định để dễ dàng theo dõi và tham chiếu khi cần thiết.

+ Số tiền của L/C: vừa ghi bằng số vừa ghi bằng chữ và phải khớp với nhau.

+ Loại L/C áp dụng (sẽ trình bày chi tiết phần sau).

+ Ngày và nơi hết hạn hiệu lực của L/C.

+ Tên ngân hàng mở L/C.

+ Tên đơn vị xin mở L/C.

+ Tên người thụ hưởng.

+ Các điều khoản về giao nhận và vận chuyển hàng hóa.

+ Điều khoản về bao bì, đóng gói hàng hóa.

+ Chứng từ phải xuất trình: liệt kê đầy đủ những chứng từ mà người nhập khẩu ghi trong đơn xin mở L/C (Xem mẫu ở cuối chương).

+ Những thoả thuận về phí mở L/C.

+ Những điều kiện khác.

+ Những chỉ dẫn đối với ngân hàng trả tiền.

+ Cam kết trả tiền của ngân hàng mở L/C.

+ Chữ ký của ngân hàng mở L/C.

*Kiểm tra bộ chứng từ do ngân hàng thông báo chuyển đến*  
Khi nhận bộ chứng từ do ngân hàng thông báo chuyển đến, ngân hàng mở L/C phải kiểm tra. Nếu người xuất khẩu đã hoàn thành đúng điều khoản quy định trong L/C thì ngân hàng mở L/C đồng ý trả tiền hay chấp nhận hối phiếu ký phát. Ngược lại, sẽ từ chối thanh toán.

*Sửa đổi, bổ sung các điều khoản của L/C:* Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của L/C có thể xuất phát từ phía người xuất khẩu hoặc từ ngân hàng mở L/C. Nhưng cần lưu ý rằng nội dung sửa đổi chỉ có giá trị khi nào thoả mãn những yêu cầu sau:

- + Sửa đổi, bổ sung trong thời hạn hiệu lực của L/C .
- + Việc sửa đổi, bổ sung được tiến hành bằng văn bản.
- + Có sự đồng ý của các bên liên quan.

Văn bản sửa đổi, sau khi đã được sự đồng ý của ngân hàng mở L/C sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của L/C và thay thế cho những điều khoản mà nó bổ sung hay sửa đổi.

*- Đối với ngân hàng thông báo - Ngân hàng phục vụ người xuất khẩu.*

Ngân hàng thông báo đóng vai trò cầu nối giữa ngân hàng mở L/C và người xuất khẩu. Do vậy, khi nhận được L/C do ngân hàng mở L/C chuyển đến, ngân hàng thông báo phải chuyển ngay và nguyên vẹn văn bản L/C đến cho người xuất khẩu để người xuất khẩu kiểm tra và chuẩn bị giao hàng.

Khi nhận được bộ chứng từ hàng hóa do người xuất khẩu nộp vào, ngân hàng thông báo phải chuyển ngay cho ngân hàng mở L/C để ngân hàng mở L/C xem xét trả tiền.

*- Đối với người xuất khẩu*

Người xuất khẩu cũng là một bên tham gia rất quan trọng trong phương thức tín dụng chứng từ. Khi nhận được L/C do ngân hàng thông báo chuyển đến cho người xuất khẩu phải kiểm tra xem những nội dung và điều khoản quy định của L/C có phù hợp với những điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng hay không. Nếu thấy phù hợp thì người xuất khẩu giao hàng. Nếu thấy không phù hợp thì người xuất khẩu có thể đề nghị bổ sung, sửa đổi các điều khoản của L/C trước khi giao hàng. Cần lưu ý rằng sau khi giao hàng người xuất khẩu sẽ không được sửa đổi, bổ sung các điều khoản của L/C.

Sau khi hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, người xuất khẩu phải ký phát hồi phiếu đòi tiền người nhập khẩu và lập bộ chứng từ hàng hóa gửi vào ngân hàng để được thanh toán. Cần lưu ý bộ chứng từ phải được lập đúng theo những quy định về chứng từ xuất trình đã nêu trong L/C bao gồm chứng từ gì phải xuất trình, bao nhiêu bản, do ai cấp. Nếu người xuất khẩu không thực hiện đúng theo những quy định này, sẽ bị ngân hàng mở L/C từ chối trả tiền. Thông thường bộ chứng từ hàng hóa gồm có các loại chứng từ sau đây:

- + Hoá đơn thương mại đã ký (Commercial Invoice).
- + Danh sách đóng hàng (Packing list).
- + Chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin).
- + Vận tải đơn (Bill of Lading).
- + Chứng nhận bảo hiểm (Insurance Policy).
- + Chứng nhận số lượng/chất lượng (Certificate of Quantity/Quality).

+ Chứng nhận người thụ hưởng (Beneficiary's Certificate).

+ Bản sao (photo) fax hay telex của người xuất khẩu (Copy of seller's fax or telex) thông báo về bộ chứng từ hàng hóa.

*\* Các loại thư tín dụng thương mại*

Trong giao dịch mua bán quốc tế có thể áp dụng rất nhiều loại thư tín dụng khác nhau tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể. Phần này xin giới thiệu một số loại thư tín dụng thường gặp trong thanh toán quốc tế.

+ Thư tín dụng không thể huỷ ngang (Irrevocable L/C): là loại L/C sau khi mở thì ngân hàng mở L/C không được sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ trong thời hạn hiệu lực của nó nếu không có sự thoả thuận của các bên tham gia. L/C không thể huỷ ngang là loại L/C được áp dụng phổ biến nhất trong thanh toán quốc tế.

+ Thư tín dụng không thể huỷ ngang có xác nhận (Confirmed Irrevocable L/C): là loại L/C không thể huỷ ngang được một ngân hàng khác xác nhận và đảm bảo trả tiền theo yêu cầu của ngân hàng mở L/C.

+ Thư tín dụng không thể huỷ ngang miễn truy đòi (Irrevocable L/C without Recourse): là loại L/C mà sau khi người xuất khẩu đã được trả tiền thì ngân hàng mở L/C không có quyền đòi tiền người xuất khẩu trong bất cứ trường hợp nào.

+ Thư tín dụng có thể chuyển nhượng (Transferable L/C): là loại L/C không thể huỷ ngang cho phép người thụ hưởng có thể yêu cầu ngân hàng mở L/C chuyển nhượng toàn bộ hay một phần số tiền của L/C cho một hay nhiều người khác.

+ Thư tín dụng tuần hoàn (Revolving L/C): là loại L/C không thể huỷ ngang sau khi thực hiện xong hay hết hạn hiệu lực thì nó tự động có hiệu lực trở lại cho đến khi nào thực hiện hết tổng giá trị hợp đồng.

+ Thư tín dụng giáp lưng (Back to Back L/C): là loại L/C được mở trên cơ sở L/C khác. Chẳng hạn sau khi nhận L/C do người nhập khẩu mở, người xuất khẩu có thể sử dụng L/C này để mở L/C khác cho người thụ hưởng khác với nội dung tương tự như nội dung L/C ban đầu. L/C gọi là L/C gốc, L/C sau gọi là L/C giáp lưng.

+ Thư tín dụng dự phòng (Stand - by L/C): là loại L/C do ngân hàng của người xuất khẩu phát hành để cam kết sẽ thanh toán lại cho người nhập khẩu nếu người xuất khẩu không hoàn được thành nghĩa vụ giao hàng.

+ Thư tín dụng thanh toán dần (Deferred Payment L/C): là loại L/C không thể huỷ ngang trong đó ngân hàng mở L/C hay ngân hàng xác nhận cam kết với người thụ hưởng thanh toán dần toàn bộ số tiền của L/C trong thời hạn quy định.

*Trong du lịch điều kiện về phương thức thanh toán là gì?  
Phần sau đây sẽ giúp chúng ta giải đáp câu hỏi này.*

- *Đối với phương thức chuyển tiền:*

Phương thức thanh toán thường sử dụng nhất trong du lịch là trả tiền ứng trước theo phương thức chuyển tiền ứng trước một khoản cho hợp đồng và sau đó thì quyết toán vào cuối thời vụ du lịch hoặc cuối kỳ du lịch, gồm:

- Chuyển tiền trước khi khách du lịch vào (hoặc ra khỏi) lãnh thổ Việt Nam với số lượng tiền tương ứng tỷ lệ thuận với khối lượng hàng hóa và dịch vụ sẽ sử dụng và độ dài thời gian cư trú của khách ở điểm du lịch.

- Chuyển tiền vào ngày khi khách du lịch vào Việt Nam hoặc khách du lịch Việt Nam đến nước ngoài du lịch.

- Chuyển tiền mấy ngày sau khi khách du lịch vào Việt Nam hoặc khách du lịch Việt Nam đến nước ngoài du lịch.

Trên thực tế dạng cuối cùng là hay sử dụng nhất. Tuy nhiên, để có lợi nhất cho nước đón khách du lịch, nhất là Việt Nam là nước mới phát triển du lịch quốc tế chủ động là chủ yếu thì hình thức thứ nhất có lợi hơn cả vì thông thường khi các công ty lữ hành ký kết với các doanh nghiệp du lịch Việt Nam thì họ thực hiện bán cho khách tại nước họ và như vậy họ thu được tiền trước từ khách du lịch với thời hạn cũng tương đối lâu. Như vậy, họ đã sử dụng số tiền đó. Trong khi đó, phía Việt Nam để phục vụ cho việc đón khách du lịch cũng cần phải có tiền để chuẩn bị cơ sở vật chất kỹ thuật và yếu tố con người. Trên thực tế vì Việt Nam là nước mới phát triển du lịch quốc tế chủ động, cần nguồn khách nên nhiều khi phải chấp nhận thanh toán theo hình thức cuối cùng và quyết toán chậm.

• *Đối với phương thức nhờ thu:* Trong kinh doanh du lịch, đối tượng khách đi du lịch tự do cũng khá phổ biến. Những khách này sau khi đã nhận dịch vụ tại các cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch thì thanh toán bằng séc, thẻ tín dụng hoặc phiếu du lịch. Do vậy các cơ sở cung ứng dịch vụ du lịch phải gửi séc du lịch, phiếu du lịch (voucher) đến ngân hàng nhờ thu hộ. Phương thức thanh toán này có thể coi là phương thức nhờ thu phiếu tron.

• *Đối với phương thức tín dụng chứng từ:* Các doanh nghiệp lữ hành nhận khách và gửi khách tiến hành phương thức thanh toán này thông qua ngân hàng khi các doanh nghiệp chưa có quan hệ lâu đời và tín nhiệm lẫn nhau.

### CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Thế nào là đồng tiền tính toán? Thế nào là đồng tiền thanh toán? Hai bên mua bán lựa chọn đồng tiền tính toán và đồng tiền thanh toán như thế nào?
2. Những điều kiện thanh toán phải được quan tâm, thoả thuận trong hợp đồng du lịch quốc tế và du lịch nội địa nhằm đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên mua và bán là gì ?
3. Phân tích được các điều kiện về tiền tệ, địa điểm thanh toán đối với hợp đồng du lịch nội địa và du lịch nội địa.
4. Điều kiện đảm bảo hối đoái là gì? Tại sao trong ngoại thương cần thiết phải quy định những điều kiện đảm bảo hối đoái?
5. Điều kiện thời gian thanh toán là gì? Có mấy cách quy định về điều kiện thời gian thanh toán? Trong hợp đồng du lịch quốc tế thì điều kiện thời gian thanh toán là gì?
6. Phân tích ưu nhược điểm của phương thức thanh toán chuyển tiền.

7. Phân biệt sự khác nhau giữa nhờ thu trơn và nhờ thu kèm chứng từ. Phân tích ưu nhược điểm của từng loại nhờ thu.
8. Phân tích ưu nhược điểm của phương thức tín dụng chứng từ.
9. Khi thực hiện phương thức tín dụng chứng từ cần lưu ý điều gì khi:
  - Bạn đại diện cho người nhập khẩu
  - Bạn đại diện cho người xuất khẩu
  - Bạn là nhân viên thanh toán quốc tế làm việc cho ngân hàng mở L/C
  - Bạn là nhân viên phòng thanh toán quốc tế làm việc cho ngân hàng thông báo L/C.
10. Phân tích điều kiện về phương thức thanh toán trong hợp đồng du lịch quốc tế.

## CHƯƠNG 6

# MỘT SỐ CHỨNG TỪ SỬ DỤNG TRONG NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

### Mục đích:

*Chương này nhằm giới thiệu và trình bày ý nghĩa, nội dung của các loại chứng từ trong từng trường hợp thanh toán, giúp cho người học có thể:*

- + Đọc và hiểu được nội dung của từng loại chứng từ đi kèm theo từng cách thanh toán.*
- + Kiểm tra sự hợp lệ và chính xác của các loại chứng từ trong nghiệp vụ thanh toán.*
- + Hiểu và biết cách sử dụng (lập và luân chuyển) từng loại chứng từ trong nghiệp vụ thanh toán.*

### Yêu cầu:

Sau khi học xong chương này người học cần nắm vững được những kiến thức cơ bản sau:

- ◆ Biết được nội dung cơ bản của một số chứng từ thanh toán trong nước và quốc tế.
- ◆ Nắm được quy trình lập và luân chuyển một số chứng từ thanh toán trong nước và quốc tế chủ yếu.

- ◆ Vận dụng để giải quyết các bài tập liên quan đến một số tình huống cụ thể trong quá trình thanh toán trên thực tế.

**Nội dung chính:**

- Nội dung cơ bản của một số chứng từ thanh toán trong nước và quốc tế.
- Quy trình lập và luân chuyển một số chứng từ thanh toán trong nước và quốc tế chủ yếu.

## **6.1. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MỘT SỐ CHỨNG TỪ THANH TOÁN**

### **6.1.1. Chứng từ thanh toán trong nước**

Chứng từ thanh toán trong nước bao gồm các chứng từ chủ yếu sau:

- Chứng từ thu, chi tiền mặt gồm:

+ Chứng từ thu tiền mặt: Giấy nộp tiền, biên lai thu tiền và phiếu thu.

+ Chứng từ chi tiền mặt: Giấy lĩnh tiền và phiếu chi.

+ Chứng từ sử dụng trong thanh toán không dùng tiền mặt gồm:

+ Séc thanh toán: séc lĩnh tiền mặt, séc chuyển khoản, séc bảo chi (bảo lãnh)

+ Ủy nhiệm thu

+ Ủy nhiệm chi...

Nội dung cơ bản của những chứng từ này gồm các yếu tố cơ bản sau:

+ Tên gọi của chứng từ (Séc, Ủy nhiệm thu, Ủy nhiệm chi, Phiếu thu, Phiếu chi...)

+ Số của chứng từ

+ Ngày, tháng, năm lập chứng từ

+ Ngày, tháng, năm hạch toán số tiền trên chứng từ vào sổ kế toán

+ Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản của đơn vị, cá nhân trả tiền

+ Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản của ngân hàng thanh toán

+ Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản của đơn vị, cá nhân thụ hưởng số tiền trên chứng từ

+ Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản của ngân hàng phục vụ bên thụ hưởng

+ Nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

+ Các chỉ tiêu về số lượng và giá trị (tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất, số lượng, đơn giá, thành tiền, số tiền bằng số và bằng chữ)

+ Chữ ký của người lập và của những người liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (như người thực hiện, người kiểm soát, người duyệt và đóng dấu của đơn vị đối với những chứng từ giao cho bên ngoài). Những chứng từ phản ánh quan hệ kinh tế giữa các pháp nhân phải có chữ ký của kế toán trưởng và người phê duyệt (thủ trưởng đơn vị).

### 6.1.2. Chứng từ trong thanh toán quốc tế

Chứng từ thanh toán đóng vai trò rất quan trọng trong thanh toán quốc tế. Việc lập bộ chứng từ đúng, đủ và hợp pháp sẽ giúp cho việc thực hiện các phương thức thanh toán được thuận lợi và dễ dàng hơn. Trong chương này, chúng ta sẽ lần lượt xem xét chứng từ thanh toán quốc tế qua các phương thức thanh toán chuyển tiền, nhờ thu và tín dụng chứng từ. Trong mỗi phương thức thanh toán sẽ lần lượt xem xét bộ chứng từ có những loại nào, nội dung và ý nghĩa của nó ra sao.

#### 6.1.2.1. Chứng từ trong phương thức chuyển tiền

Bộ chứng từ thanh toán trong phương thức chuyển tiền gồm có lệnh chuyển tiền và bộ chứng từ hàng hoá kèm theo.

##### - Lệnh chuyển tiền

Lệnh chuyển tiền là mệnh lệnh của chủ tài khoản gửi cho ngân hàng phục vụ mình để yêu cầu ngân hàng trích tài khoản của mình chuyển cho người thụ hưởng. Lệnh chuyển tiền do chủ tài khoản lập và ngân hàng là người thực thi. Tuy nhiên, ngân hàng chỉ thực thi lệnh này khi nào người ra lệnh có tài khoản ở ngân hàng và tài khoản có đủ số dư cần thiết.

Về nội dung, một lệnh chuyển tiền bao gồm :

- + Tên ngân hàng chuyển tiền.
- + Tên, địa chỉ và số hiệu tài khoản của người ra lệnh chuyển tiền.
- + Số tiền và loại ngoại tệ cần chuyển: Số ngoại tệ cần chuyển vừa ghi bằng số vừa ghi bằng chữ phải khớp nhau, ngoài ra cũng cần ghi tên đơn vị tiền tệ một cách đầy đủ và rõ ràng.

- + Tên, địa chỉ và số hiệu tài khoản của người thụ hưởng.
- + Tên và địa chỉ ngân hàng chuyển tiền.
- + Nội dung thanh toán.
- + Phí chuyển tiền trong và ngoài nước do người chuyển tiền hay người thụ hưởng trả.
- + Cam kết của chủ tài khoản về tính chất pháp lý của lệnh chuyển tiền.
- + Chữ ký của chủ tài khoản.

*Cách tạo lập lệnh chuyển tiền:* Việc tạo lập chuyển tiền rất đơn giản, do chủ tài khoản thực hiện bằng cách điền những nội dung còn thiếu vào mẫu in sẵn của ngân hàng, sau đó chủ tài khoản ký tên và gửi đến ngân hàng.

*- Bộ chứng từ hàng hóa kèm theo*

Một trong những điều kiện để chuyển tiền ra nước ngoài là phải có bộ chứng từ hàng hoá kèm theo. Khi lập lệnh chuyển tiền người chuyển tiền phải kèm theo bộ chứng từ hàng hóa để chứng minh cho ngân hàng biết là hàng hóa đã được chuyển giao. Bộ chứng từ hàng hóa gồm có:

+ *Hợp đồng thương mại (Contract):* Hợp đồng thương mại là bản cam kết giữa hai bên mua bán về việc thực hiện những điều khoản mà hai bên đã bàn bạc và thống nhất đưa ra. Về nội dung, một bản hợp đồng thường bao gồm những nội dung sau đây:

- Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản và người đại diện bên mua.
- Tên, địa chỉ, số hiệu tài khoản và người đại diện bên bán.

- Các điều khoản hai bên cam kết, trong đó:

Điều 1: Mô tả chung về hàng hóa, số lượng, đơn giá và tổng giá trị hàng hóa mua bán.

Điều 2: Quy định về chất lượng hàng hóa.

Điều 3: Thoả thuận về giao hàng hóa và thanh toán.

Điều 4: Mô tả bộ chứng từ hàng hóa bên bán phải gửi bên mua.

Điều 5: Quy định về giải quyết tranh chấp (nếu có).

Điều 6: Điều khoản chung cho cả hai bên.

+ *Hóa đơn thương mại* (Commercial Invoice): Hóa đơn thương mại có thể xem như một bản kê khái quát về hàng hoá được chuyên chở. Nó phản ánh các chi tiết về hàng hoá đã được thoả thuận giữa người bán với người mua. Hóa đơn thương mại do người bán lập, trong đó ghi rõ:

- Tên và địa chỉ người bán, người mua.
- Mô tả hàng hóa (Description of goods).
- Số lượng hoặc trọng lượng bán hàng hóa (Quantity/Weight).
- Đơn giá (Unit price).
- Thành tiền (Amount).
- Tổng giá trị hàng hóa (Total amount).
- Điều kiện giao hàng.
- Chi tiết về thanh toán.
- Cách thức đóng gói hàng hóa.

+ *Tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu* (Customs Declaration for Im - export Commodities):

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đôi khi gọi tắt là tờ khai hải quan) do người nhập khẩu lập theo mẫu của Hải quan. Tờ khai hải quan khá phức tạp bao gồm các nội dung chính sau đây:

Tên và địa chỉ đơn vị xuất khẩu (Exporter).

- Tên và địa chỉ đơn vị nhập khẩu (Importer).
- Tên và địa chỉ đơn vị uỷ thác (Consignee).
- Số hiệu và ngày đăng ký tờ khai (Declaration number/Date of registration).
- Loại hình xuất khẩu (Mode of Im- Export).
- Nước nhập/nước xuất khẩu (Country of Im -Export)
- Số và ngày hiệu lực của giấy phép xuất khẩu (License number).
- Số hiệu hợp đồng (Contract number).
- Số hiệu vận đơn (Bill number).
- Phương thức thanh toán (Mode of Payment).
- Đồng tiền thanh toán và tỷ giá (Currency for payment / Exchange rate).
- Điều kiện và địa điểm giao hàng (Conditions and place of goods delivery).
- Phương tiện vận tải (Means of transportation).
- Cửa khẩu xuất/ nhập (Port of Im - Export).
- Tên hàng / mã số (Good description/code).

- Xuất xứ (Origin).
- Đơn vị tính toán (Calculation unit).
- Số lượng hàng hóa (Quantity).
- Đơn giá ngoại tệ (Unit price in foreign currency).
- Trị giá ngoại tệ (Value in foreign currency).
- Chứng từ kèm theo (Attached documents).
- Cam kết của người khai (The declarant undertakes the content of their above declaration is fully true).
- Địa điểm kiểm nghiệm hàng hóa (Place of goods inspection).
- Thời gian kiểm nghiệm hàng hóa (Date of inspection).
- Phương pháp kiểm hóa (Method of inspection).
- Họ tên, chữ ký và con dấu của người khai (Name signature, seal).

#### **6.1.2.2. Chứng từ trong phương thức nhờ thu**

Bộ chứng từ thanh toán sử dụng trong phương thức nhờ thu có thể phân chia thành hai loại: chứng từ tài chính và chứng từ thương mại. Những chứng từ này được mô tả và ghi rõ trong chỉ thị nhờ thu.

##### *- Chỉ thị nhờ thu*

Chỉ thị nhờ thu là bản chỉ thị do người xuất khẩu lập sau khi giao hàng và gửi đến ngân hàng thu hộ để ủy thác cho ngân hàng thu hộ tiền ở người nhập khẩu theo chỉ dẫn mà người nhập khẩu nêu ra. Những quy định liên quan đến chỉ thị nhờ thu

được trình bày ở điều khoản số 4 trong bản quy tắc thống nhất về nhờ thu, văn bản số 522 (The Uniform Rules for collection, ICC Pub No.522). Khi lập chỉ thị nhờ thu người xuất khẩu cần lưu ý:

+ Tất cả các chứng từ gửi nhờ thu phải kèm chỉ thị nhờ thu rõ ràng, cụ thể, ghi rõ nhờ thu áp dụng theo quy tắc 522. Ngân hàng chỉ được thực hiện theo chỉ thị đó và theo đúng bản quy tắc này.

+ Nội dung chỉ thị nhờ thu: Mục b của điều khoản số 4 quy định một chỉ thị nhờ thu phải nêu được những thông tin sau đây:

- Chi tiết về ngân hàng nhờ thu như tên đầy đủ, địa chỉ, điện tín SWIFT, số telex, số fax, số điện thoại.
- Chi tiết về người uỷ nhiệm như tên đầy đủ, địa chỉ, điện tín SWIFT, số telex, số fax, số điện thoại.
- Chi tiết về người trả tiền như tên đầy đủ, địa chỉ, điện tín SWIFT, số telex, số fax, số điện thoại.
- Chi tiết về ngân hàng xuất trình chứng từ nhờ thu (nếu có) như tên đầy đủ, địa chỉ, điện tín SWIFT, số telex, số fax, số điện thoại.
- Số tiền và loại tiền nhờ thu.
- Danh mục và số lượng từng loại chứng từ đính kèm.
- Điều khoản nhờ thu theo đó thanh toán hay chấp nhận được thực hiện.
- Điều khoản chuyển giao chứng từ: thanh toán và (hoặc) chấp nhận hay các điều kiện khác.

- Những chỉ thị cụ thể về phí nhờ thu.
- Những chỉ thị về lãi suất.
- Phương thức thanh toán và hình thức trả tiền.
- Các chỉ thị trong trường hợp từ chối thanh toán, từ chối chấp nhận và (hoặc) sự mâu thuẫn giữa các chỉ thị.

+ Chỉ thị nhờ thu phải ghi đầy đủ địa chỉ của người trả tiền hoặc nơi chứng từ sẽ được xuất trình. Nếu địa chỉ không được ghi đầy đủ hoặc sai thì ngân hàng thu hộ có thể tự mình xác định địa chỉ đúng mà không chịu trách nhiệm về hành động đó.

+ Ngân hàng thu hộ sẽ miễn trách nhiệm đối với sự chậm trễ do việc cung cấp địa chỉ không đầy đủ hoặc thiếu chính xác.

- *Chứng từ kèm theo*

+ *Chứng từ tài chính*

Chứng từ tài chính dùng trong phương thức nhờ thu chính là hối phiếu (Bill of Exchange) do người xuất khẩu ký phát để đòi tiền người nhập khẩu.

+ *Chứng từ thương mại*

Chứng từ thương mại dùng trong phương thức nhờ thu nói chung bao gồm các loại chứng từ sau đây:

- Hóa đơn (Invoice): Cũng như trong các phương thức thanh toán khác, hoá đơn sử dụng trong phương thức nhờ thu do người bán lập, trong đó nêu rõ 4 nội dung chính là mô tả hàng hóa, đơn giá, số lượng hàng hóa và tổng trị giá hàng mua bán.

- Vận tải đơn (Bill of lading): Vận tải đơn (hay nói gọn hơn là vận đơn) là chứng từ quan trọng nhất trong bộ chứng từ hàng hóa nói chung. Vận đơn có 3 chức năng quan trọng sau đây:

*Thứ nhất* nó là hợp đồng giữa chủ phương tiện vận tải và nhà xuất khẩu trong đó ghi rõ rằng chủ phương tiện cam kết vận chuyển hàng hóa từ cảng giao hàng đến cảng dỡ hàng.

*Thứ hai*, nó đóng vai trò như là biên nhận hàng hoá do chủ phương tiện phát hành.

*Thứ ba*, nó thiết lập quyền kiểm soát và định đoạt hàng hóa của người nào nắm giữ vận đơn. Về nội dung vận tải đơn cần nêu rõ:

- Tên và địa chỉ người giao hàng (Shipper)
- Tên và địa chỉ người nhận hàng (Consignee)
- Số hiệu (B/L number)
- Tên/số hiệu phương tiện vận tải (Ocean vessel/Voy. No)
- Nơi nhận hàng (Place of receipt)
- Cảng nhận hàng (Port of loading)
- Nơi giao hàng (Place of discharges)
- Cảng giao hàng (Place of delivery)

Mô tả hàng hóa và bao bì: số lượng và số hiệu container, loại bao bì, trọng lượng từng kiện hàng, tổng trọng lượng hàng

Mô tả chi tiết về cước vận chuyển: cước trả trước (Freight prepaid) hay sẽ thu hồi (Freight collected)

Số bản gốc của vận đơn (Number of original Bill(s) of lading)

Địa điểm và ngày phát hành vận đơn (Place and date of issue)

Chữ ký của đơn vị vận chuyển

Một bộ vận đơn được phát hành thường gồm từ hai đến ba vận đơn. Khi một vận đơn gốc được xuất trình để nhận hàng tại cảng đến thì vận đơn gốc còn lại sẽ không có hiệu lực. Vận đơn phải được ký bởi công ty vận tải biển hoặc đại lý của công ty (người chuyên chở) đồng thời phải chỉ rõ số lượng bản gốc của vận đơn có chữ ký đã được phát hành.

Đối với vận đơn để người nhập khẩu có thể chấp nhận được thì phải có ghi chú "On board - lên tàu" để chỉ rõ ngày hàng hoá đã thực sự được xếp vào khoang tàu và phải là vận đơn không hề có bất cứ ghi chú nào của thuyền trưởng rằng hàng hoá ở trong trạng thái không tốt như: thiếu hàng, khiếm khuyết trong đóng gói...

- Chứng nhận xuất xứ hàng hoá (Certificate of origin):  
Tuỳ theo yêu cầu của người nhập khẩu, người xuất khẩu, chứng nhận xuất xứ hàng hoá có thể do người xuất khẩu hoặc Văn phòng Thương mại phát hành nhằm chứng nhận hàng hóa và người xuất khẩu bán cho người nhập khẩu. Chứng nhận xuất xứ rất quan trọng bởi vì cùng một mặt hàng giống hệt nhau nhưng có nguồn gốc khác nhau thường có giá trị rất khác nhau.

Chứng nhận xuất xứ hàng hoá cho biết nơi sản xuất, khai thác hoặc nuôi trồng... của các loại hàng hoá vì chứng từ này còn rất cần đối với các cơ quan chức năng của nước nhập khẩu trong công tác kiểm tra việc chấp hành những quy định về hạn chế nhập khẩu.

- Bảng kê chi tiết đóng gói bao bì (Packing list): Bảng kê này do người xuất khẩu lập gửi cho nhà nhập khẩu để mô tả chi tiết về bao bì đóng gói hàng hóa. Nội dung của nó bao gồm:

Ngày lập bảng kê.

Số hiệu hợp đồng.

Tên và địa chỉ của người nhập khẩu.

Mô tả bao bì đóng gói hàng hóa: số lượng kiện, thùng hàng; nội dung hàng hóa bên trong, kích cỡ kiện hàng; trọng lượng...

Bảng kê chi tiết đóng gói bao bì được phát hành khi người xuất khẩu gửi hàng hoá thông qua bộ phận giao hàng của mình. Đây là loại chứng từ thường hay gặp cùng với các chứng từ đã nêu trên trong thanh toán quốc tế.

#### **6.1.2.3. Chứng từ trong phương thức tín dụng chứng từ**

So với các phương thức chuyển tiền và nhờ thu, chứng từ trong phương thức tín dụng chứng từ phức tạp hơn nhiều, nó không chỉ liên quan trực tiếp đến người nhập khẩu và người xuất khẩu mà còn liên quan đến ngân hàng mở tín dụng thư. Có ba loại chứng từ khác nhau trong phương thức thanh toán tín dụng chứng từ gồm: những chứng từ do người nhập khẩu lập, chứng từ do ngân hàng mở L/C và chứng từ do nhà xuất khẩu lập.

- *Chứng từ do nhà nhập khẩu lập*

Có thể nói nhà nhập khẩu là người khởi đầu quá trình thanh toán theo phương thức tín dụng chứng từ sau khi hai bên

ký kết hợp đồng thương mại. Căn cứ vào hợp đồng thương mại đã ký kết, nhà nhập khẩu sẽ lập giấy đề nghị mở L/C theo mẫu của ngân hàng. Khi lập giấy đề nghị mở L/C nhà nhập khẩu cần lưu ý:

*Thứ nhất*, xem đơn vị mình có đủ điều kiện để mở L/C hay không. Nếu không, phải uỷ thác cho đơn vị khác có đủ điều kiện mở L/C và khi ấy việc lập giấy đề nghị mở L/C thuộc về nhiệm vụ của đơn vị nhận uỷ thác.

*Thứ hai*, những điều khoản của hợp đồng thương mại có đủ cơ sở để ràng buộc người xuất khẩu nhằm bảo vệ quyền lợi của mình hay chưa, cần thêm bớt điều gì nữa hay không. Nếu có, nên đưa thêm vào nội dung giấy đề nghị mở L/C nhưng cần lưu ý rằng những điều kiện bổ sung này phải nằm trong phạm vi khả năng chấp nhận của nhà xuất khẩu.

Giấy đề nghị mở L/C nói chung bao gồm hai phần sau đây:

+ *Phần sẽ cấu thành nội dung L/C*

Phần này được trình bày bằng tiếng Anh theo những nội dung ngân hàng mở L/C gợi ý. Phần này sẽ trở thành nội dung chính của L/C do ngân hàng lập sau này. Do đó, để tránh những sai sót có thể xảy ra do hiểu lầm trong dịch thuật, ngân hàng yêu cầu đơn vị mở L/C phải lập nội dung phần này bằng tiếng Anh. Mặc dù mỗi ngân hàng đều có mẫu giấy đề nghị mở L/C riêng nhưng do thực hiện theo Quy tắc thực hành thống nhất tín dụng chứng từ (UCP 500) nên nhìn chung nội dung chính của các giấy đề nghị mở L/C thường như nhau và bao gồm:

- \* Tên và địa chỉ của đơn vị xin mở L/C (Applicant)
- \* Tên và địa chỉ của ngân hàng thông báo L/C (Advising Bank)
- \* Ngày mở L/C (Date of this application)
- \* Ngày và nơi L/C hết hiệu lực (Expiry date.../.../..in...)
- \* Tên và địa chỉ người thụ hưởng (Beneficiary)
- \* Số tiền bằng số và bằng chữ (Amount in figure... In words...)
- \* Mô tả những tính chất và đặc điểm của L/C sẽ áp dụng:
  - Phát hành bằng thư (Issue by mail)
  - Kèm bức điện tín thông báo tóm lược (with brief advice by teletransmission)
  - Phát hành bằng điện tín (Issue by teletransmission)
  - Tín dụng thư có thể chuyển nhượng (Transferable credit)
- Xác nhận tín dụng thư đối với người thụ hưởng (Confirmation of credit to the beneficiary):
  - Không yêu cầu (not requested)
  - Có yêu cầu (Requested)
- Giao hàng từng phần (Partial shipment)
  - Cho phép (allowed)
  - Không cho phép (not allowed)

Chuyển tải (Transshipment)

- Cho phép (allowed)
- Không cho phép (not allowed)

Tất cả phí ngoài Việt Nam kể cả phí ngân hàng và phí xác nhận có thể thanh toán bởi ST (All charges outside Vietnam including bank/Confirmation charges are payable by ST)

- Người thụ hưởng (Beneficiary)
- Người mở xin L/C (Applicant)

Tín dụng thư có thể thanh toán với..... (Credit available with.....):

- Trả ngay (by sight payment)
- Chấp nhận (by acceptance)
- Thương lượng (by negotiation)

\* Những nội dung liên quan đến dỡ hàng hóa:

Xếp hàng / dỡ hàng ở / từ cảng.... chậm nhất là...../..... /....  
đến cảng.....(loading on board/dispatch/taking in charge  
at/from.... not latter than .... /.... /.... for transportation to....).

\* Những nội dung mô tả hàng hóa (Goods description)

\* Điều kiện giao hàng

- FOB
- CIF
- Other terms

- \* Mô tả bao bì, đóng gói hàng hóa (Packing)
- \* Ghi chú (Marking)
- \* Chứng từ phải xuất trình (Documents required):
  - Hóa đơn thương mại đã ký (Signed commercial invoice) lập thành (in)..... bản (copies)
  - Trọn bộ (Full set) 2/3 bộ (2/3set) vận tải đơn đường biển tron lập ra (Clean Ocean Bill of lading made out): theo lệnh của ngân hàng thương mại Á Châu (to order of Asia Commercial Bank) theo lệnh, ký hậu để trống ghi chú “Cước trả trước/sẽ thu” và thông báo cho người nhập khẩu (to order, bank endorsed marked “Freight prepaid/Collect” and notify applicant)
  - Một bản chính vận đơn hàng không tron ghi rõ hàng hóa uỷ thác cho ngân hàng thương mại Á Châu, ghi chú tiền cước “Trả trước/sẽ thu” và thông báo cho người nhập khẩu (One original clean airway bill showing goods consigned to Asia Commercial Bank, marked “Freight prepaid/Collect” and notify applicant)
  - Chứng từ vận chuyển khác là:.....(Other transport documents (specify).....)
  - Trọn bộ chứng nhận bảo hiểm tối thiểu bằng giá trị CIF cộng 10%, ký hậu để trống, thanh toán.....bao gồm các rủi ro theo Luật Bảo hiểm hàng hóa ngày 1/1/1982 (Full set of Insurance Policy/Certificate for not less than the CIF value plus 10%, blank endorsed, payable at.....covering risks under the following Institute Cargo Clauses 1/1/1982):
    - Điều khoản A (Clause A)
    - Điều khoản B (Clause B)

- Điều khoản C (Clause C)
- Rủi ro do chiến tranh (War risk)
- SRCC
- TPND
- Bổ sung và/hoặc điều khoản khác(xin nêu ra).....  
(Extension and/ or other clause (specify)....)
- Chứng nhận xuất xứ bởi (Certificate of origin issued by)..... lập thành (in)..... bản (copies)
- Bảng kê bao bì chi tiết (Detailed packing list) lập thành (in)..... bản (copies)
- Chứng nhận của người thụ hưởng xác nhận rằng 1/3 vận đơn gốc lập theo lệnh của ngân hàng thương mại Á Châu và bộ chứng từ không chuyển nhượng được gửi trực tiếp đến người nhập khẩu bằng dịch vụ chuyển phát nhanh (có đính kèm biên nhận) trong vòng ..... ngày làm việc (Ben's certificate certitfying that 1/3 original bill of lading made out to order of Asia Commercial Bank and one set of non - negotiable documents sent directly to the Applicant within ..... working days by courier service (courier's receipt attached))
- Bản sao bức điện/telex hay fax thông báo cho người nhập khẩu và ngân hàng mở L/C về những đặc điểm giao hàng: tên tàu, ngày phát hành vận đơn, số hiệu L/C, trị giá hóa đơn, cảng giao hàng, tên người nhập khẩu trong vòng ..... ngày kể từ ngày giao hàng (Copy of cable /telex or fax advising applicant and issuing bank of particulars of shipment: vessel name, B/L date, B/L No, description of goods shipped, L/C number, invoice value, port of loading, ETD, ETA, applicant name within....days after shipment)

- Chứng nhận chất lượng/số lượng...bản cấp bởi (certificate of quality/quantity issued by .....In.....copies)

- Chứng từ khác xin nêu (Other documents (specify).....

+ *Phần cam kết của đơn vị mở L/C*

Đây là phần đơn vị mở L/C cam kết với ngân hàng. Phần này được lập bằng tiếng Việt và bao gồm những nội dung chính yếu sau đây:

- \* Cam kết về tư cách pháp nhân của đơn vị và thủ tục pháp lý về hàng hóa nhập khẩu.

- \* Cam kết về tiền ký quỹ mở L/C.

- \* Cam kết về việc thanh toán L/C khi người xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ hợp lệ.

- \* Cam kết về những trường hợp miễn trách nhiệm của ngân hàng trong khuôn khổ cho phép của UCP.

- \* Cam kết về việc mua bảo hiểm hàng hóa.

- \* Cam kết về việc thanh toán phần chênh lệch giữa trị giá L/C và tiền ký quỹ và cách thức giải quyết trong trường hợp người nhập khẩu không có khả năng thanh toán phần chênh lệch này.

- \* Cam kết liên đới trách nhiệm trong trường hợp mở L/C uỷ thác .

+ *Hướng dẫn sử dụng UCP 500 làm tham chiếu*

+ *Chữ ký của kế toán trưởng và giám đốc và con dấu của đơn vị.*

- Chứng từ do ngân hàng mở L/C lập

Sau khi lập xong giấy đề nghị mở L/C, đơn vị xin mở L/C sẽ gửi đến ngân hàng để xem xét mở L/C và thông báo cho người thụ hưởng biết. Căn cứ vào giấy đề nghị này, nếu đồng ý ngân hàng mở L/C sẽ tiến hành mở L/C và chuyển đến cho người thụ hưởng thông qua ngân hàng thông báo. Do vậy, ở đây cần nhấn mạnh rằng L/C do ngân hàng lập (chứ không phải do người nhập khẩu lập) theo yêu cầu của nhà nhập khẩu và dựa trên giấy đề nghị mở L/C do nhà xuất khẩu lập ra. Ngoài ra, cũng cần chú ý rằng L/C sở dĩ có tên là letter of credit là vì nó được lập dưới dạng thư tín, nghĩa là cấu trúc của nó giống cấu trúc của một bức thư, bao gồm ba phần chính:

+ *Phần đầu thư*: Phần này rất đơn giản, chỉ nêu ra ngày tháng (cũng là ngày mở L/C), tên và địa chỉ của người gửi (ngân hàng mở L/C) và người nhận thư (ngân hàng thông báo).

+ *Phần nội dung chính*: Phần này trình bày nội dung chủ yếu của L/C. Mặc dù mỗi ngân hàng có thể trình bày các nội dung theo kiểu riêng của mình nhưng nhìn chung trong khuôn khổ của UCP, một L/C thông thường bao gồm các nội dung sau đây:

\* *Loại L/C (Form of documentary credit)*: Có nhiều loại L/C khác nhau và việc áp dụng từng loại chúng ta sẽ xem trong các phần tiếp theo. Ở đây chỉ cần điền vào loại L/C mà người nhập khẩu lựa chọn. Thông thường là loại L/C không thể huỷ ngang (Irrevocable L/C).

\* *Số hiệu L/C (Documentary credit number)*: mỗi L/C cần đặt cho một số hiệu nhất định để dễ dàng tham chiếu khi cần thiết.

\* Ngày mở L/C (Date of issue): ghi ngày đã nêu ở phần đầu thư. Đây chính là ngày phát sinh cam kết chính thức giữa ngân hàng mở L/C và người thụ hưởng.

\* Ngày và nơi hết hạn của L/C (Date and place of expiry .../... /...in...).

\* Tên ngân hàng mở L/C (Applicant bank): tên đơn vị nhập khẩu.

\* Tên đơn vị xin mở L/C (Applicant): tên đơn vị xuất khẩu.

\* Trị giá L/C (Amount): trị giá L/C cần ghi rõ ràng và đầy đủ tên đơn vị tiền tệ và điều kiện cơ sở giao hàng.

\* Hình thức thanh toán(Avaible with/by:..... draft(s):.....).

\* Nội dung về giao nhận hàng hóa:

• Giao hàng từng phần (Partial shipment):.....

• Chuyển tải (Transshipment): .....

• Từ cảng (from)..... đến cảng (to).....

• Ngày giao hàng (Shipment date):.....

\* Giao hàng (Shipment of goods):

• Mô tả hàng hóa (Description of goods)

• Mô tả bao bì, đóng gói (Packing)

• Ghi chú trên bao bì (Marking).

\* Chứng từ kèm theo (Documents required): ghi toàn bộ những chứng từ mà người nhập khẩu nêu ra và mô tả trong giấy đề nghị mở L/C (xem phần chứng từ do người nhập khẩu lập).

\* Phí L/C (Charges): ghi rõ theo những chỉ định nêu ra trong giấy đề nghị mở L/C về việc chi trả phí mở L/C trong và ngoài nước.

\* Những điều khoản bổ sung (Additional conditions).

\* Thời hạn xuất trình chứng từ thanh toán (Period of presentation).

\* Những chỉ dẫn về xác nhận L/C (Confirmation instruction).

\* Những chỉ dẫn đối với ngân hàng trả tiền/ ngân hàng thanh toán/ ngân hàng thương lượng (Instruction to Paying/Accounting/Negotiating bank).

+ *Phần cuối thư.*

Phần này ghi cam kết của ngân hàng mở L/C với người ký phát hối phiếu và người thụ hưởng rằng hối phiếu sẽ được tôn trọng và thanh toán nếu như người thụ hưởng xuất trình được bộ chứng từ phù hợp với những điều kiện và điều khoản (terms and condition) nêu ra trong nội dung của L/C. Cuối cùng ghi dẫn chiếu L/C lập ra theo UCP 500 bản sửa đổi năm 1993.

- *Chứng từ người xuất khẩu lập hoặc xuất trình*

Để được ngân hàng trả tiền hay chấp nhận trả tiền, người xuất khẩu phải lập bộ chứng từ thanh toán gửi vào ngân hàng trong thời hạn hiệu lực của L/C. Chứng từ do người nhập khẩu ở đây cũng bao gồm hai loại: chứng từ tài chính và chứng từ thương mại.

Chứng từ tài chính ở đây chính là hối phiếu do người xuất khẩu lập ra, cần lưu ý rằng có sự khác biệt giữa hối phiếu sử dụng trong phương thức nhờ thu và hối phiếu sử dụng trong

phương thức tín dụng chứng từ. Trong trường hợp này, người xuất khẩu phải lập hối phiếu theo mẫu hối phiếu sử dụng trong phương thức tín dụng chứng từ, nghĩa là nội dung hối phiếu phải nêu rõ ngân hàng mở L/C, số hiệu và ngày tháng của L/C tham chiếu.

Chứng từ thương mại người xuất khẩu phải lập hoặc xuất trình là những chứng từ mà ngân hàng mở L/C chỉ định rõ trong nội dung L/C. Nhìn chung người xuất khẩu cần lưu ý rằng loại chứng từ gì phải lập, bao nhiêu bản, do người xuất khẩu hay cơ quan nào khác cấp. Thông thường bộ chứng từ thương mại bao gồm:

+ Hóa đơn thương mại (Commercial invoice): Do người xuất khẩu lập ra để chứng minh cho ngân hàng mở L/C biết rằng hàng hóa đã giao theo giá trị phù hợp với quy định của L/C.

+ Vận tải đơn (Bill of lading): Do đơn vị vận chuyển hàng hóa phát hành cho người giao hàng để chứng minh rằng hàng đã được chấp nhận để chuyên chở đến một địa điểm nhất định và chuyển giao cho ai nắm giữ vận đơn hợp pháp thì người đó là chủ sở hữu hàng hóa.

+ Chứng nhận xuất xứ (Certificate of origin): Do Văn phòng Thương mại phát hành để chứng nhận nguồn gốc hàng hóa.

+ Chứng nhận chất lượng/số lượng (Certificate of quality/Quantity): Do cơ quan kiểm định phát hành để chứng nhận về chất lượng và số lượng hàng hóa được chuyển giao.

+ Bảng kê chi tiết bao bì, đóng gói (Packing list): Do người xuất khẩu lập để giúp cho người nhập khẩu dễ dàng nhận diện và kiểm soát khi nhận hàng hóa.

+ Chứng nhận bảo hiểm (Certificate of insurance): Do công ty bảo hiểm hàng hóa phát hành khi bán bảo hiểm nhằm đảm bảo khả năng hoàn trả tiền L/C cho ngân hàng mở L/C trong trường hợp có rủi ro xảy ra. Có hai hình thức chứng từ bảo hiểm là:

\* *Bảo hiểm đơn cho hàng hóa vận chuyển* (Cargo Insurance): Đây là chứng từ bảo hiểm được lập trên cơ sở hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm là văn bản thoả thuận giữa các bên, theo đó bên bảo hiểm cam kết sẽ bồi thường cho bên được bảo hiểm một khoản tiền nhất định khi xảy ra sự kiện bảo hiểm xác định. Đổi lại bên bảo hiểm được nhận một khoản phí bảo hiểm về dịch vụ cung cấp.

Bảo hiểm đơn có ý nghĩa quan trọng trong bộ chứng từ thanh toán quốc tế, nó là bằng chứng về một hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết đầy đủ, chi tiết về các rủi ro được bảo hiểm, mức bảo hiểm... Nó cũng là chứng từ xác nhận quyền sở hữu, theo đó người được bảo hiểm được phép chuyển nhượng quyền thụ hưởng, bồi thường bảo hiểm cho người khác theo thủ tục ký hậu.

\* *Chứng thư bảo hiểm* (Cargo insurance certificate): Được hãng bảo hiểm lập hoặc bên mua điền vào mẫu in sẵn gồm những nội dung tương ứng với mỗi chuyến hàng, chiếu theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Cũng như hợp đồng bảo hiểm, chứng thư bảo hiểm cho phép chuyển nhượng quyền đòi bồi thường bảo hiểm bằng cách ký hậu chuyển nhượng. Về mặt hiệu lực pháp lý chứng thư bảo hiểm không có giá trị bằng hợp đồng bảo hiểm vì nó có hạn chế nhất định trong trường hợp có tranh chấp phải đưa ra trước hội

đồng trọng tài kinh tế. Vì vậy trong hợp đồng xuất - nhập khẩu theo điều kiện CIF hoặc FOB nhất thiết phải có hợp đồng bảo hiểm, vì có khi bên mua không chấp nhận chứng thư.

Về nội dung những chứng từ này không khác gì so với các chứng từ thương mại sử dụng trong phương thức nhờ thu chỉ thêm phần ghi số hiệu L/C tham chiếu.

## **6.2. LẬP CHỨNG TỪ VÀ LUÂN CHUYỂN MỘT SỐ CHỨNG TỪ THANH TOÁN**

### **6.2.1. Lập chứng từ thanh toán**

#### **6.2.1.1. Kiểm tra chứng từ thanh toán**

Tất cả bộ hồ sơ, chứng từ thanh toán phải được tiến hành kiểm tra kỹ lưỡng độ chính xác về nội dung, hình thức, thời gian... đảm bảo các chứng từ không được trái với luật và tập quán của các loại chứng từ đó, có nội dung không mâu thuẫn nhau, hình thức phải đúng quy định, không có sự thiếu sót nào, đặc biệt là thời hạn hiệu lực của chứng từ.

#### **Lập chứng từ thanh toán**

- Khi lập chứng từ thanh toán cần trung thực, khách quan, đảm bảo kịp thời, chính xác đảm bảo chứng từ được lập là hợp lệ, hợp pháp.

- Lập chứng từ theo đúng mẫu quy định, ghi đầy đủ rõ ràng bằng bút mực hoặc bút bi không viết bằng bút chì hoặc các loại mực đỏ, chính xác các yếu tố quy định, không tẩy xóa sửa chữa. Chứng từ chỉ được lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh.

- Nội dung viết trên chứng từ không được viết tắt, không được ngắt quãng, chỗ trống phải gạch chéo.

- Trên chứng từ phải có đủ chữ ký của những người có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của các nghiệp vụ và dấu đơn vị (nếu có). Chữ ký, dấu trên chứng từ phải phù hợp với mẫu đã đăng ký trước.

- Đối với loại chứng từ có nhiều liên thì các liên phải khớp đúng. Đối với séc thì số seri và số séc của ngân hàng phát hành phải phù hợp với số seri và số séc mà ngân hàng (nơi mở tài khoản đã bán cho khách hàng). Đối với chứng từ thanh toán quốc tế thì phải thoả mãn các điều kiện như đã nói ở phần 6.1.2.

- Số tiền được ghi bằng số và bằng chữ viết phải khớp đúng.

- Số tiền bằng số là chữ số Ả Rập 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9; sau chữ số hàng nghìn, triệu, tỷ, nghìn tỷ, triệu tỷ, tỷ tỷ phải đặt dấu chấm (.) còn khi ghi chữ số sau chữ số hàng đơn vị phải đặt dấu phẩy (,) sau chữ số hàng đơn vị.

- Số tiền bằng chữ phải viết rõ nghĩa, chữ đầu của số tiền bằng chữ phải viết hoa và sát dòng đầu tiên, không được viết cách dòng, ngắt quãng các chỗ, không được viết thêm chữ (khác dòng) vào giữa hai chữ viết liền nhau trên chứng từ.

- Chữ ký của người ký trên chứng từ là chữ ký bằng tay trực tiếp trên chứng từ bằng bút mực hoặc bút bi theo chữ ký mẫu đã đăng ký kèm theo họ tên của người ký và dấu.

Dưới đây là một số ví dụ về lập chứng từ thanh toán, những điều cần chú ý khi lập

#### *Lập chứng từ là bộ hồ sơ L/C*

- Theo điều 13 của UCP 500 “ Tiêu chuẩn cho việc kiểm tra chứng từ” thì: thời gian cần thiết và hợp lý cho các ngân

hàng trong việc kiểm tra bộ chứng từ là không vượt quá 7 ngày làm việc tiếp theo sau ngày nhận chứng từ để kiểm tra chứng từ và quyết định sẽ nhận hay từ chối các chứng từ và thông báo cho bên mà ngân hàng đã nhận được các chứng từ được biết quyết định đó.

Trong trường hợp xuất hiện các lỗi của L/C thì các cán bộ ngân hàng với tư cách tư vấn phải thông báo rõ ràng các lỗi trên cho người chịu trách nhiệm, không được tự ý vượt quyền hạn của mình.

Trong mọi trường hợp chính doanh nghiệp phải đứng ra kiểm tra một cách tuân thủ các chứng từ và với tư cách là khách hàng người hưởng lợi, thì các doanh nghiệp phải thoả mãn các điều kiện cũng như phải chi trả các khoản lệ phí cần thiết để có sự sửa chữa các sai sót nếu xảy ra.

- Cụm từ “các chứng từ thích hợp” đối với cán bộ ngân hàng cần chú ý gì?

Theo điều 14c của UCP 500: “Nếu ngân hàng phát hành xác định rõ ràng các chứng từ thể hiện trên bề mặt của chúng không phù hợp với các điều khoản và điều kiện của tín dụng ngân hàng thì ngân hàng này có thể theo ý kiến riêng của mình tiếp xúc với người yêu cầu mở tín dụng về việc chấp nhận các bất hợp lệ.”

Các ngân hàng phát hành có bao nhiêu thời gian để thông báo cho người xuất khẩu biết về sự bất bình thường của bộ chứng từ?

Để tránh lạm dụng thời gian điều 14 đã khẳng định: Các ngân hàng xác nhận hay ngân hàng phát hành có thời hạn hợp

lý không quá 7 ngày để kiểm tra bộ chứng từ và quyết định hay loại bỏ chứng từ đó. (Tại Pháp mất 48 giờ kể từ khi ngân hàng nhận bộ chứng từ tại quầy giao dịch).

Hình thức của bộ chứng từ được các ngân hàng chấp nhận như thế nào?

Các chứng từ có giá trị đòi hỏi phải là bản gốc, là bản không có chất Cacbon được soạn thảo bằng máy, có chữ ký của người phát hành.

Để giải thích điều này UCP 500 có đoạn viết đặc biệt thể hiện ở điều 20b: “Ngân hàng có thể chấp nhận các chứng từ gốc được lập và thể hiện bằng phương pháp sao chụp, bằng bản than được ghi chú là bản chính, bằng FAX, bằng đục lỗ, bằng con dấu, bằng ký hiệu hoặc bằng bất cứ phương pháp chứng thực nào như bằng máy móc hoặc điện tử”.

- Người ký phát chứng từ điều 21 của UCP 500 ghi rõ “Nếu chứng từ tín dụng không ghi rõ ai lập và nội dung của số liệu chứng từ đó thì ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ đó khi các nội dung dữ kiện của chúng không mâu thuẫn nhau.

- Ngày quy định là ngày phát hành chứng từ theo Điều 22 của UCP 500 “Trừ khi có quyết định khác trong tín dụng các ngân hàng sẽ chấp nhận một chứng từ có ghi ngày tháng phát hành của tín dụng trước ngày mở tín dụng với điều kiện chứng từ phải được xuất trình trong thời gian quy định của tín dụng”.

Chúng ta ý thức được rằng sự chấp nhận các chứng từ phải diễn ra sau ngày ký phát hành chứng, nhằm hạn chế tối đa các rủi ro cho các nhà xuất khẩu, những người ngoài sẽ không biết được kỳ hạn của L/C ra sao và ai là người đứng ra mở L/C đó.

- Nếu có dấu hiệu bất thường trong bộ chứng từ ngân hàng sẽ xử lý ra sao?

Cán bộ ngân hàng chịu trách nhiệm phải báo ngay cho nhà xuất khẩu biết những dấu hiệu bất thường khi phát hiện ra. Để tránh những thiệt hại điều 14d của UCP 500 quy định Ngân hàng chỉ có thời hạn trong 7 ngày để kiểm tra sau đó đưa ra quyết định tiếp nhận hay loại bỏ bộ chứng từ.

Nhà xuất khẩu có thể hoàn trả bộ chứng từ ngay sau khi cán bộ ngân hàng thông báo về những sai sót trong chứng từ.

Nhà xuất khẩu cũng có thể yêu cầu chỉnh sửa lại bộ chứng từ không thích hợp trên đối với người mở nó.

Sau khi chỉnh sửa, trong mọi trường hợp nhà xuất khẩu phải tiếp tục kiểm tra trong thời hạn có hiệu lực ghi trên bộ chứng từ đó.

Nhà xuất khẩu cũng có thể đề xuất với khách hàng một sự thay đổi của tín dụng, đề xuất các biện pháp chỉnh sửa bộ chứng từ cho hoàn chỉnh.

Bộ hồ sơ chứng từ mới sau khi đã tiếp nhận những thay đổi, chỉnh sửa của nhà xuất khẩu để xướng sẽ được chấp nhận và các khoản tín dụng cũng như những điều khoản khác được công nhận theo thời hạn của nó.

- Ai là người sẽ đưa ra chỉ dẫn?

Trong trường hợp có những sai sót của hồ sơ chứng từ, người hưởng lợi, người tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho Ngân hàng thông báo, Ngân hàng xác nhận, họ có thể:

+ Chấp nhận sự thanh toán trước khi ngân hàng đề xuất với họ, trong trường hợp không có sự đồng ý của ngân hàng phát hành hay của người mua, họ phải hoàn trả cho ngân hàng các khoản đã thanh toán.

+ Giữ lại bộ hồ sơ chứng từ cho người mua để kịp thời xử lý trong thời hạn hiệu lực của L/C.

+ Gửi hồ sơ chứng từ dưới hình thức hoàn trả lại.

Trong trường hợp trên, độ an toàn của hoạt động thanh toán sẽ trở nên không chắc chắn.

Khi nào nhà xuất khẩu mất quyền sở hữu bộ hồ sơ?

Trong mọi trường hợp đưa ra nhà xuất khẩu vẫn sẽ là chủ sở hữu của bộ hồ sơ chứng từ cho tới khi L/C được thực hiện. Có nghĩa là cho tới khi hoạt động thanh toán diễn ra hay bởi sự chấp nhận hối phiếu. Bên cạnh đó, cán bộ ngân hàng, người đã phát hành hồ sơ sẽ không phải giao lại hồ sơ trước khi người nhập khẩu thực hiện đúng quy định.

#### *Lập hóa đơn*

Hóa đơn là một chứng từ rất quan trọng, nhiều trường hợp hóa đơn là căn cứ để trả tiền. Theo luật lệ từng nước hình thức màu hóa đơn khác nhau nhằm mục đích quản lý ngoại tệ. Do đó cần phải tìm hiểu kỹ thể lệ của từng nước khi tham gia thanh toán quốc tế để tránh rủi ro. Khi lập hóa đơn cần đáp ứng một số yêu cầu người mua quy định để phù hợp với luật lệ hiện hành ở nước họ về hải quan, thuế xuất nhập khẩu, quản lý ngoại hối. Còn đối với các yêu cầu không hợp lý phải bác bỏ.

### 6.2.2. Luân chuyển chứng từ thanh toán

- Luân chuyển chứng từ thanh toán là trật tự các giai đoạn mà chứng từ phải trải qua từ khi phát sinh đến khi hoàn thành ghi sổ sách, được chuyển đi bảo quản lưu trữ.

- *Nguyên tắc luân chuyển chứng từ thanh toán:*

+ Luân chuyển chứng từ thanh toán đảm bảo nhanh nhất, giảm bớt những thủ tục chứng từ không cần thiết, không trùng lặp, đồng thời đảm bảo yêu cầu kiểm soát đối với chứng.

+ Đối với chứng từ thu tiền mặt, phải đảm bảo thu tiền đầy đủ trước khi ghi có vào tài khoản khách hàng. Đối với chứng từ chi tiền mặt, phải kiểm soát ghi sổ kế toán đầy đủ trước khi chi tiền cho khách hàng.

+ Luân chuyển chứng từ phải đảm bảo nguyên tắc ghi nợ trước, ghi có sau hoặc đồng thời cả hai.

+ Đối với chứng từ luân chuyển qua khách hàng, bưu điện phải mở sổ giao nhận...

- *Nguyên tắc bảo quản chứng từ:*

+ Không được thất lạc, chỉ có cơ quan nhà nước có thẩm quyền mới có quyền tạm giữ, tịch thu hoặc niêm phong chứng từ kế toán.

+ Dễ tra cứu, do đó phải sắp xếp, phân loại, bảo quản, lưu trữ theo một trật tự nhất định về nội dung kinh tế và theo quy định của chế độ lưu trữ chứng từ tài liệu kế toán của Nhà nước.

+ Thời gian bảo quản đúng chế độ quy định Nhà nước.

+ Mọi trường hợp mất mát, hư hỏng đều phải báo cáo với thủ trưởng đơn vị biết để có biện pháp xử lý kịp thời. Riêng trường hợp mất hoá đơn, biên lai thu tiền, séc hoặc các chứng từ có giá trị như tiền phải báo cáo cho cơ quan tài chính và công an địa phương biết số hiệu và số lượng những tờ bị mất, hoàn cảnh bị mất để có biện pháp xử lý, xác minh theo pháp luật, đồng thời nhằm sớm có biện pháp thông báo và vô hiệu hoá các chứng từ bị mất để tránh bị lợi dụng.

- *Trình tự luân chuyển chứng từ:*

+ Lập chứng từ thanh toán và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào chứng từ thanh toán.

+ Kiểm tra chứng từ thanh toán (đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ thanh toán, tính trung thực hoặc tính không giả mạo của chứng từ thanh toán, tính đầy đủ, sự chính xác của số liệu, chữ ký xét duyệt, con dấu và chứng từ không sửa chữa, tẩy xoá... ).

+ Phân loại, sắp xếp chứng từ thanh toán theo đúng chủng loại và ghi sổ kế toán.

+ Lưu trữ, bảo quản chứng từ.

### CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ THẢO LUẬN

1. Nêu tóm tắt ý nghĩa từng loại chứng từ trong mỗi phương thức thanh toán chuyển tiền, nhờ thu và tín dụng chứng từ.
2. Phân biệt những điểm giống nhau và khác nhau giữa bộ chứng từ trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ và phương thức tín dụng chứng từ.
3. Hồ sơ thanh toán L/C bao gồm những chứng từ gì ?
4. Phân biệt các loại chứng từ trong hồ sơ thương mại và hồ sơ thanh toán.
5. Trình bày các bước lập chứng từ và luân chuyển chứng từ .
6. Trình bày nguyên tắc luân chuyển chứng từ và bảo quản chứng từ .
7. Sưu tầm các mẫu chứng từ thanh toán mà em biết.

**Phụ lục 1**  
**LUẬT ĐIỀU CHỈNH HỐI PHIẾU**  
**VÀ KỶ PHIẾU**

**LUẬT HỐI PHIẾU VÀ KỶ PHIẾU QUỐC TẾ**

*Ủy ban Luật Thương mại quốc tế của Liên hiệp quốc, kỳ họp thứ 15, New York, ngày 26 tháng 7 - 6 tháng 8, 1982, tài liệu số A/CN.9/211 ngày 18 tháng 2, 1982.*

**Chương I**

**PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ HÌNH THỨC PHƯƠNG TIỆN**

**Điều 1**

1. Quy ước này áp dụng cho hối phiếu quốc tế và kỳ phiếu quốc tế.
2. Hối phiếu quốc tế là một phương tiện:
  - a. Chứa đựng trong nội dung của nó những từ “Hối phiếu quốc tế”.
  - b. Chứa đựng một lệnh vô điều kiện trong đó người ký phát chỉ thị cho người trả tiền phải trả một số tiền nhất định cho người hưởng lợi hoặc theo lệnh của người này.
  - c. Phải thanh toán khi yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định.
  - d. Được đề ngày tháng năm.

- e. Chỉ cho thấy rằng ít nhất hai của những địa điểm sau đây ở trong những nước khác nhau:
    - i. *Địa điểm hối phiếu được phát hành.*
    - ii. *Địa điểm ghi bên cạnh chữ ký của người ký phát.*
    - iii. *Địa điểm ghi bên cạnh tên của người trả tiền.*
    - iv. *Địa điểm ghi bên cạnh tên của người hưởng lợi.*
    - v. *Địa điểm thanh toán.*
  - f. Được người ký phát ký tên.
3. Kỳ phiếu quốc tế là phương tiện:
- a. Chứa đựng trong nội dung của nó, những từ “kỳ phiếu quốc tế”.
  - b. Chứa đựng một cam kết vô điều kiện, theo đó người lập kỳ phiếu tiến hành thanh toán một số tiền nhất định cho người hưởng lợi hoặc theo lệnh của người này.
  - c. Được thanh toán theo yêu cầu hoặc vào một thời điểm nhất định.
  - d. Được đề tháng năm.
  - e. Chỉ cho thấy rằng ít nhất hai của những địa điểm sau đây ở trong những nước khác nhau:
    - i. *Địa điểm kỳ phiếu được lập.*
    - ii. *Địa điểm ghi bên cạnh chữ ký của người lập phiếu;*
    - iii. *Địa điểm ghi bên cạnh tên của người hưởng lợi.*
    - iv. *Địa điểm thanh toán.*

f. Được người lập phiếu ký tên.

4. Bảo đảm rằng những lời lẽ được đề cập đến khoản 2 (c) hoặc 3 (e) của điều này không đúng vẫn không ảnh hưởng đến việc áp dụng quy ước này.

#### **Điều 2**

Quy ước này áp dụng bất chấp những địa điểm ghi trên hối phiếu quốc tế hoặc trên kỳ phiếu quốc tế theo các điều khoản 2 (c) hoặc 3 (e) của Điều 1 có ở trong các nước ký kết hay không.

## *Chương II*

### DIỄN ĐẠT

#### MỤC 1: ĐIỀU KHOẢN TỔNG QUÁT

##### **Điều 3**

Trong diễn đạt Quy ước này, cần quan tâm đến tính quốc tế và nhu cầu cải tiến tính thống nhất trong việc áp dụng quy ước.

##### **Điều 4**

1. “Hối phiếu” có nghĩa là hối phiếu quốc tế do quy ước này điều chỉnh.
2. “Kỳ phiếu” có nghĩa là kỳ phiếu quốc tế do quy ước này điều chỉnh.
3. “Phương tiện” có nghĩa là một hối phiếu hoặc kỳ phiếu.
4. “Người trả tiền” có nghĩa là người ký nhận trả tiền hối phiếu nhằm vào khi được phát hành nhưng không có chấp nhận hối phiếu.
5. “Người hưởng lợi” có nghĩa là người được phát hành hối phiếu chỉ thị phải thanh toán cho người ấy hoặc người mà người lập phiếu cam kết trả tiền.
6. “Người cầm phiếu” có nghĩa là người đang cầm giữ trong tay một phương tiện theo Điều 14.
7. “Người cầm phiếu được bảo vệ” có nghĩa là người cầm một phương tiện, khi người ấy trở thành người cầm, là một phương tiện đầy đủ và hợp lệ trên hình thức bề ngoài, miễn là:
  - a. Vào lúc đó, người ấy không hay biết có sự cạnh tranh quyền hoặc biện hộ về phương tiện theo Điều 25 hoặc

không hay biết có sự kiện phương tiện bị từ chối bằng cách không chấp nhận hoặc không thanh toán.

b. Thời hạn dự liệu tại Điều 51 cho việc xuất trình phương tiện ấy để thanh toán chưa mãn hạn.

8. “Bên tham gia” có nghĩa là bất cứ người nào đã ký một phương tiện với tư cách người phát hành, người lập, người chấp nhận, người ký hậu hoặc người bảo lãnh.

9. “Ngày đáo hạn” có nghĩa là ngày thanh toán được đề cập đến tại Điều 8.

10. “Chữ ký” bao gồm chữ ký bằng cách đánh dấu, ký hiệu, điện fax, đục lỗ hoặc các phương tiện cơ học khác và “chữ ký giả mạo” bao gồm chữ ký do sự sử dụng sai trái hoặc không thuộc thẩm quyền của các phương tiện ấy.

11. “Tiền” hoặc “ngoại tệ” bao gồm một đơn vị tiền tệ có giá trị để tính toán do một định chế liên chính phủ đặt ra dù rằng chỉ nhằm mục đích bù trừ trên sổ sách của mình và giữa định chế với những người do định chế chỉ định hoặc giữa những người ấy.

#### **Điều 5**

Vì những mục đích của Quy ước này một người được xem là có ý thức về một sự kiện nào đó nếu người ấy ý thức một cách thực tế về sự kiện ấy hoặc không thể không biết đến sự hiện hữu của sự kiện.

### **MỤC 2: DIỄN GIẢI NHỮNG YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC**

#### **Điều 6**

Số tiền được trả của một phương tiện được hiểu là một số tiền được xác định rõ ràng mặc dù phương tiện ghi rằng nó phải được thanh toán:

- a. Với tiền lãi;
- b. Bằng nhiều đợt vào những ngày liên tục;
- c. Bằng nhiều đợt vào những ngày kế tục có ghi trên phương tiện rằng khi không thanh toán bất cứ đợt nào khoản sai biệt chưa trả sẽ trở thành nợ phải trả.
- d. Theo tỷ giá hối đoái ghi trong phương tiện hoặc sẽ phải được xác định theo chỉ dẫn của phương tiện hoặc
- e. Bằng một loại phương tiện khác hơn tiền tệ dùng ghi giá trị của phương tiện.

Một quốc gia kết ước mà luật pháp của quốc gia ấy đòi hỏi rằng chữ ký trên phương tiện phải là chữ ký viết tay có thể vào lúc ký phê chuẩn hoặc tán thành, nhằm vào mục đích ấy, tuyên bố rằng chữ ký trên phương tiện trong lãnh thổ của họ phải là chữ ký viết tay.

#### **Điều 7**

1. Nếu có sự khác biệt trị giá bằng chữ và trị giá bằng số trên phương tiện thì trị giá của phương tiện là trị giá bằng chữ.

2. Nếu trị giá của phương tiện được diễn giải bằng loại tiền tệ có cùng một tên gọi như tên gọi của ít nhất một quốc gia không phải là quốc gia mà việc thanh toán phải thực hiện như được ghi rõ trên phương tiện và loại tiền tệ có tên gọi không được xác định là tiền tệ của một quốc gia riêng biệt nào, loại tiền tệ này phải được xem như tiền tệ của quốc gia nơi đó việc thanh toán phải được thực hiện.

3. Nếu một phương tiện nào ghi rằng phương tiện phải được thanh toán với tiền lãi, không xác định tiền lãi phải từ ngày nào thì ngày tính lãi là ngày ký phát phương tiện.

4. Một khoản dự liệu nói rằng số tiền phải thanh toán với tiền lãi phải được xem như không có viết lên phương tiện trừ khi có định rõ lãi suất phải trả.

#### **Điều 8**

1. Một phương tiện được xem phải thanh toán theo yêu cầu:

- a. Nếu nói rằng nó phải được thanh toán ngay hoặc theo yêu cầu hoặc khi xuất trình hoặc nếu phương tiện có văn từ với nội dung tương tự hoặc
- b. Nếu phải minh định thời gian thanh toán.

2. Một phương tiện phải trả vào một thời gian nhất định và được chấp nhận hoặc được ký hậu hoặc bảo lãnh sau khi đáo hạn là một phương tiện phải trả theo yêu cầu đối với người chấp nhận, ký hậu hoặc người bảo lãnh.

3. Một phương tiện được xem là phải trả vào một thời gian nhất định nếu nó nói rằng phải được thanh toán:

- a. Vào một ngày đã nêu rõ hoặc vào một thời gian nhất định sau ngày trả đã nêu hoặc vào một thời gian nhất định ghi trên phương tiện; hoặc
- b. Vào một thời gian nhất định sau khi trình; hoặc
- c. Bằng nhiều đợt thanh toán vào những ngày kế tiếp; hoặc
- d. Bằng nhiều đợt thanh toán vào những ngày kế tiếp với điều dự liệu trên phương tiện rằng khi không trả được đợt thanh toán nào, khoản sai biệt chưa trả trở thành nợ phải trả.

4. Thời gian thanh toán của một phương tiện phải trả vào một thời gian nhất định sau ngày được xác định bằng cách chiếu theo ngày của phương tiện.

5. Ngày đáo hạn của một hối phiếu phải trả vào một thời gian nhất định sau khi trình được xác định bằng ngày chấp nhận.

6. Ngày đáo hạn phải trả theo yêu cầu là ngày được xuất trình để thanh toán.

7. Ngày đáo hạn của một kỳ phiếu phải trả vào một thời gian nhất định sau khi trình, được xác định bằng ngày mà người lập phiếu đã ký trên ký phiếu, hoặc nếu bị từ chối ký, tính từ ngày xuất trình.

8. Khi một phương tiện được phát hành, hoặc lập, phải thanh toán một hay nhiều tháng sau ngày đã nêu hoặc sau ngày của nó, hoặc sau khi trình, đáo hạn vào ngày tương ứng của tháng khi việc thanh toán phải thực hiện. Nếu không có ngày tương ứng, sự đáo hạn nói vào ngày cuối của tháng đó.

#### **Điều 9**

1. Một hối phiếu có thể:

- a. Được ký phát cho hai hoặc nhiều người trả tiền.
- b. Được ký phát bởi hai hoặc nhiều người ký phát.
- c. Được thanh toán cho hai hoặc nhiều người hưởng lợi.

2. Một kỳ phiếu có thể:

- a. Được lập bởi hai hoặc nhiều người lập phiếu.
- b. Được thanh toán cho hai hoặc nhiều người hưởng lợi .

3. Nếu một phương tiện phải trả cho hai hoặc nhiều người hưởng lợi tùy nghi lựa chọn có thể thanh toán cho bất kỳ người nào trong số những người ấy và một trong những người

hưởng lợi nắm giữ trong tay bản phương tiện có thể thực hiện các quyền của người cầm phiếu. Trong bất cứ trường hợp nào khác, phương tiện được chi trả cho tất cả những người ấy và các quyền của người cầm phiếu chỉ có thể được hành xử bởi tất cả những người ấy.

#### **Điều 10**

Một hối phiếu có thể:

- a. Phát hành cho chính người ký phát.
- b. Phát hành theo lệnh của chính mình.

### **MỤC 3: BỔ SUNG MỘT VĂN KIỆN CÒN KHIẾM KHUYẾT**

#### **Điều 11**

1. Một phương tiện còn khiếm khuyết thoả mãn những yêu cầu trình bày ở các tiểu khoản (a) và (f) của khoản 2 hoặc các tiểu khoản (a) và (f) của khoản 3 của điều 1 nhưng còn thiếu những yếu tố phụ thuộc một hay nhiều yêu cầu trình bày trong khoản 2 hoặc 3 của Điều 1 có thể bổ sung và phương tiện bổ sung như vậy có hiệu lực như một hối phiếu hoặc kỳ phiếu.

2. Khi một phương tiện như vậy được bổ sung không phù hợp với sự thoả thuận được ghi vào đó:

- a. Một bên tham gia đã ký vào phương tiện trước khi bổ sung có thể viện dẫn sự không tôn trọng thoả thuận để chống người cầm phiếu, miễn người cầm phiếu đã biết có sự không tôn trọng thoả thuận khi người ấy trở thành người cầm phiếu.
- b. Một bên tham gia đã ký vào phương tiện sau khi bổ sung phải chịu trách nhiệm theo các điều khoản của phương tiện đã được bổ sung.

### *Chương III*

## **CHUYỂN NHƯỢNG**

### **Điều 12**

Một phương tiện được chuyển nhượng:

- a. Bằng cách ký hậu và giao phương tiện từ người ký hậu cho người được ký hậu, hoặc
- b. Bằng cách giao đơn giản phương tiện nếu lần ký hậu cuối cùng là ký hậu để trống.

### **Điều 13**

1. Một ký hậu phải được viết vào phương tiện hoặc một bản đính kèm theo (“bản nối dài”). Bản này phải được ký tên.
2. Một ký hậu có thể:
  - a. Ký hậu trống, có nghĩa là chỉ bằng một chữ ký đơn độc, hoặc bằng chữ ký có kèm theo lời văn có nội dung là phương tiện có thể thanh toán cho người sở hữu nó.
  - b. Đặc biệt, bằng chữ ký có kèm theo chỉ danh người mà phương tiện phải trả.

### **Điều 14**

1. Một người là người cầm phiếu nếu người ấy:
  - a. Là người hưởng lợi, sở hữu nó hoặc
  - b. Sở hữu một phương tiện đã được ký hậu cho người ấy hoặc trên phương tiện sự ký hậu cuối cùng là ký hậu

trống và trên phương tiện thể hiện một loạt các ký hậu liên tục kể cả nếu một ký hậu nào đó là giả mạo hoặc do một đại lý không thẩm quyền ký.

2. Khi một ký hậu trống được một ký hậu khác tiếp theo, người ký hậu sau cùng được xem như người được ký hậu do việc ký hậu trống.

3. Một người không thể bị từ chối là người cầm phiếu vì lý do phương tiện được thủ đắc trong những điều kiện bao gồm mất năng lực hoặc gian ý, cưỡng ép hoặc sai lầm dưới mọi hình thức, có thể dẫn đến khiếu nại hoặc bảo vệ theo điều kiện ấy.

#### **Điều 15**

Người cầm một phương tiện trên đó lần ký hậu sau cùng là lần ký hậu trống có thể.

- a. Ký hậu tiếp theo hoặc ký hậu trống hoặc cho một người được nêu đích danh, hoặc
- b. Chuyển đổi ký hậu trống thành ký hậu đặc biệt bằng cách ghi rõ ràng phương tiện đó được trả cho chính người cầm phiếu hoặc một người nào khác được nêu tên; hoặc
- c. Chuyển nhượng phương tiện theo khoản (b) của Điều 12.

#### **Điều 16**

Khi người phát hành hoặc người lập phương tiện có ghi vào, hoặc người ký hậu trong lần ký hậu của mình, những từ như “không thể giao dịch”, “không thể chuyển nhượng”, “không thể theo lệnh”, “Chỉ trả cho (X) mà thôi”, hoặc những từ có nội dung tương tự, người thụ nhượng không thể trở thành người cầm phiếu trừ phi nhằm mục đích nhờ thu.

#### **Điều 17**

1. Việc ký hậu phải vô điều kiện.
2. Một ký hậu có điều kiện sẽ chuyển nhượng phương tiện dù cho điều kiện có được thực hiện hay không.

#### **Điều 18**

Việc ký hậu đối với một phần số tiền còn nợ theo phương tiện sẽ là một ký hậu không hiệu lực.

#### **Điều 19**

Khi có hai hoặc nhiều ký hậu, người ta xem như mỗi ký hậu đều được thực hiện theo thứ tự như thể hiện trên phương tiện, trừ khi được chứng minh ngược lại.

#### **Điều 20**

1. Khi một ký hậu chứa đựng những từ “để nhờ thu”, “để ký gửi”, “trị giá nhờ thu”, “theo uỷ quyền”, “trả cho mọi ngân hàng”, hoặc những từ có nội dung tương tự cho phép người được ký hậu nhờ thu phương tiện (ký hậu nhờ thu). Người được ký hậu:

- a. Chỉ có thể ký hậu phương tiện cho mục đích nhờ thu.
  - b. Có thể sử dụng tất cả quyền hạn do phương tiện phát sinh.
  - c. Phải tuân thuộc mọi khiếu nại và các sự biện hộ có thể xảy ra đối với người ký hậu.
2. Người ký hậu để nhờ thu không chịu trách nhiệm về phương tiện đối với người cầm phiếu sau đó.

### **Điều 21**

Người cầm một phương tiện có thể chuyển nhượng nó cho một bên tham gia trước đó hoặc cho người trả tiền theo Điều 12; tuy nhiên, trong trường hợp người được chuyển nhượng đã là người cầm phiếu trước, không cần phải ký hậu nữa và bất cứ ký hậu nào ngăn cản người ấy trở thành người cầm phiếu đều có thể bị xóa bỏ.

### **Điều 22**

Một phương tiện có thể được chuyển nhượng theo Điều 12 sau khi đáo hạn, trừ khi bởi người trả tiền, người chấp nhận hoặc người lập phương tiện.

### **Điều 23**

1. Nếu một người ký hậu giả mạo, bất cứ bên tham gia nào đều có quyền đòi kẻ giả mạo trực tiếp chuyển nhượng bồi thường cho những tổn thất người ấy gánh chịu do những hành vi giả mạo.
2. Trách nhiệm của một bên tham gia hoặc của người trả tiền thanh toán phương tiện hoặc của người ký hậu để nhờ thu tiền, một phương tiện trên đó có giả mạo không được quy định trên bản quy ước này.
3. Nhằm vào mục đích của điều này, một ký hậu do một người không có quyền đại diện hoặc vượt ngoài quyền hạn của mình thực hiện trên một phương tiện cùng có một hậu quả như ký hậu giả mạo.

#### *Chương IV*

### **QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM**

#### **MỤC 1: QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI CẦM PHIẾU VÀ CỦA NGƯỜI CẦM PHIẾU ĐƯỢC BẢO VỆ**

##### **Điều 24**

1. Người cầm một phương tiện có quyền hạn do bản Quy ước này giao cho đối với các bên tham gia.
2. Người cầm phiếu được quyền chuyển nhượng theo đúng Điều 12.

##### **Điều 25**

1. Một bên tham gia có thể đối kháng người cầm phiếu không phải người cầm phiếu được bảo vệ.
  - a. Mọi sự biện hộ có giá trị theo Quy ước này;
  - b. Mọi sự biện hộ phải dựa vào sự giao dịch cơ bản giữa bên tham gia và người phát hành hoặc người cầm phiếu trước hoặc phát sinh từ những tình huống đưa đến kết quả khiến người này thành một bên tham gia.
  - c. Mọi sự biện hộ về nghĩa vụ hợp đồng phải dựa vào sự giao dịch giữa các bên tham gia và người cầm phiếu.
  - d. Mọi sự biện hộ phải dựa vào sự mất năng lực của bên tham gia ấy gây ra trách nhiệm hoặc dựa vào sự kiện mà bên tham gia ký tên không ý thức rằng chữ ký khiến

mình trở thành bên tham gia vào phương tiện, miễn là sự vô ý thức đó không do sự cầu thả của người ấy.

2. Những quyền hạn của người cầm phiếu không phải là người cầm phiếu được bảo vệ đối với một phương tiện phải tùy thuộc bất kỳ sự khiếu nại có hiệu lực nào của bất cứ ai đối với phương tiện.

3. Một bên tham gia không thể nêu lên như sự biện hộ chống người cầm phiếu không phải là người cầm phiếu được bảo vệ sự kiện một đệ tam nhân đã khiếu nại trừ khi:

- a. Đệ tam nhân ấy gửi khiếu nại có hiệu lực về phương tiện; hoặc
- b. Người cầm phiếu thụ đắc phương tiện bằng cách đánh cắp hoặc giả mạo chữ ký của người hưởng lợi hoặc người được ký hậu hoặc có tham dự vào vụ đánh cắp đó.

#### **Điều 26**

1. Một bên tham gia có thể không nêu sự biện hộ đối với người cầm phiếu được bảo vệ trừ khi:

- a. Biện hộ theo các điều 29(1), 30, 31(1), 32(3), 49, 53 và 80 của bản Quy ước này.
- b. Biện hộ dựa trên sự giao dịch cơ bản giữa bên tham gia và người cầm phiếu ấy hoặc phát sinh do bất cứ hành vi gian xảo nào của người cầm phiếu đó để có chữ ký trên phương tiện của bên tham gia ấy;
- c. Biện hộ dựa trên sự mất năng lực của bên tham gia ấy để gánh chịu trách nhiệm về phương tiện hoặc trên sự kiện bên tham gia ấy ký tên không nhận thức rằng chữ

ký của mình làm thành bên tham gia vào phương tiện, miễn là sự không nhận thức đó không do sự cầu thả của người ấy.

2. Các quyền hạn đối với một phương tiện của người cầm phiếu được bảo vệ không tùy thuộc sự khiếu nại của bất kỳ ai về phương tiện ấy, trừ khi sự khiếu nại có hiệu lực phát sinh từ sự giao dịch cơ bản giữa người cầm phiếu được bảo vệ và người nêu lên sự khiếu nại hoặc phát sinh từ bất cứ hành vi gian xảo nào của người cầm phiếu để có được chữ ký của người ấy trên phương tiện.

#### **Điều 27**

1. Việc chuyển nhượng một phương tiện bởi người cầm phiếu được bảo vệ trao cho bất cứ người cầm phiếu kế tiếp nào những quyền hạn về phương tiện mà người cầm phiếu được bảo vệ đã có, trừ khi người cầm phiếu kế tiếp đó tham gia vào một sự giao dịch tạo ra sự khiếu nại hoặc sự phòng vệ phương tiện.

2. Nếu một bên tham gia thanh toán phương tiện theo đúng Điều 26 và phương tiện được chuyển nhượng cho đúng người ấy, việc chuyển nhượng này không giao cho bên tham gia ấy những quyền hạn về phương tiện mà bất cứ người cầm phiếu được bảo vệ trước đây đã có.

#### **Điều 28**

Mỗi người cầm phiếu đều được xem như người cầm phiếu được bảo vệ, trừ khi được chứng minh ngược lại.

## MỤC 2: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA

### A. NHỮNG QUY ĐỊNH TỔNG QUÁT

#### Điều 29

1. Thẻ theo các quy định của Điều 30 và 32: một người không chịu trách nhiệm về phương tiện, trừ khi người ấy đã ký tên trên phương tiện.

2. Một người ký một tên không phải của chính mình sẽ chịu trách nhiệm như thể người ký tên của mình.

#### Điều 30

Một chữ ký giả mạo không ràng buộc người bị giả mạo chữ ký bất kỳ trách nhiệm nào. Tuy nhiên, người ấy phải chịu trách nhiệm như thể chính người ấy đã tự tay ký khi người ấy đã minh thị hoặc mặc nhiên chấp nhận sự ràng buộc chữ ký giả mạo hoặc khai rằng chữ ký đó chính là chữ ký của mình.

#### Điều 31

1. Nếu một phương tiện bị sửa đổi cụ thể:

- a. Các bên tham gia đã ký sau khi có sự sửa đổi cụ thể sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về phương tiện tùy theo văn từ của nội dung bị sửa đổi.
- b. Các bên tham gia đã ký trước khi có sự sửa đổi cụ thể sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về phương tiện tùy theo văn tự của nội dung nguyên gốc.

Tuy nhiên một bên tham gia đã tự tay thực hiện, cho phép, hoặc đồng ý sự sửa đổi cụ thể sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về phương tiện theo các văn tự về nội dung bị sửa đổi.

2. Nếu không có bằng chứng ngược lại, một chữ ký được coi như đã được đặt bút ký vào phương tiện sau khi có sự sửa đổi cụ thể.

3. Mọi sự sửa đổi gọi là cụ thể khi nó thay đổi lời văn cam kết trên phương tiện bất kỳ của bên tham gia nào về bất kỳ phương tiện nào.

### **Điều 32**

1. Một phương tiện có thể được một người đại diện ký.

2. Chữ ký của người đại diện do chính tay người ấy ký với quyền hạn của người uỷ quyền và ghi rõ trên phương tiện rằng người ấy đã ký tên theo chức năng của người đại diện thay cho người uỷ quyền được nêu tên, hoặc chữ ký của người uỷ quyền được người đại diện đặt lên phương tiện với quyền lực của người uỷ quyền, sẽ ràng buộc trách nhiệm của người uỷ quyền chứ không phải của người đại diện.

3. Một chữ ký đặt lên một phương tiện bởi một người với tư cách đại diện nhưng không có thẩm quyền ký tên hoặc vượt quyền hạn, hay bởi một người đại diện có thẩm quyền ký tên nhưng không ghi rõ trên phương tiện rằng người ấy đã ký tên theo chức năng đại diện nhưng không nêu tên nhân vật mà người ấy đại diện, sẽ ràng buộc trách nhiệm của người ký tên chứ không phải trách nhiệm của nhân vật mà người ấy ngụ ý thay mặt.

4. Vấn đề đặt ra cho một chữ ký đặt trên một phương tiện có phải theo chức năng đại diện hay không chỉ có thể xác định được bằng cách tham chiếu theo những gì thể hiện trên phương tiện.

5. Một người chịu trách nhiệm theo khoản (3) và thanh toán phương tiện sẽ có cùng những quyền hạn như nhân vật mà người ấy ngụ ý thay mặt để hành động đáng lẽ đã có, nếu nhân vật ấy trước đây đã thanh toán phương tiện.

#### **Điều 33**

Lệnh thanh toán ghi trong một hối phiếu tự nó không phải là một chuyển nhượng mà người phát hành dành cho người thụ hưởng số tiền sẵn sàng để người thụ trái thanh toán.

#### **B. NGƯỜI KÝ PHÁT**

##### **Điều 34**

1. Người ký phát cam kết rằng khi có sự khước từ hối phiếu bằng không chấp nhận hoặc không thanh toán, và khi có kháng nghị cần thiết nào, người ấy sẽ thanh toán cho người cầm phiếu, hoặc cho bất cứ bên tham gia thanh toán hối phiếu theo Điều 66, giá trị hối phiếu và tiền lãi cùng chi phí có thể thu hồi theo Điều 66 và 67.

2. Người ký phát có thể phủ nhận hoặc hạn chế trách nhiệm của mình bằng một tài khoản dự liệu minh thị trên hối phiếu. Khoản dự liệu ấy chỉ có hiệu lực đối với người ký phát.

#### **C. NGƯỜI LẬP PHIẾU**

##### **Điều 35**

1. Người lập phiếu cam kết sẽ thanh toán cho người cầm phiếu hoặc cho bất cứ bên tham gia nào đã đúng theo Điều 66 số tiền trị giá của kỳ phiếu theo đúng các điều khoản kỳ phiếu đó và chi phí có thể được thu hồi theo Điều 66 hoặc 67.

2. Người lập phiếu không thể phủ nhận hoặc hạn chế trách nhiệm của mình bằng một khoản dự liệu trên kỳ phiếu. Mọi khoản dự liệu như vậy sẽ không có hiệu lực.

## D. NGƯỜI TRẢ TIỀN VÀ NGƯỜI CHẤP NHẬN

### Điều 36

1. Người trả tiền không chịu trách nhiệm đối với một hối phiếu cho đến khi chấp nhận hối phiếu.

2. Người chấp nhận cam kết sẽ thanh toán cho người cầm phiếu hoặc cho bất cứ bên tham gia nào đã thanh toán hối phiếu theo Điều 66 số tiền trị giá hối phiếu đúng theo những khoản dự liệu của sự chấp nhận và mọi khoản tiền lãi và chi phí có thể được thu hồi theo Điều 66 và 67.

### Điều 37

Một sự chấp nhận phải được viết lên trên hối phiếu và có thể thực hiện:

- a. Bằng chữ ký của người trả tiền có kèm theo từ “Đã chấp nhận” hoặc những từ có nội dung tương tự; hoặc
- b. Bằng chữ ký đơn thuần của người trả tiền mà thôi.

### Điều 38:

1. Một phương tiện khiếm khuyết nhưng thoả mãn những yêu cầu nêu ra ở Điều 1(2) (a) có thể được trả tiền chấp nhận trước khi được người ký tên, hoặc trong khi còn khiếm khuyết dưới dạng khác.

2. Một hối phiếu có thể được chấp nhận trước, vào lúc hoặc sau khi đáo hạn, hoặc sau khi hối phiếu đã bị từ chối bằng cách không chấp nhận hoặc không thanh toán.

3. Khi một hối phiếu được phát hành phải thanh toán vào một thời gian nhất định sau khi trông thấy hoặc một hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận trước ngày được ấn định, đã

được chấp nhận, người chấp nhận phải ghi rõ ngày chấp nhận của mình; nếu người chấp nhận không ghi rõ như vậy người ký phát hoặc người cầm phiếu có thể thêm vào đó ngày chấp nhận.

4. Nếu một hối phiếu được phát hành phải trả vào một thời gian nhất định sau khi trông thấy bị từ chối bằng không chấp nhận và người trả tiền sau đó nhận hối phiếu, người cầm phiếu có quyền buộc sự chấp nhận phải được ghi ngày tháng theo ngày hối phiếu bị từ chối.

### **Điều 39**

1. Sự chấp nhận phải không có tính bảo lưu. Sự chấp nhận có bảo lưu nếu nó có điều kiện hoặc thay đổi ngôn từ của hối phiếu.

2. Nếu người trả tiền đặt điều kiện trên hối phiếu rằng sự chấp nhận của người ấy có tính bảo lưu:

- a) Người ấy tuy vậy vẫn bị ràng buộc theo ngôn từ của sự chấp nhận bảo lưu của mình
- b) Hối phiếu đó bị từ chối vì không chấp nhận.

3. Một sự chấp nhận một phần giá trị của hối phiếu là một sự chấp nhận bảo lưu. Nếu người cầm phiếu nhận một sự chấp nhận như vậy, hối phiếu chỉ bị từ chối phần còn lại.

4. Một sự chấp nhận chỉ rõ rằng việc thanh toán sẽ được thực hiện tại một địa chỉ nhất định hoặc do một đại diện nhất định không phải là sự thuận nhận bảo lưu, miễn là:

- Nơi thực hiện việc thanh toán không thay đổi.
- Hối phiếu không phải ký phát để cho một đại diện khác trả.

## **E. NGƯỜI KÝ HẬU**

### **Điều 40**

1. Người ký hậu cam kết rằng nếu bị từ chối không chấp nhận hoặc không thanh toán, và nếu vì có bất kỳ kháng nghị cần thiết nào, người ấy sẽ thanh toán cho người cầm phiếu, hoặc cho bất kỳ bên tham gia nào thanh toán theo Điều 66, trị giá của phương tiện, và mọi khoản và chi phí có thể thu hồi theo Điều 66 và 67.

2. Người ký hậu có thể hạn chế hoặc phủ nhận trách nhiệm của mình bằng một điều kiện minh thị trên phương tiện. Điều kiện đó chỉ có hiệu lực đối với người ký hậu.

### **Điều 41:**

1. Bất cứ người nào chuyển nhượng một phương tiện bằng cách giao đơn giản phải chịu trách nhiệm với bất cứ người cầm phiếu kế tiếp về mọi tổn thất mà người cầm phiếu đó phải chịu về sự kiện rằng trước sự chuyển nhượng ấy.

- Chữ ký là giả mạo hoặc không thẩm quyền; hoặc
- Phương tiện đã bị sửa đổi cụ thể; hoặc
- Một bên tham gia đã có sự khiếu nại hợp lý hoặc sự phòng vệ đối với người chuyển nhượng; hoặc
- Hối phiếu đã bị từ chối vì không chấp nhận hoặc không thanh toán hoặc kỳ phiếu đã bị từ chối vì không thanh toán.

2. Các tổn thất có thể được bồi hoàn theo khoản (1) không thể vượt giá trị nêu trong Điều 66 hoặc 67.

3. Trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào đề cập tại khoản (1) chỉ quy kết cho người cầm phiếu đã nhận phương tiện mà không biết đến khiếm khuyết đó.

## F. NGƯỜI BẢO LÃNH

### Điều 42

1. Việc thanh toán của một phương tiện dù nó được chấp nhận hay không, có thể được bảo lãnh theo toàn bộ hoặc một phần giá trị của nó, cho quyền bên tham gia hoặc người trả tiền. Việc bảo lãnh có thể thực hiện bởi bất cứ người nào dù người ấy đã từng là bên tham gia hay chưa.
2. Việc bảo lãnh phải được viết lên phương tiện hoặc lên một mảnh giấy kèm theo ("phần nối dài").
3. Việc bảo lãnh được diễn đạt bằng những từ "được bảo lãnh", "bảo đảm" (aval), hoặc những từ có nội dung tương tự kèm theo chữ ký của người đứng bảo lãnh.
4. Việc bảo lãnh có thể thực hiện bằng chữ ký đơn thuần mà thôi. Trừ phi nội dung đòi hỏi khác hơn:
  - o Chữ ký đơn độc ở phía trước phương tiện khác với chữ ký của người ký phát hoặc người trả tiền là sự bảo lãnh.
  - o Chữ ký đơn độc của người trả tiền ở phía trước phương tiện là sự chấp nhận; và Chữ ký đơn độc ở phía sau phương tiện khác với chữ ký của người trả là sự ký hậu.
5. Người bảo lãnh có thể ghi rõ người mà mình đứng bảo lãnh. Nếu không có ghi rõ như vậy, người mà người bảo lãnh đứng ra bảo lãnh là người chấp nhận hoặc người trả tiền nếu là hối phiếu, và người lập nếu là kỳ phiếu.

#### **Điều 43**

1. Người bảo lãnh chịu trách nhiệm về phương tiện đến mức độ như bên tham gia mà người ấy đứng ra bảo lãnh trừ phi người bảo lãnh đã quy định khác trên phương tiện.

2. Nếu người mà người bảo lãnh đứng ra bảo lãnh là người trả tiền người bảo lãnh cam kết thanh toán hối phiếu khi đáo hạn.

#### **Điều 44**

Người bảo lãnh thanh toán phương tiện có quyền hạn về phương tiện đó đối với bên tham gia mà người ấy đứng ra bảo lãnh và đối với các bên tham gia có trách nhiệm với bên tham gia ấy về phương tiện.

*Chương V*  
**XUẤT TRÌNH, TỪ CHỐI KHÔNG CHẤP NHẬN  
HOẶC KHÔNG THANH TOÁN VÀ TRUY ĐÒI**

*Phần 1*  
**XUẤT TRÌNH ĐỂ CHẤP NHẬN VÀ TỪ CHỐI  
KHÔNG CHẤP NHẬN**

**Điều 45**

1. Một hối phiếu có thể được xuất trình để chấp nhận.
2. Một hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận:
  - Khi người phát hành đã quy định trên hối phiếu rằng hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận.
  - Khi hối phiếu được phát hành với điều kiện phải thanh toán vào thời gian ấn định sau khi trông thấy; hoặc
  - Khi hối phiếu được phát hành với điều kiện phải thanh toán tại nơi khác hơn cơ sở hoặc trụ sở giao dịch của người trả tiền, trừ khi hối phiếu đó phải được thanh toán theo yêu cầu.

**Điều 46**

1. Mặc dù những dự liệu của Điều 45 người ký phát có thể quy định trên hối phiếu rằng hối phiếu không cần phải xuất trình để chấp nhận hoặc hối phiếu không cần phải xuất trình cho mục đích ấy trước một thời điểm ấn định hoặc trước khi xảy ra một sự kiện ấn định.

2. Nếu một hối phiếu được xuất trình để chấp nhận mặc dù có khoản dự liệu được phép theo khoản (1) và sự chấp nhận được khước từ, hối phiếu không vì thế bị từ chối.

3. Nếu người trả tiền chấp nhận một hối phiếu bất kể có dự liệu rằng hối phiếu phải được xuất trình để chấp nhận, sự chấp nhận vẫn có hiệu lực.

#### **Điều 47**

1. Một hối phiếu được xuất trình hợp thức để chấp nhận nếu hối phiếu được xuất trình theo những quy định sau đây:

- a. Người cầm phiếu phải xuất trình hối phiếu cho người trả tiền vào ngày làm việc và vào giờ hợp lý.
- b. Một hối phiếu phát hành cho hai hoặc nhiều người trả tiền có thể xuất trình cho bất cứ người nào trong số những người ấy; trừ khi hối phiếu quy định khác rõ ràng;
- c. Việc xuất trình để chấp nhận có thể thực hiện bởi một người hoặc một chức quyền khác hơn người trả tiền nếu người ấy hoặc chức quyền ấy được quyền chấp nhận hối phiếu theo luật pháp hiện hành;
- d. Nếu một hối phiếu phát hành để được thanh toán vào một ngày nhất định, sự xuất trình để chấp nhận được thực hiện trước hoặc ngay sau ngày đáo hạn;
- e. Một hối phiếu phát hành để được thanh toán theo yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định sau khi trông thấy phải được xuất trình để chấp nhận trong một năm kể từ ngày của hối phiếu.

- f. Một hối phiếu trong đó người phát hành có ghi một ngày hoặc thời gian cho việc xuất trình để chấp nhận phải được xuất trình vào ngày hoặc trong thời hạn được ghi trên hối phiếu.

#### **Điều 48**

Việc xuất trình bắt buộc hoặc tùy ý chấp nhận được miễn trừ:

- a. Nếu người trả tiền qua đời hoặc không còn thẩm quyền tự do điều động các tích sản của mình vì lý do vỡ nợ hoặc là người không có thực hoặc người không có năng lực chịu trách nhiệm về phương tiện như người chấp nhận, hoặc nếu người thu trái là một công ty hùn vốn, hiệp hội hoặc pháp nhân khác đã chấm rút hiện hữu;
- b. Khi với sự cân mẫn hợp lý, việc xuất trình không thể thực hiện trong thời hạn ấn định cho việc xuất trình để chấp nhận.

#### **Điều 49**

Nếu một hối phiếu phải được xuất trình để được chấp nhận không được xuất trình cho mục đích đó, người ký phát, những người ký phát và những người bảo lãnh của họ đều không chịu trách nhiệm về hối phiếu.

#### **Điều 50**

1. Một hối phiếu được xem là bị từ chối nếu không chấp nhận:

- a. Khi người trả tiền, với sự xuất trình hợp thức, minh thị từ chối chấp nhận hối phiếu hoặc sự chấp nhận không đạt được mặc dù với sự cân mẫn hợp lý, hoặc khi người cầm

phiếu không giành được sự chấp nhận mà người này có quyền theo bản Quy ước này.

- b. Nếu việc xuất trình để chấp nhận được miễn trừ theo Điều 48, trừ khi hối phiếu được chấp nhận thực tại.
2. Nếu một hối phiếu bị từ chối không chấp nhận, người cầm phiếu có thể:
  - a. Theo những dự liệu Điều 55, thực hiện quyền truy đòi ngay đối với người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.
  - b. Thực hiện quyền truy đòi ngay đối với người bảo lãnh của người trả tiền.

## *Phần 2*

### **XUẤT TRÌNH ĐỂ THANH TOÁN VÀ TỪ CHỐI KHÔNG THANH TOÁN**

#### **Điều 51**

Một phương tiện được xuất trình hợp thức để thanh toán nếu nó xuất trình đúng theo những quy định sau:

- a. Người cầm phiếu phải xuất trình phương tiện cho người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu vào ngày làm việc vào giờ hợp lý.
- b. Một hối phiếu phát hành cho hoặc được chấp nhận bởi hai hoặc nhiều người trả tiền hoặc một kỳ phiếu được hai hoặc nhiều người lập phiếu ký tên, có thể được xuất trình cho bất cứ người nào trong số những người ấy, trừ khi nó được quy định khác hơn một cách rõ ràng.

c. Nếu người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu qua đời, việc xuất trình phải thực hiện với người theo luật hiện hành là người thừa kế của họ hoặc những người được giao quyền quản lý tài sản của người ấy.

d. Việc xuất trình để thanh toán có thể thực hiện với một người hoặc với nhà chức trách không phải là người trả tiền, người chấp nhận hoặc người lập phiếu nếu người ấy hoặc nhà chức trách ấy được giao quyền theo luật pháp hiện hành để thanh toán phương tiện.

e. Một phương tiện không phải thanh toán theo yêu cầu phải được xuất trình để thanh toán vào ngày đáo hạn hoặc ngày làm việc kế tiếp;

f. Một phương tiện phải thanh toán theo yêu cầu phải được xuất trình để thanh toán trong vòng một năm kể từ ngày của phương tiện đó.

g. Một phương tiện phải xuất trình để thanh toán:

i. *Tại nơi thanh toán ấn định trên phương tiện; hoặc*

ii. *Nếu không có ấn định nơi thanh toán, tại địa chỉ của người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu được ghi trên phương tiện; hoặc*

iii. *Nếu không có ấn định nơi thanh toán và địa chỉ của người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu cũng không được chỉ rõ, thì phải thực hiện tại nơi giao dịch chính hoặc cơ sở thường lệ của người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu.*

h. Một phương tiện có thể được xuất trình để có thể thanh toán tại phòng thanh toán bù trừ.

## Điều 52

1. Chậm trễ trong việc xuất trình để thanh toán được tha thứ khi chậm trễ có nguyên nhân do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người cầm phiếu và người ấy đã không thể tránh được hoặc không thể vượt qua được. Khi nguyên nhân của sự chậm trễ không còn tác động nữa, việc xuất trình phải được thực hiện với sự cân nhắc hợp lý.

2. Việc xuất trình để thanh toán được miễn:

a. Nếu người ký phát, người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã minh thị hoặc ngụ ý từ bỏ việc xuất trình; sự từ bỏ ấy:

i. *Nếu người ký phát thực hiện trên phương tiện, sẽ ràng buộc bất cứ bên tham gia kế tiếp nào và làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào;*

j. *Nếu được một bên tham gia không phải là người ký phát thực hiện trên phương tiện, sẽ chỉ ràng buộc bên tham gia ấy mà thôi nhưng làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào;*

k. *Nếu thực hiện ngoài phương tiện sẽ chỉ ràng buộc bên tham gia thực hiện sự từ bỏ và chỉ làm lợi cho người cầm phiếu mà sự từ bỏ đã dành cho.*

b. Nếu một phương tiện không phải thanh toán theo yêu cầu và nguyên nhân của sự chậm trễ trong việc xuất trình tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau khi đáo hạn;

c. Nếu một phương tiện phải thanh toán theo yêu cầu và nguyên nhân của sự chậm trễ tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau khi hết hạn xuất trình để thanh toán;

d. Nếu người trả tiền, người lập phiếu hoặc người chấp nhận không còn quyền tự do điều động tích sản của mình vì vỡ

nợ, hoặc là một người tương đương hoặc một người không có năng lực thanh toán, hoặc nếu người trả tiền, người lập phiếu hoặc người chấp nhận là một công ty, hội hùn vốn, hiệp hội hoặc pháp nhân khác không còn hiệu lực nữa.

e. Nếu không có địa điểm để phương tiện phải được xuất trình đúng theo Điều 51(g).

3. Việc xuất trình để thanh toán cũng được miễn đối với một hối phiếu, nếu hối phiếu đã bị cự tuyệt vì từ chối không chấp nhận.

#### **Điều 53**

1. Nếu một hối phiếu không được xuất trình một cách hợp thức để thanh toán, người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ sẽ không chịu trách nhiệm về kỳ phiếu đó.

2. Nếu một kỳ phiếu không được xuất trình một cách hợp thức để thanh toán, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ sẽ không chịu trách nhiệm về kỳ phiếu đó.

3. Việc không xuất trình để thanh toán không miễn trừ trách nhiệm của người chấp nhận hoặc người lập phiếu hoặc người bảo lãnh của họ hoặc người bảo lãnh của người thụ trái.

#### **Điều 54**

1. Một phương tiện xem như bị từ chối không thanh toán:

a. Khi việc thanh toán bị khước từ trước sự xuất trình hợp thức hoặc khi người cầm phiếu không thể đạt được sự thanh toán mà người này được hưởng theo bản Quy ước này.

2. Nếu việc xuất trình để thanh toán được miễn theo Điều 52(2) và phương tiện không được thanh toán khi đáo hạn.

3. Nếu một hối phiếu bị từ chối không thanh toán người cầm phiếu có thể, theo các khoản dự liệu của Điều 55 sử dụng quyền truy đòi đối với người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

4. Nếu một kỳ phiếu bị từ chối không thanh toán, người cầm phiếu có thể, theo các khoản dự liệu của Điều 55 sử dụng quyền truy đòi đối với những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

### *Phần 3*

## **TRUY ĐÒI**

### **A. KHÁNG NGHỊ**

#### **Điều 55**

Nếu một phương tiện đã bị từ chối trả tiền do không được chấp nhận hoặc không thanh toán, người cầm phiếu chỉ có thể sử dụng quyền truy đòi sau khi phương tiện đã được kháng nghị vì không trả tiền theo các khoản dự liệu của Điều 56 đến 58.

#### **Điều 56**

1. Một chứng thư kháng nghị là một văn bản phát biểu về sự từ chối thanh toán lập tại địa điểm mà phương tiện đã bị từ chối, được ký tên và đề ngày bởi một người được luật pháp địa phương cho phép trong việc này. Văn bản phát biểu nêu rõ:

- a. Tên người yêu cầu lập chứng từ kháng nghị.
- b. Nơi kháng nghị và

- c. Yêu cầu đã được nêu và câu trả lời, nếu có, hoặc sự kiện không thể tìm thấy người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu.
2. Một chứng thư kháng nghị có thể được lập:
3. Trên chính bản hoặc trên mẫu giấy đính kèm phương tiện (phần nối dài); hoặc
4. Bằng một chứng thư đặc biệt, trong trường hợp này, phải nêu rõ phương tiện đã bị chối từ.
5. Trừ khi quy định rằng chứng thư kháng nghị phải được lập, một chứng thư kháng nghị có thể được thay thế bằng lời khai viết lên phương tiện và ký tên và đề ngày bởi người trả tiền hoặc bởi người chấp nhận hoặc bởi người lập phiếu, hoặc bởi người đích danh thanh toán trong trường hợp một phương tiện quy định nơi một người đích danh thanh toán đó; lời khai phải nhằm mục đích xác nhận từ chối nhận hoặc từ chối thanh toán.
6. Một lời khai thực hiện theo khoản (3) được xem là một chứng thư kháng nghị theo mục đích của bản quy ước này.

#### **Điều 57**

1. Chứng thư kháng nghị về từ chối một hối phiếu bằng không chấp nhận phải được lập vào ngày hối phiếu bị từ chối hoặc vào một của hai ngày làm việc sau đó.
2. Chứng thư kháng nghị về từ chối một phương tiện không thanh toán phải được lập vào ngày phương tiện bị từ chối hoặc vào một của hai ngày làm việc sau đó.

## Điều 58

1. Chậm trễ trong việc lập chứng thư kháng nghị một phương tiện vì từ chối được tha thứ khi chậm trễ có nguyên nhân do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người cầm phiếu và người ấy không thể tránh được. Khi nguyên nhân của sự chậm trễ không còn tác động nữa chứng thư kháng nghị phải được lập với sự cân mẫn hợp lý.

2. Chứng thư kháng nghị về từ chối không chấp nhận hoặc không thanh toán được miễn:

a. Nếu người phát hành, một người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã minh thị hoặc ngụ ý từ bỏ kháng nghị; sự từ bỏ ấy:

*Nếu thực hiện trên phương tiện bởi người phát hành sẽ ràng buộc bất cứ bên tham gia kế tiếp nào và làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào.*

*Nếu thực hiện trên phương tiện bởi một bên tham gia không phải là người phát hành chỉ ràng buộc bên tham gia ấy nhưng làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào.*

*Nếu thực hiện ngoài phương tiện, chỉ ràng buộc bên tham gia đã thực hiện sự từ bỏ và chỉ làm lợi cho người cầm phiếu mà sự từ bỏ đã dành cho.*

b. Nếu nguyên nhân chậm trễ theo khoản (1) trong việc lập chứng từ kháng nghị tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau ngày từ chối.

c. Đối với người phát hành của một hối phiếu, nếu người phát hành và người trả tiền hoặc người chấp nhận chỉ là một người.

d. Nếu sự xuất trình để chấp nhận hoặc để thanh toán được miễn theo Điều 48 hoặc 52(2).

### **Điều 59**

1. Nếu một hối phiếu mà đáng lẽ phải lập chứng thư kháng nghị vì không chấp nhận hoặc không thanh toán nhưng lại không lập chứng thư một cách hợp thức, người phát hành, các người ký hậu và những người bảo lãnh của họ không chịu trách nhiệm về hối phiếu đó.

2. Nếu một kỳ phiếu mà đáng lẽ phải lập chứng thư kháng nghị vì không thanh toán nhưng lại không lập chứng thư kháng nghị một cách hợp thức, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ không chịu trách nhiệm về kỳ phiếu đó.

3. Không lập chứng thư kháng nghị một phương tiện không miễn trừ trách nhiệm của người chấp nhận hoặc người lập phiếu hoặc những người bảo lãnh của họ hoặc người bảo lãnh của người trả tiền.

## **B. THÔNG BÁO VỀ SỰ TỪ CHỐI**

### **Điều 60**

1. Người cầm phiếu, khi gặp sự từ chối một hối phiếu không chấp nhận hoặc không thanh toán, phải thông báo sự từ chối đó cho người phát hành, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

2. Người cầm phiếu, khi gặp sự từ chối một kỳ phiếu không thanh toán, phải thông báo sự từ chối đó cho những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

3. Một người ký hậu hoặc một người bảo lãnh nhận được thông báo phải thông báo về sự từ chối cho bên tham gia ngay kế trước mình và có trách nhiệm về phương tiện.

4. Thông báo về sự từ chối có tác dụng cho lợi ích của bất cứ bên tham gia nào có quyền truy đòi đối với bên tham gia được thông báo.

#### **Điều 61**

1. Thông báo về từ chối có thể thực hiện dưới bất cứ hình thức nào và bằng văn từ nào chỉ rõ phương tiện và nói rằng phương tiện đã bị từ chối. Việc hoàn trả phương tiện bị từ chối cũng đủ để trở thành thông báo, miễn là phương tiện được kèm theo lời trình bày rằng phương tiện đã bị từ chối.

2. Thông báo về từ chối thực hiện hợp thức nếu nó được truyền đạt hoặc gửi cho bên tham gia phải thông báo bằng phương tiện thích nghi trong hoàn cảnh, mặc dù bên tham gia ấy có nhận được hay không.

3. Trách nhiệm chứng minh rằng thông báo đã được gửi một cách hợp thức thuộc về người cầm gửi thông báo ấy.

#### **Điều 62**

Thông báo về từ chối phải được gửi trong vòng hai ngày làm việc tiếp theo sau:

- a. Ngày lập chứng thư kháng nghị hoặc nếu chứng thư kháng nghị được miễn ngày từ chối; hoặc
- b. Sự tiếp nhận thông báo do một bên tham gia khác gửi.

#### **Điều 63**

1. Sự chậm trễ trong việc gửi thông báo về sự từ chối được tha thứ khi chậm trễ có nguyên nhân do hoàn cảnh ngoài ý muốn người cầm phiếu và người này không thể tránh hoặc vượt qua được. Khi nguyên nhân của sự chậm trễ không tác động nữa, thông báo phải được gửi đi tới sự cân mẫn hợp lý.

2. Thông báo về sự từ chối được miễn:

a. Nếu sau khi thi hành sự cần mẫn hợp lý, thông báo vẫn không thực hiện được;

b. Nếu người ký phát, người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã từ bỏ thông báo một cách rõ ràng hay ngụ ý từ bỏ ấy:

*Nếu được thực hiện trên phương tiện bởi người ký phát ràng buộc bất cứ bên tham gia kế tiếp nào và làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào;*

*Nếu được thực hiện trên phương tiện bởi một bên tham gia không phải là người ký phát, chỉ ràng buộc bên tham gia ấy nhưng làm lợi cho bất cứ người cầm phiếu nào;*

*Nếu thực hiện trên phương tiện thì ràng buộc bên tham gia đồng ý từ bỏ và chỉ làm lợi cho người cầm phiếu mà sự từ bỏ dành cho.*

c. Đối với người ký phát hối phiếu, nếu người ký phát hối phiếu và người trả tiền hoặc người chấp nhận đều là một người.

**Điều 64**

Không thông báo sự từ chối làm cho người có nghĩa vụ thông báo theo điều 60 cho bên tham gia được quyền nhận quyền thông báo ấy phải chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất nào mà bên tham gia ấy có thể chịu thiệt do việc thông báo ấy, miễn là những tổn thất ấy không vượt quá trị giá đề cập tại Điều 67 và 68.

**Phần 4**  
**SỐ TIỀN THANH TOÁN**

**Điều 65**

Người cầm phiếu có thể thực hiện các quyền của mình trên phương tiện chống lại bất cứ một bên tham gia nào hoặc chống lại số đông các bên tham gia chịu trách nhiệm đối với phương tiện đó và không bị bắt buộc tuân theo thứ tự mà các bên tham gia đã bị ràng buộc.

**Điều 66**

1. Người cầm phiếu có thể thu hồi từ bất cứ bên tham gia có trách nhiệm nào.

a. Khi đáo hạn: giá trị của phương tiện với tiền lãi, nếu tiền lãi đã được dự liệu;

b. Khi đáo hạn:

*Trị giá của phương tiện với tiền lãi, nếu tiền lãi đã được quy định, tính tới ngày đáo hạn;*

*Nếu tiền lãi được quy định phải trả sau khi đáo hạn, tiền lãi tính theo lãi suất được quy định, hoặc nếu không có quy định như vậy, tiền lãi tính theo lãi suất ấn định trong khoản (1)(b)(i);*

*Mọi chi phí về chứng thư kháng nghị và về việc gửi thông báo do người cầm phiếu thực hiện;*

c. Trước khi đáo hạn:

*Trị giá của hối phiếu với tiền lãi đã được quy định tính tới ngày thanh toán, chịu một khoản chiết khấu từ ngày thanh toán*

tới ngày đáo hạn, được tính theo khoản (3).

Mọi chi phí về chứng thư kháng nghị và về việc gửi thông báo do người cầm phiếu thực hiện.

2. Lãi suất sẽ là hai phần trăm một năm so với lãi suất chính thức (lãi suất ngân hàng) hoặc lãi suất thích hợp tương tự khác có hiệu lực tại trung tâm của chính quốc gia nơi đó phương tiện phải được thanh toán. Nếu không có lãi suất như vậy, lãi suất sẽ là 2% mỗi năm cao hơn lãi suất chính thức (lãi suất ngân hàng) hoặc lãi suất thích hợp tương tự khác có hiệu lực tại chính trung tâm chính của quốc gia có tiền tệ theo phương tiện phải được thanh toán. Trong trường hợp không có lãi suất nào như vậy, lãi suất sẽ là phần trăm mỗi năm.

#### **Điều 67**

Một bên tham gia thanh toán một phương tiện đúng theo Điều 66 có thể thu hồi từ các bên tham gia chịu trách nhiệm với người ấy;

- a. Toàn bộ số tiền ấy phải bắt buộc theo Điều 66 và đã trả;
- b. Tiền lãi trên số tiền ấy theo lãi suất ấn định tại Điều 66 khoản(2), kể từ ngày người ấy đã thanh toán;
- c. Mọi chi phí về các thông báo mà người ấy đã thực hiện.

*Chương VI*  
**MIỄN NHIỆM**

*Phần 1*  
**MIỄN NHIỆM THANH TOÁN**

**Điều 68**

1. Một bên tham gia được miễn trừ trách nhiệm về phương tiện khi người ấy thanh toán cho người cầm phiếu hoặc cho một bên tham gia kế tiếp mình đã thanh toán phương tiện và đang có phương tiện ấy trong tay, theo trị giá phải trả theo điều 66 hoặc 67;

a. Vào lúc hoặc sau khi đáo hạn; hoặc

2. Trước khi đáo hạn theo sự từ chối không chấp nhận.

3. Sự thanh toán trước khi đáo hạn, khác với khoản (1)(b) của điều này không miễn trừ trách nhiệm về phương tiện cho bên tham gia thực hiện việc thanh toán trừ khi đối với người được thanh toán.

4. Một bên tham gia không được miễn trừ trách nhiệm nếu được thanh toán cho người cầm phiếu không phải là người cầm phiếu được bảo vệ và vào lúc thanh toán biết rằng Đệ tam nhân đã khiếu nại hợp lệ về phương tiện hoặc biết rằng người cầm phiếu chiếm hữu phương tiện bằng hoặc đã tham gia vào việc đánh cắp hay giả mạo ấy.

5. Người nhận tiền thanh toán của một phương tiện phải giao, trừ khi có thoả thuận khác:

i. *Phương tiện cho người trả tiền thực hiện việc thanh toán ấy;*

ii. *Phương tiện, một giấy biên nhận và mọi chứng thư kháng nghị cho bất cứ người nào khác thực hiện việc thanh toán ấy.*

b. Người được yêu cầu thanh toán có thể không thanh toán nếu người yêu cầu thanh toán không giao phương tiện cho người kia. Không thanh toán trong hoàn cảnh đó không phải là từ chối không thanh toán theo Điều 54.

c. Nếu việc thanh toán đã được thực hiện nhưng người thanh toán, không phải là người trả tiền không chiếm hữu được phương tiện người ấy được miễn nhiệm nhưng sự miễn nhiệm ấy không thể tạo thành sự phòng vệ chống lại người cầm phiếu được bảo vệ.

#### **Điều 69**

1. Người cầm phiếu không bị bắt buộc thanh toán từng phần.

2. Nếu người cầm phiếu được đề nghị thanh toán từng phần, không nhận tiền thanh toán từng phần, phương tiện bị từ chối không thanh toán.

3. Nếu người cầm phiếu nhận sự thanh toán từng phần của người trả tiền hoặc người chấp nhận hoặc người lập phiếu;

4. Người chấp nhận hoặc người lập phiếu được miễn trừ trách nhiệm đến mức số tiền đã được thanh toán; và

5. Phương tiện phải được xem như là từ chối không thanh toán về phần số tiền chưa thanh toán.

6. Nếu người cầm phiếu nhận việc thanh toán từng phần của một bên tham gia không phải là người trả tiền, người chấp nhận hoặc người lập phiếu;

a. Bên tham gia thực hiện việc thanh toán được miễn trừ trách nhiệm đến mức số tiền đã thanh toán; và

b. Người cầm phiếu phải trao cho bên tham gia ấy một bản sao có thị thực của phương tiện và của bất cứ chứng thư kháng nghị công chứng nào.

6. Người trả tiền hoặc bên tham gia thanh toán từng phần có thể yêu cầu ghi việc thanh toán ấy vào phương tiện và biên nhận tiền thanh toán phải được giao cho người ấy.

7. Nếu số tiền còn lại đã được thanh toán, người nhận tiền thanh toán cũng là người đang chiếm hữu phương tiện phải giao cho người thanh toán phương tiện có ghi khoản tiền thanh toán đã nhận và mọi công chứng thư kháng nghị.

#### **Điều 70**

1. Người nhận tiền thanh toán có thể khước từ nhận tiền thanh toán tại một nơi không phải là nơi mà phương tiện đã được xuất trình để thanh toán theo Điều 51.

2. Nếu trong trường hợp ấy, việc thanh toán không thực hiện tại nơi được xuất trình để được thanh toán theo Điều 51 phương tiện được xem như bị từ chối không thanh toán.

#### **Điều 71**

1. Một phương tiện phải được thanh toán bằng thứ tiền tệ đã được ghi trên trị giá của phương tiện.

2. Người phát hành hoặc người lập phiếu có thể chỉ rõ trên phương tiện rằng phương tiện phải được thanh toán bằng một thứ tiền tệ ấn định không phải thứ tiền tệ ghi trên giá trị của phương tiện. Trong trường hợp này:

c. Phương tiện phải được thanh toán bằng thứ tiền tệ đã được ấn định.

2. Số tiền thanh toán phải được tính theo tỷ giá hối đoái chỉ định trên phương tiện. Nếu không chỉ định tỷ giá như vậy, số tiền thanh toán phải được tính theo tỷ giá hối đoái áp dụng cho những hối phiếu thanh toán ngay (hoặc, nếu không có tỷ giá đó, theo tỷ giá thích hợp hiện hành) vào ngày đáo hạn:

i. Đang được áp dụng tại nơi phương tiện phải được xuất trình để thanh toán theo điều 51(g), nếu loại tiền ấn định là loại tiền của nơi ấy (tiền địa phương); hoặc:

ii. Nếu loại tiền ấn định không phải là thứ tiền tệ của nơi ấy, thì tùy theo tập quán của nơi xuất trình để thanh toán theo điều 51(g).

d. Nếu một phương tiện như vậy bị từ chối không chấp nhận, giá trị thanh toán phải được tính:

i. Nếu tỷ giá hối đoái được ghi rõ trên phương tiện, theo tỷ giá đó.

ii. Nếu tỷ giá hối đoái không chỉ rõ trên phương tiện, tùy nhiệm ý của người cầm phiếu, theo tỷ giá hối phiếu hiện hành vào ngày từ chối hoặc vào ngày thanh toán thực tế.

3. Trong điều này, không có gì ngăn cản tòa án bất bồi thường thiệt hại gây ra cho người cầm phiếu do những dao động trong tỷ giá hối đoái nếu thiệt hại đó do sự từ chối vì không chấp nhận hoặc không thanh toán gây ra.

4. Tỷ giá hối đoái hiện hành vào một ngày nào đó là tỷ giá hối đoái hiện hành, tùy nhiệm ý của người cầm phiếu, tại nơi mà phương tiện phải được xuất trình để thanh toán theo điều 51(g) hoặc tại nơi thanh toán thực tế.

## Điều 72

1. Trong bản quy ước này không có gì ngăn cản một quốc gia kết ước phải tôn trọng những thể lệ về kiểm soát hối đoái áp dụng trong lãnh thổ của mình, kể cả những thể lệ phải áp dụng theo những thỏa hiệp quốc tế mà quốc gia ấy là một thành viên.

2.

a. Nếu áp dụng khoản (1) của điều này, một phương tiện phát hành bằng loại tiền tệ không phải tiền tệ của nơi thanh toán phải được thanh toán bằng tiền tệ địa phương, trị giá thanh toán phải được tính theo tỷ giá hối đoái áp dụng cho hối phiếu trả ngay (hoặc, nếu không có tỷ giá như vậy, theo tỷ giá hối đoái thích hợp hiện hành) vào ngày xuất trình đang có hiệu lực tại nơi được xuất trình để thanh toán theo điều 51 (g).

b.

*i. Nếu một phương tiện như vậy bị từ chối không chấp nhận, trị giá thanh toán phải được tính, tùy nhiệm ý của người cầm phiếu, theo tỷ giá hối đoái hiện hành vào ngày từ chối hoặc vào ngày thanh toán thực tế.*

*ii. Nếu một phương tiện như vậy bị từ chối không thanh toán, trị giá phải được tính, tùy nhiệm ý của người cầm phiếu, theo tỷ giá hối đoái hiện hành vào ngày xuất trình hoặc ngày thanh toán thực tế;*

*iii. Các khoản (3) và (4) của Điều 71 được áp dụng cho nơi nào thích hợp.*

## *Phần 2*

### **MIỄN NHIỆM CỦA MỘT BÊN THAM GIA TRƯỚC**

#### *Điều 73:*

1. Khi một bên tham gia được miễn nhiệm toàn bộ hoặc một phần trách nhiệm về phương tiện, bất cứ bên tham gia nào có quyền thay đổi đối với người ấy cũng được miễn nhiệm đến cùng một mức độ.

2. Việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần giá trị hối phiếu bởi người trả tiền cho người cầm phiếu hoặc cho bất cứ bên tham gia nào đã thanh toán hối phiếu theo Điều 66 sẽ miễn trừ trách nhiệm cho tất cả các bên tham gia đến cùng một mức độ.

## *Chương VII*

### **CÁC PHƯƠNG TIỆN BỊ THẤT THOÁT**

#### **Điều 74**

1. Khi một phương tiện bị thất thoát, dù do tiêu hủy, trộm cắp hay do nguyên nhân khác, người bị thất thoát theo những dự liệu của khoản (2) điều này có quyền được thanh toán, lẽ ra người ấy phải có khi người ấy đã sở hữu phương tiện. Bên tham gia được yêu cầu thanh toán không thể viện dẫn sự kiện người yêu cầu thanh toán không nắm giữ phương tiện như là nguyên cớ để khước từ trách nhiệm về phương tiện đó.

2.

a. Người yêu cầu thanh toán một phương tiện bị thất thoát phải nêu rõ bằng văn bản gửi cho bên tham gia mà người ấy yêu cầu thanh toán:

i. Những yếu tố của phương tiện bị thất thoát thuộc về những yêu cầu trình bày tại Điều 1(2) hoặc 1(3); nhằm mục đích ấy người yêu cầu thanh toán một phương tiện bị thất thoát có thể xuất trình cho bên tham gia ấy một bản sao phương tiện;

ii. Những sự kiện cho thấy rằng, nếu người ấy đang nắm giữ phương tiện, tất sẽ có quyền được thanh toán đối với bên tham gia mà người ấy yêu cầu thanh toán;

iii. Những sự kiện ngăn cản sự xuất trình phương tiện.

b. Bên tham gia được yêu cầu thanh toán một phương tiện bị thất thoát có thể buộc người yêu cầu thanh toán phải đảm bảo bồi thường mọi thiệt hại mà bên tham gia ấy có thể gánh chịu vì phải thanh toán sau ngày phương tiện bị thất thoát.

c. Tính chất của sự đảm bảo và các điều kiện bảo đảm phải được ấn định theo sự thoả hiệp giữa người yêu cầu thanh toán và bên tham gia được yêu cầu thanh toán. Nếu không đạt được sự thoả hiệp đó, toà án có thể quyết định xem có cần sự bảo đảm không và nếu cần toà án quyết định tính chất của sự bảo đảm và các điều kiện bảo đảm.

d. Nếu không đạt được sự bảo đảm, toà án có thể ra lệnh cho bên tham gia được yêu cầu thanh toán phải ký thác số tiền của phương tiện bị thất thoát, và mọi khoản lãi và chi phí có thể được yêu cầu theo Điều 66 hoặc 67 tại toà án hoặc bất cứ chức trách có thẩm quyền hay cơ quan nào khác và có thể quyết định thời gian ký thác. Tiền ký thác ấy được xem như tiền thanh toán cho người yêu cầu.

#### **Điều 75**

1. Một bên tham gia đã thanh toán một phương tiện bị thất thoát và sau đó được người xuất trình phương tiện để yêu

cầu thanh toán phải thông báo cho người trước đây bên tham gia ấy đã thanh toán về sự xuất trình đó.

2. Việc thông báo đó phải được thực hiện vào ngày mà phương tiện được xuất trình hoặc một trong hai ngày làm việc tiếp theo và phải nêu rõ tên của người xuất trình và ngày cũng như nơi xuất trình.

3. Việc thông báo làm cho bên tham gia đã thanh toán phương tiện bị thất thoát phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại mà người được bên tham gia ấy đã thanh toán có thể chịu do không thông báo miễn là những thiệt hại không vượt quá giá trị đề cập tại Điều 66 hoặc 67.

4. Chậm trễ trong việc thông báo được tha thứ khi sự chậm trễ có nguyên nhân do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người thanh toán phương tiện bị thất thoát và người ấy không thể tránh hoặc vượt qua được. Khi nguyên nhân chậm trễ không còn tác động nữa, phải thông báo với sự cẩn mẫn hợp lý.

5. Thông báo được miễn khi nguyên nhân của sự chậm trễ gửi thông báo tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau ngày cuối cùng mà thông báo đáng lẽ phải được gửi.

#### **Điều 76**

1. Một bên tham gia đã thanh toán một phương tiện bị thất thoát theo đúng các khoản dự liệu của Điều 74 và sau đó được yêu cầu, và thanh toán phương tiện hoặc người nào vì lý do thất thoát và do đó mất quyền thu hồi từ bất cứ bên tham gia nào có trách nhiệm với người ấy, có quyền:

a. Nếu sự đảm bảo đã đạt được, thực hiện sự đảm bảo, hoặc:

b. Nếu số tiền đã được ký thác tại toà án hoặc nhà chức trách có thẩm quyền hay cơ quan nào khác, đòi lại số tiền ký thác đó.

2. Người đứng ra bảo đảm theo những quy định của đoạn (2) (b) của Điều 74 có quyền giải tỏa sự bảo đảm khi bên tham gia được hưởng sự bảo đảm không còn bị rủi ro về thiệt hại do thất thoát gây ra.

#### **Điều 77**

Một người yêu cầu thanh toán một phương tiện bị thất thoát thực hiện một cách hợp thức việc lập chứng thư kháng nghị về từ chối không thanh toán bằng cách dùng một văn bản thỏa mãn những điều kiện của Điều 74 khoản (2)(a).

#### **Điều 78**

Một người nhận tiền thanh toán một phương tiện bị thất thoát theo điều 74 phải giao cho bên tham gia thanh toán văn bản được định tại điều 74 khoản (2)(a), được người ấy ký nhận và mọi chứng thư kháng nghị và một bản thanh toán có đóng dấu đã trả tiền.

#### **Điều 79**

1. Một bên tham gia đã thanh toán một phương tiện bị thất thoát theo Điều 74 có cùng những quyền hạn lẽ ra đã có nếu người ấy có nắm giữ phương tiện.

2. Bên tham gia ấy chỉ có thể sử dụng quyền của mình nếu người này sở hữu chứng thư có đóng dấu đã trả tiền đề cập tại Điều 78.

Phụ lục 2  
**LUẬT VỀ SÉC QUỐC TẾ**

**LUẬT VỀ SÉC QUỐC TẾ**

*Ủy ban Luật thương mại Quốc tế của Liên hiệp quốc, kỳ họp thứ 15, New York, từ ngày 26 tháng 7 đến 6 tháng 8 năm 1982 tài liệu số A/CN. 9/212 ngày 18 tháng 2 năm 1982.*

**QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM**

*Phần 1*

**QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI CẦM SÉC VÀ NGƯỜI  
CẦM SÉC ĐƯỢC BẢO VỆ**

**Điều 27**

1. Một bên tham gia có thể dùng để đối kháng người cầm phiếu không phải là người cầm séc được bảo vệ:

a. Mọi sự biện hộ có giá trị theo bản Quy ước này;

b. Mọi sự biện hộ dựa vào sự giao dịch cơ bản giữa chính người ấy và người ký phát hoặc người cầm séc tước hoặc do hoàn cảnh tạo cho người ấy trở thành bên tham gia;

c. Mọi sự biện hộ đối với trách nhiệm kết ước dựa vào sự giao dịch giữa chính người ấy và người cầm séc;

d. Mọi sự biện hộ dựa vào sự vô năng của bên tham gia ấy để chịu trách nhiệm về séc hoặc dựa vào sự kiện bên tham gia ấy đã ký nhưng không biết rằng chữ ký của mình tạo thành một bên tham gia séc, miễn là sự không biết ấy không do sự cấu tạo của người đó.

2. Quyền hạn của người cầm séc không phải là người cầm séc được bảo vệ đối với séc lệ thuộc vào bất cứ yêu sách có giá trị nào đối với séc của bất cứ người nào.

3. Một bên tham gia không thể nêu lên như một biện hộ đối kháng người cầm séc không phải là người cầm séc được bảo vệ sự kiện người thứ ba đã có quyền đối với séc, trừ khi:

a. Người thứ ba đưa ra khiếu nại có giá trị với séc, hoặc:

b. Người cầm séc ấy thụ đắc séc bằng cách trộm cắp hoặc giả mạo chữ ký của người thụ hưởng hay của người được ký hậu hoặc tham gia vào sự trộm cắp ấy.

#### **Điều 28**

1. Một bên tham gia không thể nêu lên biện hộ đối kháng người cầm séc được bảo vệ, trừ khi:

b. Những biện hộ theo các Điều 31(1), 32,33(1),34(3), 45 và 79 của bản quy ước này;

c. Những biện hộ dựa vào sự giao dịch cơ bản giữa chính người ấy và người cầm séc hoặc phát sinh từ hành vi gian lận về phía người cầm séc để có chữ ký của bên tham gia ấy trên séc.

2. Những biện hộ dựa vào sự vô năng của bên tham gia ấy để chịu trách nhiệm về séc hoặc dựa vào sự kiện bên tham gia ấy đã ký nhưng không biết rằng chữ ký của mình tạo thành một bên tham gia séc miễn là sự không biết ấy không do sự cấu thả của người đó.

3. Quyền hạn của người cầm séc được bảo vệ đối với séc không lệ thuộc bất cứ khiếu nại nào đối với séc của bất cứ người nào ngoại trừ khiếu nại có giá trị phát sinh từ giao dịch cơ bản giữa chính người ấy và người đã nêu khiếu nại hoặc phát sinh từ hành vi gian lận về phía người cầm séc ấy để có chữ ký của người ấy trên séc.

### **Điều 29**

1. Việc chuyển nhượng một tấm séc bởi người cầm séc được bảo vệ trao cho bất cứ người cầm séc nào đó những quyền hạn đối với và trên séc mà người cầm séc được bảo vệ đã có, trừ khi người cầm séc sau khi tham gia vào một sự giao dịch gây ra khiếu tố hoặc biện hộ về tờ séc.

2. Nếu bên tham gia thanh toán séc theo Điều 59 và tấm séc được chuyển nhượng cho người ấy, việc chuyển nhượng như vậy không trao cho bên tham gia đó những quyền hạn đối với và trên séc mà bất cứ người cầm séc được bảo vệ trước đó đã có.

### **Điều 30**

Mọi người cầm séc đều được xem là người cầm séc được bảo vệ, trừ khi có chứng minh ngược lại.

## ***Phần 2***

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA**

#### **A. ĐIỀU KHOẢN TỔNG QUÁT**

#### **Điều 31**

1. Theo các điều khoản của các Điều 32 và 34, một người không chịu trách nhiệm về séc, trừ khi người ấy ký séc.

2. Một người ký séc với tên không phải là tên của mình chịu trách nhiệm như người ấy ký séc với tên của chính mình.

### **Điều 32**

Chữ ký giả mạo trên séc không buộc bất cứ trách nhiệm nào về séc đối với người có chữ ký giả mạo. Tuy nhiên, người ấy chịu trách nhiệm như chính người ấy đã ký séc khi người ấy minh thị hoặc hàm ý, chấp nhận bị ràng buộc bởi chữ ký giả mạo hoặc cho là chữ ký ấy là của người đó.

### **Điều 33**

1. Nếu séc đã bị sửa đổi một cách cụ thể:
  - a. Các bên tham gia đã ký séc sau tự sửa đổi cụ thể chịu trách nhiệm về séc đó tùy theo ngôn từ của nguyên văn được sửa đổi.
  - b. Các bên tham gia đã ký séc trước khi có sự sửa đổi cụ thể chịu trách nhiệm về séc đó tùy theo ngôn từ của nguyên văn đầu tiên. Tuy nhiên, một bên tham gia đã tự mình làm cho phép hoặc đồng ý sự sửa đổi cụ thể, chịu trách nhiệm về séc tùy theo ngôn từ của nguyên văn được sửa đổi.
2. Không có bằng chứng ngược lại, một chữ ký được xem như đã được đặt bút vào séc sau khi có sự sửa đổi cụ thể.
3. Mọi sự sửa đổi là cụ thể khi thay đổi sự cam kết viết trên séc của bất kỳ bên tham gia nào về bất kỳ phương diện nào.

### **Điều 34**

1. Một tờ séc có thể do một người đại diện ký.
2. Chữ ký của một người đại diện đặt bút ký lên tờ séc với sự ủy quyền của người ủy nhiệm và cho thấy trên tờ séc rằng người ấy đang ký với tư cách đại diện cho người ủy nhiệm được nêu, hoặc chữ ký của người ủy nhiệm được một đại diện theo sự ủy quyền của người ấy đặt vào séc, ràng buộc trách nhiệm của người ủy nhiệm chứ không phải của người đại diện.

3. Chữ ký do một người như người đại diện đặt lên séc nhưng không có ủy quyền để ký hoặc vượt ngoài sự ủy quyền của người ấy hoặc do một đại diện của ủy quyền ký nhưng không cho thấy trên séc rằng người đó đăng ký với tư cách đại diện nhưng không nêu tên người mà họ đại diện, ràng buộc trách nhiệm của người ký đối với séc chứ không phải của người mà người này ngụ ý đại diện.

4. Câu hỏi đặt ra cho chữ ký đặt lên séc với tư cách đại diện chỉ có thể xác định bằng cách tham khảo những gì thể hiện trên séc.

5. Một người chịu trách nhiệm theo khoản (3) và chi trả séc có cùng những quyền hạn của người mà vì người này người ấy ngụ ý hành động lẽ ra đã có nếu người đó thanh toán séc.

#### **Điều 35**

Lệnh chi trả ghi trong séc không tự nó trao cho người hưởng thụ số tiền mà người ký phát yêu cầu người trả tiền dành sẵn để thanh toán.

#### **Điều 36**

1. Mọi ý phát biểu viết trên séc biểu thị sự chứng thực, sự xác nhận, sự thuận nhận, sự thị thực hoặc bất cứ sự diễn đạt tương đương nào khác chỉ có hiệu lực xác thực hiện hữu của số tiền và ngăn ngừa người ký phát rút số tiền ấy, hoặc ngăn ngừa người thụ trái sử dụng số tiền ấy vào mục đích khác hơn là thanh toán séc có ghi lời phát biểu ấy, trước khi mãn hạn xuất trình.

2. Tuy nhiên, quốc gia ký kết quy ước có thể quy định rằng người trả tiền có thể chấp nhận séc và quyết định hiệu lực pháp lý của séc. Sự chấp nhận như vậy phải được thực hiện bằng chữ ký của người trả tiền kèm theo từ chấp nhận.

## **B. NGƯỜI KÝ PHÁT**

### **Điều 37**

1. Người ký phát cam kết sẽ thanh toán cho người cầm séc hoặc cho bên tham gia nào sau đó thanh toán séc theo Điều 59, số tiền của séc và mọi khoản tiền lãi và chi phí có thể thu hồi theo Điều 50 hoặc 60.

2. Người ký phát không thể loại trừ hoặc hạn chế trách nhiệm chính của mình bằng một khoản quy định trên séc. Bất cứ quy định nào như vậy đều không có hiệu lực.

## **C. NGƯỜI KÝ HẬU**

### **Điều 38**

1. Người ký hậu cam kết vô điều kiện sẽ thanh toán cho người cầm phiếu hoặc cho bên tham gia nào sau đó thanh toán séc theo Điều 59 số tiền của séc và mọi khoản tiền lãi và chi phí có thể thu hồi theo Điều 59 hoặc 60.

2. Người ký hậu có thể loại trừ hoặc hạn chế trách nhiệm của chính mình bằng một sự quy định rõ ràng trên séc. Sự quy định này chỉ có hiệu lực đối với người ký hậu đó.

### **Điều 39**

1. Bất cứ người nào chuyển nhượng séc bằng cách chuyển giao đơn thuần sẽ chịu trách nhiệm với bất cứ người cầm séc nào sau người ấy về mọi thiệt hại mà người cầm séc có thể chịu vì sự kiện trước khi có chuyển nhượng này:

a. Chữ ký trên séc là giả mạo hoặc không có thẩm quyền hoặc

b. Séc đã bị sửa đổi cụ thể; hoặc:

c. Một bên tham gia có khiếu nại có giá trị hoặc biện hộ chống người ấy hoặc:

d. Séc bị từ chối vì không thanh toán.

e. Các thiệt hại có thể được đền bù theo khoản (1) không thể vượt quá số tiền đề cập tại Điều 59 hoặc 60.

3. Trách nhiệm về bất cứ thiếu sót nào đề cập tại khoản (1) sẽ quy định cho người cầm phiếu đã nhận séc mà không biết thiếu sót ấy gánh chịu.

#### **D. NGƯỜI BẢO LÃNH**

##### **Điều 40**

1. Việc thanh toán một tấm séc có thể bảo lãnh, toàn bộ hoặc một phần số tiền của séc cho lợi ích của một bên tham gia bởi một người nào có thể hoặc không thể trở thành một bên tham gia.

2. Sự bảo lãnh phải được viết lên séc hoặc trên một mẫu giấy dán vào tờ séc ("nối dài").

3. Sự bảo lãnh được diễn tả bằng các từ "bảo lãnh", "bảo đảm", "đồng ý bảo lãnh" hoặc những từ có ý nghĩa tương tự, kèm theo chữ ký của người bảo lãnh.

4. Sự bảo lãnh có thể có hiệu lực bằng một chữ ký mà thôi. Trừ khi có nội dung yêu cầu khác hơn.

5. Chỉ mỗi một chữ ký trên mặt tờ séc, không phải chữ ký của người ký phát, là sự bảo lãnh;

6. Chỉ mỗi một chữ ký trên mặt sau tờ séc là ký hậu, ký hậu đặc biệt của một tờ séc để thanh toán cho người cầm séc không thể chuyển đổi tờ séc thành một phương tiện theo lệnh.

7. Người bảo lãnh có thể chỉ rõ người mà người ấy đứng ra bảo lãnh. Không có chỉ rõ như vậy thì người mà người ấy đứng ra bảo lãnh là người ký phát.

#### **Điều 41**

Người bảo lãnh chịu trách nhiệm về séc cùng một mức độ với bên tham gia mà người ấy đứng ra bảo lãnh, trừ khi người bảo lãnh định khác trên séc.

#### **Điều 42**

Người bảo lãnh thanh toán séc có những quyền hạn về séc đó đối với bên tham gia mà người ấy đứng ra bảo lãnh và đối với tất các bên tham gia có trách nhiệm về séc với bên tham gia kia.

### **XUẤT TRÌNH, TỪ CHỐI VÌ KHÔNG THANH TOÁN VÀ TRUY ĐÒI**

### **XUẤT TRÌNH ĐỂ THANH TOÁN VÀ TỪ CHỐI VÌ KHÔNG THANH TOÁN**

#### **Điều 43**

Séc được xuất trình hợp thức để thanh toán nếu séc được xuất trình theo những quy định sau:

Người cầm séc xuất trình séc cho người thụ trái vào ngày làm việc vào giờ hợp lý;

Séc phải xuất trình để thanh toán trong vòng 120 ngày kể từ ngày ghi trên séc;

Séc phải xuất trình để thanh toán:

- i. *Tại nơi thanh toán chỉ định trên séc; hoặc:*
  - ii. *Nếu không có chỉ định nơi thanh toán, tại địa chỉ người trả tiền ghi trên séc; hoặc:*
  - iii. *Nếu không có chỉ định nơi thanh toán và cũng không ghi địa chỉ người trả tiền thì tại trụ sở chính của người trả tiền.*
- Séc có thể được xuất trình để thanh toán tại phòng thanh toán bù trừ.

#### **Điều 44**

1. Chậm trễ trong việc xuất trình để thanh toán được châm chước khi sự chậm trễ do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người cầm phiếu và người này đã không thể tránh được hoặc không thể vượt qua được. Khi nguyên nhân gây chậm trễ không tác động nữa, phải xuất trình với sự cẩn mẫn hợp lý.

Xuất trình thanh toán được miễn trừ:

- a. Nếu người ký phát, một người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã từ bỏ việc xuất trình một cách rõ ràng hoặc hàm ý sự từ bỏ ấy:
  - i. *Nếu người được ký phát ghi trên séc, ràng buộc bất cứ bên tham gia nào sau đó và làm lợi cho bất cứ người cầm séc nào.*
  - ii. *Nếu được một bên tham gia không phải là người ký phát ghi trên séc, chỉ ràng buộc bên tham gia ấy mà thôi nhưng làm lợi cho bất kỳ người cầm séc nào;*
  - iii. *Nếu được lập ngoài tờ séc, chỉ ràng buộc bên tham gia đã lập sự từ bỏ và chỉ làm lợi người cầm phiếu mà sự từ bỏ được lập cho lợi ích người ấy.*
- b. Nếu nguyên nhân chậm trễ tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau khi mãn thời hạn dành cho xuất trình để thanh toán.

#### **Điều 45**

Nếu tờ séc không được xuất trình một cách hợp thức để thanh toán, người ký phát, những người ký phát và những người bảo lãnh của họ không chịu trách nhiệm về tờ séc đó. Tuy nhiên, nếu tờ séc không được xuất trình hợp thức vì chậm trễ trong việc xuất trình, người ký phát không được miễn trừ trách nhiệm ngoại trừ trách nhiệm tới mức độ tổn thất do chậm trễ gây nên.

#### **Điều 46**

1. Một séc được xem là bị từ chối vì không thanh toán:

Khi sự thanh toán bị khước từ theo sự xuất trình hợp thức hoặc khi người cầm séc không thể nhận được tiền thanh toán mà người ấy được quyền theo bản quy ước này, hoặc đối với người ký phát mà thôi nếu sự xuất trình séc không hợp thức bị hoãn lại và từ chối thanh toán.

2. Nếu sự xuất trình để thanh toán được miễn trừ, theo Điều 44 (2) và séc không được thanh toán.

3. Nếu séc bị từ chối không thanh toán, người cầm séc có thể theo các khoản dự liệu của Điều 48, thực hiện quyền truy đòi đối với người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

#### **Điều 47**

Nếu séc được xuất trình trước ngày được ghi trên séc, sự từ chối thanh toán của người trả tiền không tạo nên sự từ chối vì không thanh toán theo.

#### **Điều 47**

Nếu séc được xuất trình trước ngày được ghi trên séc, sự từ chối thanh toán của người trả tiền không tạo nên sự từ chối vì không thanh toán theo.

## MỤC 1: QUYỀN TRUY ĐÒI

### A. KHÁNG NGHỊ

#### Điều 48

Nếu séc đã bị từ chối vì không thanh toán, người cầm séc chỉ có thể sử dụng quyền truy đòi sau khi séc đã được kháng nghị hợp thức theo các khoản dự liệu của Điều 49 đến 51.

#### Điều 49

1. Một chứng thư kháng nghị là một bản tuyên bố về việc séc bị từ chối thanh toán được lập tại nơi mà séc bị từ chối thanh toán và được một người có thẩm quyền về việc này theo luật pháp của nơi ấy ký tên và đề ngày. Bản tuyên bố phải ghi rõ:

- a) Người kháng nghị tờ séc bị từ chối thanh toán;
- b) Nơi kháng nghị và
- c) Yêu cầu đã nêu và câu trả lời nếu có hoặc sự kiện không thể tìm thấy người trả tiền.

2. Chứng thư kháng nghị có thể được lập:

- a) Ngay trên chính tờ séc hoặc trên một mẫu giấy dán vào séc (“nối dài”); hoặc
- b) Thành một tài liệu riêng trong trường hợp này phải ghi rõ séc đã bị từ chối thanh toán.

3. Trừ khi séc quy định rằng chứng thư kháng nghị phải được lập, và có thể được thay thế bằng lời khai viết trên séc và được người trả tiền ký tên và đề ngày; lời khai này chỉ có hiệu lực khi thanh toán bị từ chối.

4. Lời khai thực hiện theo khoản (3) được xem như một chứng thư kháng nghị theo mục đích của bản quy ước này.

## **Điều 50**

Chứng thư kháng nghị vì từ chối thanh toán séc phải được lập vào ngày mà tờ séc bị từ chối thanh toán hoặc vào một của hai ngày làm việc tiếp theo.

## **Điều 51**

1. Chậm trễ trong việc lập chứng từ kháng nghị một tờ séc và bị từ chối thanh toán được chậm trước khi sự chậm trễ do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người cầm phiếu gây nên và người ấy không thể tránh hoặc không thể vượt qua được. Khi nguyên nhân của sự chậm trễ ngừng tác động, chứng thư kháng nghị phải được lập với sự cân mẫn hợp lý.

2. Chứng thư kháng nghị về từ chối thanh toán được miễn:

a) Nếu người ký phát, người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã minh thị hoặc hàm ý từ bỏ việc lập chứng từ ấy; sự từ bỏ ấy:

i. *Nếu do người ký phát lập trên séc rằng buộc bất cứ bên tham gia nào sau đó và làm lợi cho bất cứ người cầm séc nào;*

ii. *Nếu do một bên tham gia không phải là người ký phát: lập trên séc chỉ rằng buộc bên tham gia ấy nhưng làm lợi cho bất cứ người cầm séc nào;*

iii. *Nếu lập ngoài séc, chỉ rằng buộc bên tham gia lập sự từ bỏ và chỉ làm lợi cho người cầm séc mà từ bỏ được lập cho lợi ích của người ấy.*

b) Nếu nguyên nhân của sự chậm trễ theo khoản (1) trong việc lập chứng thư kháng nghị tiếp tục tác động ngoài 30 ngày sau ngày từ chối thanh toán.

c) Đối với người ký phát séc, nếu người ký phát và người trả tiền cũng là một người.

d) Nếu sự xuất trình để thanh toán được theo Điều 44.

## **Điều 52**

1. Nếu séc phải bị từ chối vì không thanh toán không được lập chứng từ kháng nghị một cách hợp thức, người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ đều không chịu trách nhiệm về séc đó.

2. Chậm trễ trong việc tập trung chứng thư kháng nghị một séc vì không thanh toán không miễn trừ trách nhiệm cho người ký phát hoặc người bảo lãnh của người ấy ngoại trừ trách nhiệm đến mức độ thiệt hại do sự chậm trễ gây ra.

## **Điều 53**

1. Người cầm séc gặp sự từ chối không thanh toán phải thông báo sự từ chối thanh toán ấy cho người ký phát, những người ký hậu và những người bảo lãnh của họ.

2. Người ký hậu hoặc người bảo lãnh nhận được thông báo phải gửi thông báo về từ chối thanh toán ngay cho bên tham gia trước người ấy và chịu trách nhiệm về séc.

3. Thông báo về từ chối thanh toán có tác dụng cho lợi ích của mọi bên tham gia có quyền truy đòi về séc đối với bên tham gia được thông báo.

## **Điều 54**

1. Thông báo về sự từ chối thanh toán có thể được gửi dưới bất cứ hình thức nào bằng bất cứ ngôn ngữ nào nhận dạng séc và phát biểu rằng séc đã bị từ chối thanh toán. Việc hoàn trả séc bị từ chối thanh toán cũng coi là một thông báo, miễn là séc phải được kèm theo lời lẽ chỉ rõ rằng séc đã bị từ chối thanh toán.

2. Thông báo về sự từ chối thanh toán được gửi một cách hợp thức nếu được truyền đạt hoặc gửi cho bên tham gia phải được thông báo bằng phương tiện thích hợp cho hoàn cảnh, dù bên tham gia ấy có nhận được hay không.

3. Trách nhiệm dẫn chứng rằng thông báo đã được gửi hợp thức thuộc về người yêu cầu được gửi thông báo ấy.

#### **Điều 55**

Thông báo về sự từ chối thanh toán phải được gửi trong vòng hai ngày làm việc tiếp theo sau:

- a. Ngày lập chứng từ kháng nghị, hoặc nếu chứng thư kháng nghị này được miễn, ngày từ chối thanh toán hoặc:
- b. Sự tiếp nhận thông báo do bên tham gia khác gửi.

#### **Điều 56**

1. Chậm trễ trong việc gửi thông báo từ chối thanh toán được châm chước khi sự chậm trễ do hoàn cảnh ngoài ý muốn của người cầm séc gây ra và người ấy đã không thể tránh hoặc không thể vượt qua được. Khi nguyên nhân chậm trễ ngừng tác động thông báo phải được gửi với sự cẩn mẫn hợp lý.

Thông báo từ chối thanh toán được miễn:

- a) Nếu sau khi vận dụng sự cẩn mẫn hợp lý này mà thông báo không thể gửi đi được;
- b) Nếu người ký phát, một người ký hậu hoặc người bảo lãnh đã minh thị hoặc hàm ý từ bỏ thông báo từ chối thanh toán; sự từ bỏ ấy:
  - i. *Nếu người ký phát séc lập ra, thì ràng buộc mọi bên tham gia sau đó và làm lợi cho bất cứ người cầm séc nào;*

ii. Nếu bên tham gia không phải là người ký phát séc lập ra thì chỉ ràng buộc bên tham gia ấy và làm lợi cho bất cứ người cầm séc nào;

iii. Nếu được lập ngoài séc, thì chỉ buộc bên tham gia lập sự từ bỏ đó và chỉ làm lợi cho người cầm séc mà sự từ bỏ được lập cho lợi ích của người này.

c) Đối với người ký phát séc, nếu người ký phát và người trả tiền cũng là một người.

#### **Điều 57**

Không gửi thông báo về từ chối thanh toán khiến cho người được yêu cầu gửi thông báo ấy theo Điều 53 cho bên tham gia được quyền nhận thông báo chịu trách nhiệm về mọi tổn thất mà bên tham gia đó có thể gánh chịu về sự thiếu sót đó, miễn là những tổn thất như vậy không vượt quá số tiền đề cập trong Điều 59 hoặc 60.

### **MỤC 2 : SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN**

#### **Điều 58**

Người cầm séc có thể thực hiện quyền của mình về séc với bất cứ một bên tham gia nào hoặc nhiều hoặc tất cả các bên tham gia chịu trách nhiệm về séc và không bắt buộc phải tuân thủ theo thứ tự mà các bên tham gia bị ràng buộc.

#### **Điều 59**

1. Người cầm séc có thể thu hút bất cứ bên tham gia nào chịu trách nhiệm số tiền của séc.

2. Khi việc thanh toán được thực hiện sau khi séc đã bị từ chối thanh toán, người cầm séc có thể thu của bất cứ bên tham gia nào chịu trách nhiệm số tiền của séc cùng với tiền lãi

theo lãi suất quy định tại khoản (3) tính từ ngày xuất trình đến ngày thanh toán và mọi chi phí về chứng thư kháng nghị và về thông báo do người này gửi.

3. Lãi suất sẽ là 2% mỗi năm trên lãi suất chính thức (lãi suất ngân hàng) hoặc lãi suất tương tự thích hợp khác có hiệu lực tại trung tâm của quốc gia mà séc phải thanh toán. Nếu không có lãi suất như vậy lãi suất sẽ là 2% mỗi năm trên lãi suất chính thức (lãi suất ngân hàng) hoặc lãi suất tương tự thích hợp khác có hiệu lực tại trung tâm của quốc gia bằng loại tiền tệ của nước mà séc phải trả. Không có những lãi suất như vậy, lãi suất sẽ là % mỗi năm.

#### **Điều 60**

Bên tham gia thanh toán séc theo Điều 59 có thể thu của những bên tham gia chịu trách nhiệm với mình:

- a) Chọn số tiền người ấy bắt buộc phải thanh toán séc theo Điều 59 và đã thanh toán;
- b) Tiền lãi tính trên số tiền ấy với lãi suất được quy định tại Điều 59, khoản (3) từ ngày người ấy đã thanh toán;
- c) Mọi khoản chi phí của các thông báo do người ấy gửi.

### **MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM**

#### **MỤC 1: MIỄN TRỪ BẰNG THANH TOÁN**

#### **Điều 61**

1. Một bên tham gia được miễn trừ trách nhiệm về séc khi người ấy thanh toán cho người cầm séc, hoặc một bên tham gia sau người ấy đã thanh toán séc và nhận lấy séc đó, số tiền phải trả theo Điều 59 hoặc 60.

2. Một bên tham gia không được miễn trừ trách nhiệm nếu người ấy thanh toán cho người cầm séc không phải là người cầm séc được bảo vệ và biết rằng vào thời điểm thanh toán một người thứ ba đã đưa ra một yêu sách có giá trị đối với séc hoặc biết rằng người cầm séc thụ đắc bằng trộm cắp hoặc giả mạo chữ ký của người thụ hưởng hay người ký hậu hoặc đã tham gia vào sự trộm cắp hay giả mạo ấy.

a) Một người nhận tiền thanh toán của một séc phải trao cho, trừ khi có thoả thuận ngược lại:

- i. *Người trả tiền thực hiện việc thanh toán ấy, tấm séc;*
- ii. *Bất kỳ người nào khác thực hiện việc thanh toán ấy, tấm séc bản ký nhận đã trả tiền và mọi chứng thư kháng nghị.*

b) Người được yêu cầu thanh toán có thể giữ lại số tiền thanh toán nếu người yêu cầu thanh toán không giao tấm séc cho mình. Việc không thanh toán trong trường hợp này không tạo thành sự từ chối vì không thanh toán theo Điều 46.

c) Nếu việc thanh toán được thực hiện nhưng người thanh toán, không phải là người trả tiền không nhận được séc, người ấy được miễn trừ trách nhiệm nhưng sự miễn trừ không thể được nêu lên như một khước biện đối với người cầm séc được bảo vệ.

## **Điều 62**

1. Người cầm séc không phải bị buộc nhận thanh toán từng phần.

2. Nếu người cầm séc được đề nghị thanh toán từng phần không nhận tiền thanh toán, séc bị từ chối vì không thanh toán.

3. Nếu người cầm séc nhận tiền thanh toán từng phần của người thụ trái, tờ séc bị xem như từ chối vì không thanh toán về số tiền chưa thanh toán.

4. Nếu người cầm séc nhận tiền thanh toán từng phần của bên một bên tham gia vào séc:

a. Bên tham gia thực hiện thanh toán được miễn trừ trách nhiệm của mình đối với séc tới mức số tiền đã thanh toán và

b. Người cầm séc phải được cấp cho bên tham gia ấy một bản sao tấm séc có chứng thực và mọi chứng thư kháng nghị.

5. Người trả tiền hoặc bên tham gia thanh toán từng phần có thể yêu cầu ghi việc thanh toán ấy trên séc và yêu cầu trao cho mình một biên nhận.

6. Nếu số chênh lệch đã được thanh toán, người nhận tiền thanh toán và sở hữu tấm séc phải trao cho người thanh toán tấm séc có ký nhận đã trả tiền và mọi chứng thư kháng nghị.

#### **Điều 63**

1. Người cầm séc có thể khước từ nhận thanh toán tại một nơi không phải là nơi tờ séc được xuất trình để thanh toán theo Điều 43.

2. Nếu trong trường hợp việc thanh toán không thực hiện tại nơi séc được xuất trình để thanh toán theo Điều 43, séc được xem như bị từ chối vì không thanh toán.

#### **Điều 64**

1. Séc phải được thanh toán bằng tiền tệ ghi trên số tiền của tấm séc.

2. Người ký phát có thể chỉ rõ trên séc rằng séc phải được ghi thanh toán bằng tiền tệ chỉ định không phải là tiền tệ ghi trên số tiền của séc. Trong trường hợp này:

a) Séc phải được thanh toán bằng tiền tệ chỉ định như vậy;

b) Số tiền phải thanh toán được tính theo tỷ giá hối đoái chỉ rõ trên séc. Không chỉ rõ như vậy, số tiền phải thanh toán

được tính theo tỷ giá hối đoái được áp dụng cho hối phiếu trả ngay (hoặc nếu không tỷ giá như vậy; theo tỷ giá hối đoái được xác lập một cách thích hợp) vào ngày xuất trình:

i. *Hiện hành tại nơi séc phải được xuất trình để thanh toán theo Điều 43 (c), nếu tiền tệ được chỉ định là tiền tệ của nơi đó (tiền tệ bản xứ) hoặc:*

ii. *Nếu tiền tệ được chỉ định không phải là tiền tệ của nơi mà séc phải được xuất trình để thanh toán theo Điều 43 (c).*

c. Nếu tấm séc như thế bị từ chối vì không thanh toán, số tiền phải trả được tính:

i. *Nếu tỷ giá hối đoái được chỉ rõ trên séc, theo tỷ giá hối đoái đó;*

ii. *Nếu tỷ giá hối đoái không được chỉ rõ trên séc, tùy theo nhiệm ý của người cầm séc, theo tỷ giá hối đoái hiện hành vào ngày xuất trình hoặc vào ngày thanh toán thực tế tại nơi mà phải được xuất trình để thanh toán theo Điều 43(c) hoặc nơi thanh toán thực tế.*

3. Trong điều này không có khoản nào ngăn cản tòa án quyết định tiền bồi thường thiệt hại do thua lỗ gây ra cho người cầm séc vì những biến động tỷ giá hối đoái nếu sự thua lỗ ấy do sự từ chối vì không thanh toán gây ra.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, tài liệu hướng dẫn thực hành luật du lịch, 2008.
2. Đinh Xuân Trình, *Thanh toán quốc tế trong Ngoại thương*, NXB giáo dục, 2003.
3. Lê Văn Tê và Trương Thị Hồng, *Thẻ thanh toán và việc ứng dụng thanh toán thẻ tại Việt Nam*, NXB Trẻ, 1999.
4. Lê Văn Tư, Lê Tùng Vân, *Tín dụng tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại tệ*, NXB Thống kê 1999.
5. Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2005.
6. Luật về Cung ứng và sử dụng séc số 159/2003/NĐ-CP.
7. Luật Các công cụ chuyển nhượng của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 29/11/2005.
8. Luật Điều chỉnh Hối phiếu và kỳ phiếu, tài liệu số A/CN 9211 ngày 18 tháng 2 năm 1982.
9. Luật và Séc quốc tế, tài liệu số A/CN 9212 ngày 18 tháng 2 năm 1982.
10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Á Châu, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt nam, Ngân hàng Đông Á, *Thẻ lệ thanh toán không dùng tiền mặt*.

11. Ngô Văn Quế, *Quản lý và phát triển tài chính - tiền tệ - tín dụng - ngân hàng*, NXB Khoa học và kỹ thuật, 2000.
12. Nguyễn Hữu Viện, *Luật Kinh tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
13. Nguyễn Thị Thu Thảo, *Nghiệp vụ thanh toán quốc tế*, NXB Tài chính 2006.
14. Nguyễn Thị Mùi, *Quản lý và kinh doanh Tiền tệ*, NXB Thống kê 2000.
15. Nguyễn Hữu Tài, *Lý thuyết tài chính tiền tệ*, NXB Thống kê, 2002.
16. Phan Văn Tính, *Kỹ thuật nhận biết tiền thật, tiền giả*, NXB Tài chính, 2008.
17. Phạm Ngọc Vân, *Lý thuyết tiền tệ tín dụng*, NXB Tài chính, 2002.
18. Quy tắc thực hành thống nhất tín dụng chứng từ UCP 500 và hai phụ bản của UCP 500.1 và UCP 500.2 do văn phòng Thương mại Quốc tế phát hành năm 1993.
19. Quy chế cung ứng và sử dụng séc số 30/2006/QĐ-NHNN ngày 11/7/2006.
20. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI (2005) *Luật du lịch*, NXB Chính trị quốc gia.
21. Trần Thị Minh Hoà, *Thanh toán quốc tế trong Du lịch*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân 2006.
22. Trường Đại học Thương mại, *Thanh toán và tín dụng*, NXB Đại học Quốc gia, 2002.
23. Tạp chí tài chính, thời báo ngân hàng và tạp chí du lịch năm 2004, 2006, 2007, 2008.
24. Samuenson David Bekg, *Kinh tế học Tiền tệ ngân hàng và thị trường tài chính*.

25. Vũ Thiện Thập, Nguyễn Thị Thanh Hương, *Giáo trình Kế toán ngân hàng*, NXB Thống kê năm 2006.
26. Frederic - S. Mishkin, *Tiền tệ - ngân hàng và thị trường tài chính*, NXB Khoa học và kỹ thuật, 1995.
27. Một số trang Web [www.ac.markets.com](http://www.ac.markets.com), [www.vcb.com.vn](http://www.vcb.com.vn)....

Giáo trình  
**NGHIỆP VỤ THANH TOÁN**

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**  
VÕ THỊ KIM THANH

**Chịu trách nhiệm nội dung:**  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG DU LỊCH HÀ NỘI

**Biên tập:**  
LÊ VỖ

**Chế bản và trình bày:**  
HOASACH. JSC

---

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty CP Hoa Sách-ĐB.  
Giấy xác nhận đăng ký KHXB số: 278-2016/CXB/75-17/LĐ của  
Cục Xuất bản.

Quyết định xuất bản số: 115/QĐLK-LĐ của NXB Lao động cấp  
ngày 04/03/2016.

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2016.